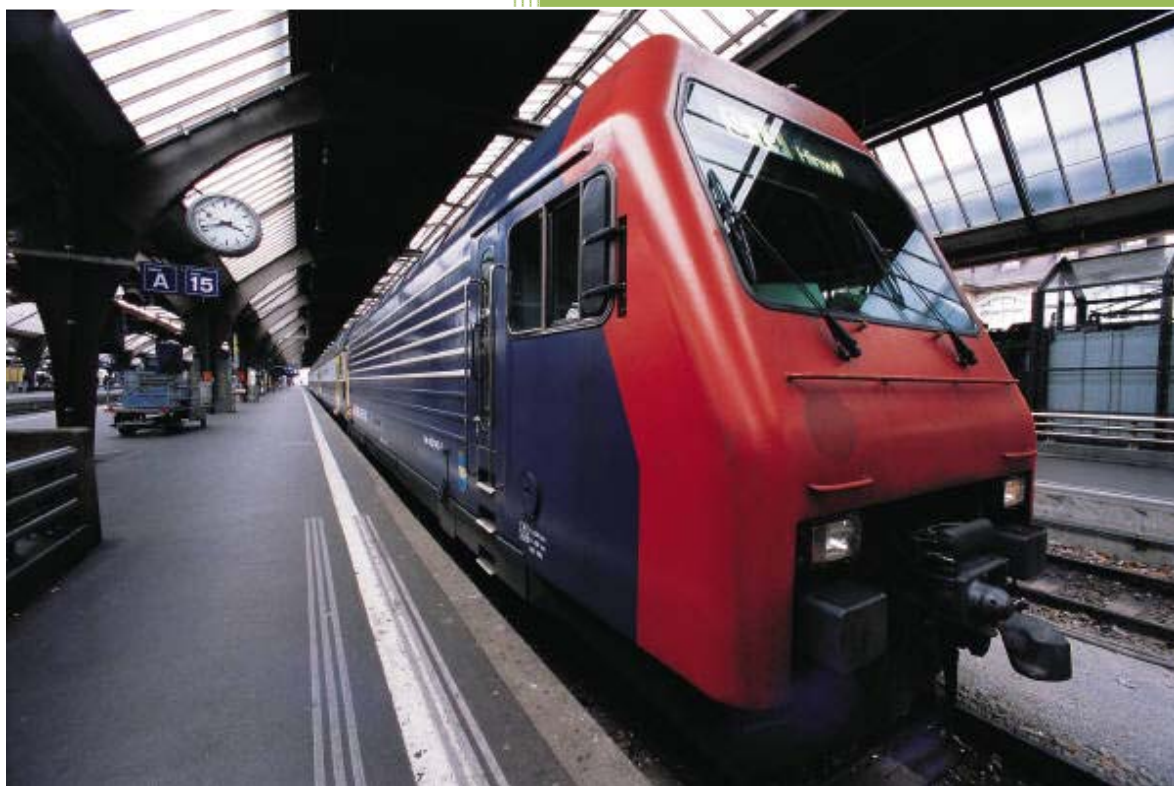




TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ TP.HCM

THIẾT LẬP VÀ THẨM ĐỊNH DỰ ÁN



PGS.TS PHƯỚC MINH HIỆP

Biên soạn

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ TP.HCM

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN HỌC TẬP MÔN

THIẾT LẬP VÀ THẨM ĐỊNH

DỰ ÁN

Biên soạn: PGS.TS PHƯỚC MINH HIỆP

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

MỤC LỤC

MỤC LỤC	132
GIỚI THIỆU MÔN HỌC	142
Chương 1:TỔ CHỨC	147
SOẠN THẢO DỰ ÁN ĐẦU TƯ	147
1.1 NHỮNG HIỂU BIẾT CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	148
1.1.1 Đầu tư:	148
1.1.1.1 Khái niệm.....	148
1.1.1.2 Quá trình đầu tư	149
1.1.1.3 Các dạng vốn đầu tư bỏ vào kinh doanh	150
1.1.1.4 Các hình thức đầu tư	150
1.1.2 Dự án đầu tư.....	157
1.1.2.1 Khái niệm.....	157
1.1.2.2 Những yêu cầu của một dự án đầu tư	157
1.1.2.3 Ý nghĩa của dự án khả thi	158
1.2 CHU KỶ DỰ ÁN: (The project cycle).....	159
1.3 SOẠN THẢO DỰ ÁN ĐẦU TƯ	160
1.3.1 Mục đích soạn thảo dự án đầu tư	160
1.3.2 Phương pháp soạn thảo dự án đầu tư.....	161
1.3.2.1 Nghiên cứu cơ hội đầu tư.....	161
1.3.2.2 Nghiên cứu tiền khả thi.....	161
1.3.2.3 Nghiên cứu khả thi.....	162
1.3.2.4 Nội dung soạn thảo dự án đầu tư	162

1.4	TỔ CHỨC CÔNG TÁC SOẠN THẢO DỰ ÁN ĐẦU TƯ ..	163
1.4.1	Tuyển chọn nhân sự và dự trù kinh phí:	163
1.4.1.1	Tuyển chọn nhân sự:	163
1.4.1.2	Dự trù kinh phí của dự án đầu tư:	163
1.4.2	Tổ chức quy trình soạn thảo dự án đầu tư:	164
1.4.2.1	Xác định công việc soạn thảo dự án đầu tư:	164
1.4.2.2	Xác lập thời điểm và quỹ thời gian hoàn thành việc soạn thảo dự án đầu tư:	164

Chương 2: TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ 167

2.1	NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG.....	168
1.1.1	Thẩm định dự án đầu tư và mục đích của thẩm định dự án đầu tư.....	168
1.1.2	Ý nghĩa của việc thẩm định dự án đầu tư	168
1.1.3	Thẩm định dự án từng phần và toàn phần	169
2.1.3.1.	Thẩm định dự án từng phần.....	169
2.1.3.2.	Thẩm định dự án đầu tư toàn phần	169
1.1.4	Chuyên viên thẩm định dự án	170
2.2	TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ	171
1.2.1	Quy định chung về xem xét, thẩm định dự án đầu tư.	171
1.2.2	Hồ sơ để thẩm định dự án đầu tư.....	172
1.2.3	Nội dung thẩm định dự án đầu tư:	174
2.2.3.1	Về pháp lý nên thẩm định các mặt:.....	43
2.2.3.2	Về phương diện thị trường:.....	43
2.2.3.3	Về phương diện kỹ thuật:.....	45
2.2.3.4	Về môi trường:	47

2.2.3.5	Về phương diện tổ chức quản trị:	47
2.2.3.6	Về phương diện tài chính – tài trợ:	178
1.2.4.	Thời hạn thẩm tra và cho phép đầu tư	180
1.2.5	Sơ đồ quy trình thẩm định dự án đầu tư	181
1.1	Báo cáo thẩm định dự án.....	182
1.2.6	Những kết luận sau khi thẩm định:.....	184
1.2.7	Bổ sung hồ sơ dự án:	184
Chương 3: NGHIÊN CỨU THỊ TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN		186
3.1	LỰA CHỌN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CỦA DỰ ÁN	187
1.1.1	Lựa chọn sản phẩm, dịch vụ	187
1.1.2	Mô tả sản phẩm:.....	188
3.2	MÔI TRƯỜNG KINH DOANH	188
1.2.1	Phân tích môi trường bên ngoài.....	189
3.2.1.1	Môi trường vĩ mô.....	189
1.2.2	Môi trường vi mô.....	191
1.2.3	Phân tích môi trường bên trong	193
1.2.4	Phân tích ma trận SWOT	193
3.2.4.1	<i>Khái quát Ma trận SWOT</i>	193
Ghi chú:	194
-	Dựa vào việc dự báo các yếu tố bên trong để chúng ta dự kiến điểm mạnh điểm yếu nếu dự án được đi vào hoạt động.	194
3.2.4.2.	<i>Các điểm mạnh, điểm yếu:</i>	195
3.2.4.3.	<i>Cơ hội và đe dọa:</i>	195
3.3	PHƯƠNG PHÁP TÍNH NHU CẦU VÀ KHẢ NĂNG.....	196

1.3.1	Các loại dự báo thông dụng.....	196
1.3.2	Xác định nhu cầu	197
3.3.2.1	Nhu cầu quá khứ.....	197
3.3.2.2	Nhu cầu dự trù tương lai.....	198
Tổng		202
Năm		203
3.3.2.3	Thẩm tra phương pháp tính toán để chọn phương pháp xác định nhu cầu tương lai hợp lý nhất:.....	210
1.3.3	Khả năng cung cấp sản phẩm:	81
1.3.4	Xác định giá bán sản phẩm của dự án:	82
3.4	TIẾP THỊ.....	212
Chương 4: NGHIÊN CỨU VỀ KỸ THUẬT CỦA DỰ ÁN.....		215
4.1	KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT.....	216
1.1.1	Đặc tính kỹ thuật của sản phẩm dự án.....	87
1.1.2	Phương pháp sản xuất (quy trình công nghệ).....	87
1.1.3	Xác định nhu cầu về hệ thống máy móc.....	88
4.1.3.1	Những nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn máy móc	217
4.1.3.2	Những yêu cầu về phương pháp chọn lựa thiết bị máy móc và cách xác định tính đồng bộ của nó.....	88
1.1.4	Phương pháp đặt mua máy móc thiết bị.....	89
4.2	NGUYÊN – VẬT LIỆU, NĂNG LƯỢNG	219
1.2.1	Chất lượng nguyên - vật liệu	219
1.2.2	Nguồn và khả năng cung cấp nguyên – vật liệu	219
1.2.3	Nhu cầu nguyên – vật liệu hàng năm của dự án.....	220

1.2.4	Năng lượng – nhiên liệu và các nhu cầu phục vụ sản xuất	220
4.3	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC XÂY DỰNG.....	221
1.3.1	Địa điểm xây dựng	221
1.3.2	Giải pháp tổ chức xây dựng dự án	221
4.3.2.1	Mục đích	221
4.3.2.2	Nội dung nghiên cứu giải pháp tổ chức xây dựng.....	222
Chương 5: TỔ CHỨC QUẢN TRỊ VÀ NHÂN SỰ CỦA DỰ ÁN		225
5.1	Ý NGHĨA, YÊU CẦU ĐỐI VỚI VIỆC TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ NHÂN SỰ TRONG DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	226
1.1.1	Ý nghĩa.....	226
1.1.2	Yêu cầu	226
5.2	CÁC LOẠI CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN TRỊ DỰ ÁN	227
1.2.1	Cấu trúc giản đơn	227
5.2.1.1	Ưu điểm	227
5.2.1.2	Nhược điểm.....	227
1.2.2	Cấu trúc chức năng	227
5.2.2.1	Ưu điểm	227
5.2.2.2	Nhược điểm.....	228
Sơ đồ 5.1: Cơ cấu quản trị chức năng.....		228
1.2.3	Cấu trúc trực tuyến	228
5.2.3.1	Cấu trúc trực tuyến theo chức năng.....	228

5.2.3.2	Cấu trúc trực tuyến theo sản phẩm, địa lý, khách hàng....	230
1.2.4	Cấu trúc tham mưu – trực tuyến.....	233
5.2.4.1	Ưu điểm	233
5.2.4.2	Nhược điểm.....	234
* Ưu điểm	235
* Nhược điểm	235
5.3	XÂY DỰNG CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA DỰ ÁN	236
1.3.1	Môi trường kinh doanh	236
1.3.2	Mục đích, chức năng hoạt động của dự án.....	236
1.3.3	Yếu tố kỹ thuật – công nghệ.....	237
1.3.4	Quy mô dự án.....	237
1.3.5	Nguồn nhân lực.....	237
1.3.6	Hình thức pháp lý của dự án.....	238
5.4	DỰ TRỪ NHÂN SỰ VÀ THÙ LAO LAO ĐỘNG	238
	Dự trừ nhân sự	238
5.4.1.1	Dự trừ nhân sự gián tiếp	238
5.4.1.2	Dự trừ công nhân trực tiếp sản xuất.....	239
	Thù lao lao động của dự án.....	241
	Chương 6: PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ	242
6.1.	CÁC CĂN CỨ TÍNH TOÁN	244
6.2.	VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ	245
	Dự toán tổng kinh phí đầu tư cho dự án.....	245
	Nguồn vốn của dự án.....	245

6.3. VẤN ĐỀ LÃI SUẤT	246
6.3.1. Lãi đơn và lãi kép	246
6.3.1.1.Lãi đơn (Trường hợp tiền lãi trả từng kỳ, tiền gốc trả cuối kỳ thanh toán).....	246
6.3.3. Lãi suất thực và lãi suất danh nghĩa	248
6.3.3.1. Lãi suất thực.....	248
6.3.3.2. Lãi suất danh nghĩa	248
6.3.3.3. Tính Lãi suất thực	249
6.3.4. Xác định lãi suất chiết khấu của dự án	251
6.3.5. Xác định lãi suất chiết khấu có xét đến yếu tố lạm phát ..	252
.....	252
6.4. DỰ TRÙ CHI PHÍ SẢN XUẤT HÀNG NĂM	253
6.5. DỰ TRÙ DOANH THU VÀ LỜI LỖ	254
6.6. DỰ TRÙ BẢNG TỔNG KẾT TÀI SẢN.....	262
6.7. PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO NGÂN LƯU CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP).....	264
6.7.1. Xác định nhu cầu vốn và nguồn vốn	264
6.7.2. Tính khấu hao	265
6.7.3. Tính nợ gốc và tiền lãi	268
6.7.4. Lập bảng hạch toán lỗ lãi.....	269
6.7.5. Xác định khoản phải thu	271
6.7.6. Xác định khoản phải trả	272
6.7.7. Dự trữ quỹ tiền mặt.....	273
6.7.8. Lập báo cáo ngân lưu.....	274

6.8. CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN KHI PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ	276
6.8.1. Dự trữ doanh thu và hạch toán lỗ lãi.....	277
6.8.2. Phương pháp phân tích điểm hòa vốn (BEP–Break Even Point)	281
6.8.2.1.Điểm hòa vốn lý thuyết (ĐHVlt)	282
6.8.2.2.Điểm hòa vốn tiền tệ (điểm hòa vốn hiện kim)	282
6.8.3.Chỉ tiêu thời gian hoàn vốn, hiện giá thuần (NPV) và tỷ suất lợi phí (BCR).....	286
6.8.3.1. Thời gian hoàn không chiết khấu	286
6.8.3.2. Thời gian hoàn vốn có chiết khấu, hiện giá thuần (NPV) và tỷ suất lợi phí (BCR).....	288
a) Thời gian hoàn vốn có chiết khấu.....	288
b) Hiện giá thuần (NPV - Net Present Value).....	288
c) Tỷ suất lợi phí (Benefit Cost Ratio).....	289
6.8.4.Tỷ suất doanh lợi nội bộ (IRR-Internal Rate of Return)	291
1.1.1.1IRR RRRR	291
1.1.1.2 r_1	291
1.1.1.3 r_2	291
6.9. ĐÁNH GIÁ ĐỘ NHẠY CẢM CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ	294
Chương 7 PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH TẾ XÃ HỘI	306

7.1. Ý NGHĨA VÀ MỤC TIÊU PHÂN TÍCH LỢI ÍCH KINH TẾ - XÃ HỘI	307
7.1.1.1. Ý nghĩa.....	307
7.1.1.2. Mục tiêu phân tích lợi ích kinh tế - xã hội.....	307
7.2. SỰ KHÁC NHAU GIỮA PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH VÀ PHÂN TÍCH KINH TẾ - XÃ HỘI.....	307
7.2.1. Về mặt quan điểm	307
7.2.2. Về phương diện tính toán	308
7.2.2.1. Thuế	308
7.2.2.2. Lương	309
7.2.2.3. Các khoản nợ	310
7.2.2.4. Trợ giá, bù giá hay miễn giảm thuế	310
7.2.2.5. Giá cả	310
7.3. DOANH LỢI XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN:	312
7.3.1. Khái niệm về doanh lợi xã hội (Social Profit).....	312
7.3.2. Cách xác định doanh lợi xã hội của dự án đầu tư.....	313
a) Hiệu quả kinh tế của dự án đầu tư: Thường được xác định thông qua các chỉ tiêu sau	313
Tổng vốn cố định	154
Doanh thu.....	313
Tổng vốn đầu tư	313
b) Các chỉ tiêu lợi nhuận bằng ngoại tệ:	314
7.3.3. Chỉ tiêu mức độ thu hút lao động:	314
7.3.4. Đóng góp vào ngân sách:.....	315
7.4. XÁC ĐỊNH LỢI ÍCH KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN ...	315

PHẦN GỢI Ý TRẢ LỜI CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP318

GIỚI THIỆU MÔN HỌC

Chào mừng các bạn sinh viên đến với chương trình đào tạo từ xa của Đại Học Mở TP. Hồ Chí Minh.

Ở nước ta hiện nay đầu tư trong nước cũng như hợp tác đầu tư với nước ngoài là vấn đề được nhiều người quan tâm. Để sử dụng một cách có hiệu quả vốn đầu tư nhằm góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển thì việc thiết lập và thẩm định dự án đầu tư trên cơ sở khoa học là điều hết sức cần thiết.

Chúng tôi hy vọng tài liệu hướng dẫn này sẽ giúp cho các bạn sinh viên có thể học tập và tự nghiên cứu nhằm đạt được các mục tiêu sau:

- Nắm bắt được những lý thuyết cơ bản về dự án đầu tư,
- Nắm bắt được các nội dung cần thiết lập và thẩm định dự án đầu tư.
- Có khả năng thiết lập và thẩm định dự án đầu tư.

Nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu về tài liệu học tập, tham khảo cho sinh viên khối ngành kinh tế (các ngành Quản trị kinh doanh, tài chính, kế toán ...) và cán bộ công tác trong lĩnh vực ngân hàng, đầu tư chúng tôi tổ chức biên soạn tài liệu này.

Tài liệu này bao gồm 7 chương, chia làm 2 phần:

- Chương 1, 2 cung cấp cho ta biết những kiến thức lý thuyết chung về dự án đầu tư, việc tổ chức soạn thảo dự án đầu tư và việc tổ chức thẩm định dự án đầu tư.

- Chương 3, 4, 5, 6, 7 lần lượt là các nội nghiên cứu về thị trường, kỹ thuật, tổ chức quản trị, tài chính và hiệu quả kinh tế (xã hội của dự án đầu tư.

Thực tế các dự án đầu tư thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, tài liệu này chỉ tập trung vào các dự án sản xuất kinh doanh chứ không đề cập đến các dự án xã hội, dự án phát triển cộng đồng.

Vì đây là môn học có cả phần lý thuyết, phần bài tập nên chúng tôi rất mong có sự phối hợp tốt trong việc hướng dẫn học tập và việc tự nghiên cứu của các bạn. Chính vì vậy, chúng tôi mong muốn các bạn:

+ Tự nghiên cứu tài liệu trước.

+ Giảng viên có thể hướng dẫn cho người học những nét chính của môn học.

+ Học viên có thể làm các chuyên đề hay các bài tập theo nhóm hoặc làm bài tập tình huống.

Hiện nay trên thị trường sách có nhiều tài liệu tham khảo, chúng tôi hy vọng các bạn có thể tham khảo thêm các tài liệu cơ bản sau:

Tài liệu tham khảo chính:

Phân tích và thẩm định dự án đầu tư (PGS.TS. Phước Minh Hiệp (NXB Thống kê, 2007.

Tài liệu tham khảo thêm:

1. Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư, Th.S Nguyễn Quốc Ân, TS. Phạm Thị Hà, Th.S Phan Thị Thu Hương, TS. Nguyễn Quang Thu, NXB Thống kê, 2005.
2. Kế toán quản trị, Th.S Nguyễn Tấn Bình, NXB Đại học Quốc gia TP.HCM, 2003.
3. Thẩm định dự án đầu tư, Th.S. Nguyễn Tấn Bình, tài liệu lưu hành nội bộ của Trung Tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ Kế toán (CPA), Đại học Mở TP.HCM, 2005.
4. Chiến lược và chính sách kinh doanh, PGS. TS. Nguyễn Thị Liên Diệp và đồng nghiệp, NXB Thống kê, 2004.
5. Economic Analysis of Agricultural Project, J. Price Gittinger
6. Quản lý dự án, Gary R. Heerrkens, TS. Nguyễn Cao Thắng hiệu đính, NXB Thống kê, 2004.
7. Quyết định dự toán vốn đầu tư - phát triển kinh tế của dự án đầu tư, Harold Bierman, JR. và Seymour Smidt, PTS. Nguyễn Xuân Thủy và Bùi Văn Đông dịch, NXB Thống kê, 1995.
8. Dự án đầu tư: Lập – Thẩm định hiệu quả tài chính, Th.S. Đinh Thế Hiển, NXB Thống kê, 2004.
9. Tổ chức soạn thảo và thẩm định dự án đầu tư, PGS, PTS. Nguyễn Đức Khương, NXB Giáo dục, 1993.
10. Giáo trình lập và thẩm định dự án đầu tư, PGS, TS. Nguyễn Ngọc Mai, NXB Giáo dục, 1996.

11. Kỹ thuật đầu tư trực tiếp nước ngoài, GS. TS. Võ Thanh Thu và đồng nghiệp, NXB Thống kê, 2004.

12. Thẩm định dự án đầu tư, PGS, TS. Vũ Công Tuấn, NXB Thống kê, 2002.

13. Quản trị tài chính (Lý thuyết và bài tập), TS. Nguyễn Văn Thuận, NXB Thống kê, 2004.

14. Quản trị dự án đầu tư, TS. Nguyễn Xuân Thủy và đồng nghiệp, NXB Thống kê, 2003

15. Luật đầu tư năm 2005 và các văn bản pháp quy có liên quan.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng nhưng đây là vấn đề liên quan đến kiến thức thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, do nguồn tài liệu còn hạn chế và vì thời gian có hạn, cuốn sách này không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Rất mong các đồng nghiệp và bạn đọc góp ý kiến để cuốn sách được hoàn chỉnh hơn.

Cuối cùng xin chân thành cảm ơn các đồng nghiệp khoa Quản trị kinh doanh, khoa Kế toán - Tài chính - Ngân hàng, Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ Kế toán, Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh, các nhà khoa học đã đọc phản biện, cảm ơn Ban giám hiệu Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh đã tạo điều kiện cho chúng tôi hoàn thành tài liệu hướng dẫn này nhằm sớm đến tay bạn đọc.

Trong trường hợp cần trao đổi hướng dẫn, tư vấn các vấn đề liên quan đến môn học rất mong các bạn liên hệ với tác giả theo địa chỉ sau đây:

Điện thoại: 0917.564799

E-Mail: hiep.pm@ou.edu.vn

Chúc các bạn dồi dào sức khỏe, học tập, nghiên cứu tốt, thành đạt trong công việc và gia đình hạnh phúc.

Chương 1: TỔ CHỨC

SOẠN THẢO DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Đây là bài đầu tiên các bạn làm quen với kiến thức của môn học, bài này sẽ trang bị cho các bạn những kiến thức lý thuyết cơ bản liên quan đến dự án đầu tư, các giai đoạn trong chu kỳ dự án từ đó có những bước chuẩn bị thiết lập, trình hội đồng thẩm định và nắm bắt được quy trình hoàn thành dự án khả thi.

Như các bạn đã biết: “Vạn sự khởi đầu nan”; song đối với các bạn thì vấn đề này không khó vì các bạn đã có động cơ học tập đúng đắn, đã có ý thức nghiên cứu, học tập nghiêm túc thì chắc chắn các bạn sẽ dễ dàng tiếp nhận được những kiến thức ban đầu này.

MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này các bạn sẽ:

- Hiểu được các khái niệm về đầu tư và dự án đầu tư.
- Biết được ý nghĩa của dự án đầu tư.
- Hiểu được chu kỳ dự án đầu tư.
- Biết được các bước soạn thảo dự án đầu tư và những nội dung cơ bản của việc soạn thảo dự án đầu tư.

NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN

1.1 NHỮNG HIỂU BIẾT CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1.1.1 Đầu tư:

1.1.1.1 Khái niệm

* Khái niệm 1: Theo ngân hàng thế giới - *Đầu tư là sự bỏ vốn trong một thời gian dài vào một lĩnh vực nhất định (như thăm dò, khai thác, sản xuất - kinh doanh, dịch vụ... nào đó) và đưa vốn vào hoạt động của doanh nghiệp tương lai trong nhiều chu kỳ kế tiếp nhằm thu hồi vốn và có lợi nhuận cho nhà đầu tư và lợi ích kinh tế - xã hội cho đất nước được đầu tư.*

* Khái niệm 2: Theo luật đầu tư - *Đầu tư là việc nhà đầu tư bỏ vốn bằng các loại tài sản hữu hình hoặc vô hình để hình thành tài sản tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.*

Người có vốn đầu tư bỏ vào một dự án đầu tư nào đó gọi là nhà đầu tư. Nhà đầu tư có thể là một người, có thể là nhiều người cùng quốc tịch và cũng có thể là nhiều người khác quốc tịch cùng nhau bỏ vốn để đầu tư vào một lĩnh vực nào đó.

Theo luật đầu tư năm 2005 của Việt Nam định nghĩa cụ thể như sau:

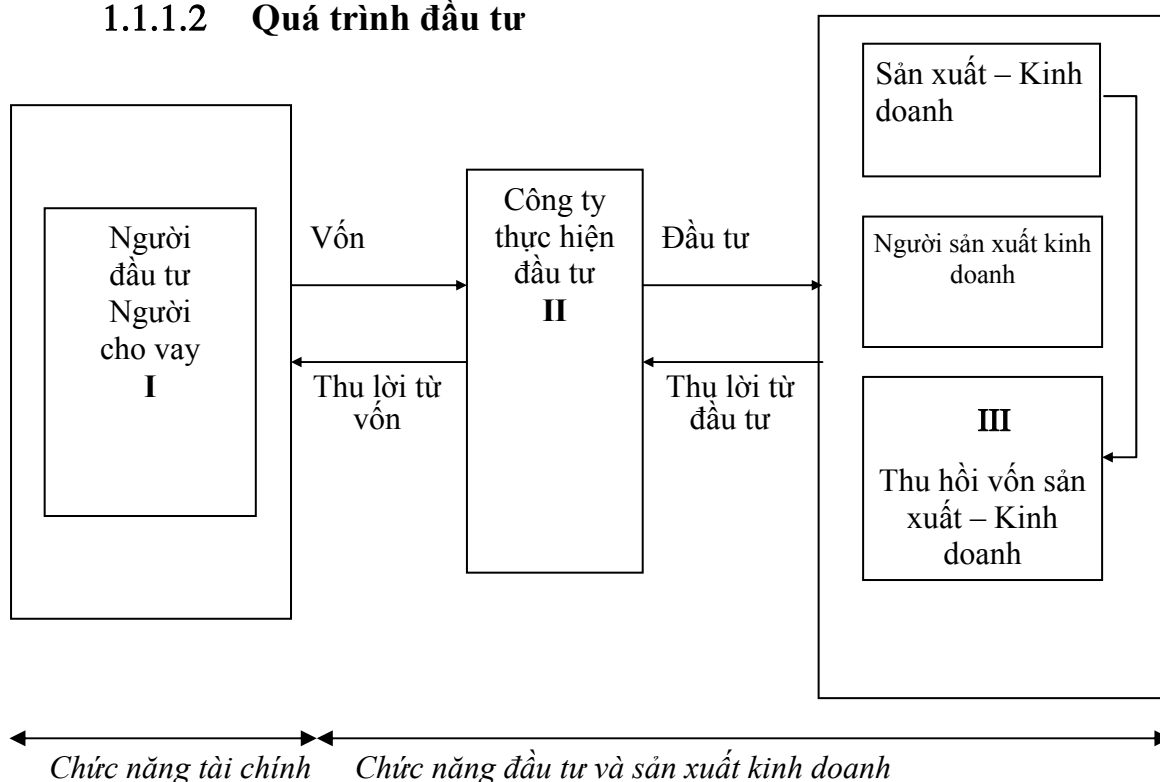
- Nhà đầu tư là tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật Việt Nam, bao gồm:

a) Doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế thành lập theo Luật doanh nghiệp;

- b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập theo Luật hợp tác xã;
- c) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập trước khi Luật này có hiệu lực;
- d) Hộ kinh doanh, cá nhân;
- đ) Tổ chức, cá nhân nước ngoài; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; người nước ngoài thường trú ở Việt Nam;
- e) Các tổ chức khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức, cá nhân nước ngoài bỏ vốn để thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam.

1.1.1.2 Quá trình đầu tư



Sơ đồ 1.1. Quá trình đầu tư

Quá trình đầu tư là quá trình từ lúc bỏ vốn đầu tư cho đến khi thu hồi vốn (và có lời). Quá trình đầu tư thể hiện qua sơ đồ 1.1.

1.1.1.3 Các dạng vốn đầu tư bỏ vào kinh doanh

- Vốn tiền tệ: tiền Việt Nam và ngoại tệ.
- Hiện vật hữu hình: TLSX, mặt đất, mặt biển, tài nguyên thiên nhiên...
- Hiện vật vô hình: quy trình công nghệ, bằng phát minh sáng chế, uy tín nhãn hiệu.
- Các phương tiện đặc biệt khác: cổ phiếu, trái phiếu, vàng bạc, đá quý...

1.1.1.4 Các hình thức đầu tư

Tùy theo mục đích mà người ta căn cứ vào các tiêu thức khác nhau để phân đầu tư thành các hình thức khác nhau.

a) Theo cách thức bỏ vốn: có hai hình thức là:

- Đầu tư trực tiếp: là hình thức đầu tư mà các bên góp vốn bằng tiền mặt (có thể bằng vàng bạc, đá quý hoặc tư liệu sản xuất khác).
- Đầu tư gián tiếp: là hình thức đầu tư mà các bên góp vốn dưới hình thức cổ phiếu, trái phiếu...

b) Theo chủ thể

Ở đây chúng ta căn cứ vào người bỏ vốn và người sử dụng vốn mà ta phân đầu tư thành 2 hình thức chính là đầu tư trực tiếp và đầu tư

gián tiếp. Việc phân thành các hình thức này có ảnh hưởng đến cách tiếp nhận, quản lý và sử dụng vốn đầu tư.

▪ Đầu tư trực tiếp: là đầu tư mà người bỏ vốn hoặc chịu trách nhiệm về vốn đầu tư và người sử dụng vốn đầu tư cùng là một chủ thể.

- Khái niệm 1: Đầu tư trực tiếp là hình thức đầu tư do nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư và tham gia quản lý hoạt động đầu tư.

- Khái niệm 2: Đầu tư trực tiếp là đầu tư mà người bỏ vốn hoặc chịu trách nhiệm về vốn đầu tư và người sử dụng vốn đầu tư cùng là một chủ thể.

*** Các hình thức đầu tư trực tiếp:**

1) Thành lập tổ chức kinh tế 100% vốn của nhà đầu tư trong nước hoặc 100% vốn của nhà đầu tư nước ngoài.

2) Thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

3) Đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC, hợp đồng BOT, hợp đồng BTO, hợp đồng BT.

4) Đầu tư phát triển kinh doanh.

5) Mua cổ phần hoặc góp vốn để tham gia quản lý hoạt động đầu tư.

6) Đầu tư thực hiện việc sáp nhập và mua lại doanh nghiệp.

7) Các hình thức đầu tư trực tiếp khác.

*** Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế:**

1) Căn cứ vào các hình thức đầu tư, nhà đầu tư được đầu tư để thành lập các tổ chức kinh tế sau đây:

✓ Doanh nghiệp tổ chức và hoạt động theo Luật doanh nghiệp;

✓ Tổ chức tín dụng, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, quỹ đầu tư và các tổ chức tài chính khác theo quy định của pháp luật;

✓ Cơ sở dịch vụ y tế, giáo dục, khoa học, văn hóa, thể thao và các cơ sở dịch vụ khác có hoạt động đầu tư sinh lợi;

✓ Các tổ chức kinh tế khác theo quy định của pháp luật.

2) Ngoài các tổ chức kinh tế quy định trên, nhà đầu tư trong nước được đầu tư để thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tổ chức và hoạt động theo Luật hợp tác xã; hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật.

**** Đầu tư theo hợp đồng:***

1) Nhà đầu tư được ký kết hợp đồng BCC để hợp tác sản xuất phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm và các hình thức hợp tác kinh doanh khác.

Đối tượng, nội dung hợp tác, thời hạn kinh doanh, quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của mỗi bên, quan hệ hợp tác giữa các bên và tổ chức quản lý do các bên thỏa thuận và ghi trong hợp đồng.

Hợp đồng BCC trong lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và một số tài nguyên khác dưới hình thức hợp đồng phân chia sản phẩm được thực hiện theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2) Nhà đầu tư ký kết hợp đồng BOT, hợp đồng BTO và hợp đồng BT với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các dự án xây dựng mới, mở rộng, hiện đại hóa và vận hành các dự án kết cấu hạ tầng trong lĩnh vực giao thông, sản xuất và kinh doanh điện, cấp thoát nước, xử lý chất thải và các lĩnh vực khác do Thủ tướng Chính phủ quy định.

Chính phủ quy định lĩnh vực đầu tư, điều kiện, trình tự, thủ tục và phương thức thực hiện dự án đầu tư; quyền và nghĩa vụ của các bên thực hiện dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT, hợp đồng BTO và hợp đồng BT.

****Đầu tư phát triển kinh doanh:***

Nhà đầu tư được đầu tư phát triển kinh doanh thông qua các hình thức sau đây:

- 1) Mở rộng quy mô, nâng cao công suất, năng lực kinh doanh;
- 2) Đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm ô nhiễm môi trường.

**** Góp vốn, mua cổ phần và sáp nhập, mua lại:***

1) Nhà đầu tư được góp vốn, mua cổ phần của các công ty, chi nhánh tại Việt Nam.

Tỷ lệ góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đối với một số lĩnh vực, ngành, nghề do Chính phủ quy định.

2) Nhà đầu tư được quyền sáp nhập, mua lại công ty, chi nhánh.

Điều kiện sáp nhập, mua lại công ty, chi nhánh theo quy định của Luật này, pháp luật về cạnh tranh và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

**** Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI – Foreign Direct Investment):***

- Khái niệm: Đầu tư trực tiếp nước ngoài là một khái niệm được nhiều nhà kinh tế tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau, cụ thể như sau:

+ Khái niệm 1: Theo John Wild, Keneth L. Wild, Jerry C.Y.Han: “Đầu tư trực tiếp nước ngoài là sự mua lại toàn bộ hay từng phần doanh nghiệp hoặc góp vốn đầu tư đủ lớn trong một doanh nghiệp của nước khác nhằm dành quyền điều hành hoặc tham gia điều hành các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh”.

+ Khái niệm 2: Đầu tư trực tiếp nước ngoài là hiện tượng chuyển dịch vốn từ quốc gia này sang quốc gia khác nhằm mục đích đầu tư vào một lĩnh vực hay một ngành sản xuất kinh doanh nào đó để thu hồi vốn và có lợi nhuận.

Với khái niệm này, nhìn ở giác độ doanh nghiệp và Chính phủ, chúng ta có thể thấy một số vấn đề sau:

✓ Đối với doanh nghiệp khi đóng vai trò là người tìm đối tác đầu tư nước ngoài cùng hợp tác bỏ vốn làm ăn với mình thì họ phải sẵn sàng có trong tay dự án đầu tư mang tính khả thi cao.

✓ Đối với các doanh nghiệp khi đóng vai trò là nhà đầu tư nước ngoài thì trước khi thực hiện chuyển vốn ra nước ngoài họ phải nghiên cứu kỹ: môi trường đầu tư ở nước sở tại và tác động của nó đến khả năng sinh lời và mức độ rủi ro của dự án.

✓ Đối với Chính phủ: muốn tăng cường thu hút vốn đầu tư từ quốc gia khác vào quốc gia mình thì phải tạo ra môi trường đầu tư mang tính cạnh tranh cao (so với môi trường đầu tư của các quốc gia khác) trong việc mang lại cơ hội thu được lợi nhuận cao cho các nhà đầu tư nước ngoài.

+ Khái niệm 3: Theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, FDI là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền hoặc bất kỳ tài sản nào để tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Trường hợp tổ chức cá nhân nước ngoài mua cổ phiếu của các doanh nghiệp Việt Nam hoặc người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư về nước theo Luật khuyến khích đầu tư trong nước không được xem là đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam.

- Hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam:

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment - FDI) tại Việt Nam có thể tiến hành theo các hình thức sau:

✓ Hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh. Đặc điểm của hình thức này là không tạo ra pháp nhân mới, mà sử dụng pháp nhân của bên Việt Nam. Đối tượng, nội dung kinh doanh, quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của mỗi bên và quan hệ giữa hai bên (Việt Nam và đối tác nước ngoài) do hai bên thỏa thuận và được ghi rõ trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

✓ Xí nghiệp hoặc công ty liên doanh với nước ngoài có tư cách pháp nhân theo Luật pháp Việt Nam. Công ty liên doanh do hai bên cùng góp vốn, cùng kinh doanh, cùng hưởng lợi nhuận và cùng chia sẻ mọi rủi ro. Tỷ lệ phân chia lợi nhuận và chịu rủi ro theo tỷ lệ góp vốn.

✓ Công ty 100% vốn nước ngoài cũng có tư cách pháp nhân theo Luật pháp Việt Nam. Công ty tự mình quản lý, chịu sự kiểm soát của cơ quan Nhà nước quản lý đầu tư nước ngoài, được hưởng các quyền lợi và phải chịu các nghĩa vụ ghi trong giấy phép đầu tư hay đơn xin thành lập công ty.

✓ Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (Building-Operation- Transfer: BOT) là văn bản ký kết giữa cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng, kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng trong một thời gian nhất định; hết thời hạn, nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn công trình đó cho Nhà nước Việt Nam.

✓ Hợp đồng xây dựng – chuyển giao – kinh doanh (Building-Transfer - Operation: BTO) là văn bản ký kết giữa cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao công trình đó cho Nhà nước Việt Nam, Chính phủ Việt Nam dành cho nhà đầu tư quyền kinh doanh công trình đó trong một thời gian nhất định để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận hợp lý.

Hợp đồng xây dựng – chuyển giao (Building- Transfer: BT) là văn bản ký kết giữa cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao công trình đó cho Nhà nước Việt Nam, Chính phủ Việt Nam tạo điều kiện cho nhà đầu tư nước ngoài thực hiện dự án khác để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận hợp lý.

▪ Đầu tư gián tiếp: là đầu tư mà người bỏ vốn hoặc chịu trách nhiệm về vốn đầu tư và người sử dụng vốn không phải là một chủ thể.

Ví dụ: Chương trình xóa đói giảm nghèo quốc gia, các hoạt động tín dụng đầu tư quốc tế, hỗ trợ phát triển chính thức (Official Development Assistance (ODA), đầu tư trên thị trường chứng khoán... là đầu tư gián tiếp nước ngoài.

1.1.2 Dự án đầu tư

1.1.2.1 Khái niệm

Theo Ngân hàng thế giới: Dự án đầu tư là tổng thể các chính sách, hoạt động và chi phí liên quan với nhau được hoạch định nhằm đạt những mục tiêu nào đó trong một thời gian nhất định.

Cụ thể: Dự án đầu tư là một tập hồ sơ tài liệu mà nội dung của nó bao gồm các lĩnh vực pháp lý, thị trường, kỹ thuật, môi trường, quản trị, tài chính và lợi ích kinh tế (xã hội).

1.1.2.2 Những yêu cầu của một dự án đầu tư

Để một dự án đầu tư có sức thuyết phục, khách quan, có tính khả thi cao đòi hỏi phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- *Tính pháp lý:*

Dự án đảm bảo tính pháp lý là dự án không vi phạm an ninh, quốc phòng, môi trường, thuần phong mỹ tục cũng như Luật pháp của Nhà nước.

- *Tính khoa học: Các dự án phải đảm bảo khách quan.*

Cụ thể:

(Về số liệu thông tin phải đảm bảo tính trung thực, khách quan. Những số liệu điều tra phải có phương pháp điều tra đúng, số mẫu điều tra phải đủ lớn...

(Phương pháp tính toán phải đảm bảo tính chính xác, đảm bảo tính chất có thể so sánh được giữa những chỉ tiêu cần so sánh. Việc sử

dụng đồ thị, bản vẽ kỹ thuật phải bảo đảm chính xác kích thước và tỉ lệ.

(Phương pháp lý giải phải hợp lý, logic, chặt chẽ giữa các nội dung riêng lẻ của dự án.

- *Tính khả thi: là dự án phải phù hợp với điều kiện thực tế.*

Dự án đầu tư có tính khả thi nghĩa là dự án đầu tư phải có khả năng ứng dụng và khai triển trong thực tế, vì vậy muốn đảm bảo yêu cầu tính khả thi thì dự án đầu tư phải phản ánh đúng môi trường đầu tư, tức là phải được xác định đúng trong những hoàn cảnh và điều kiện cụ thể về môi trường, mặt bằng, vốn...

- *Tính hiệu quả*

Được phản ánh thông qua các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế, các chỉ tiêu thể hiện tính khả thi về mặt tài chính và các chỉ tiêu nói lên tính hiệu quả KT-XH mà dự án đem lại.

1.1.2.3 Ý nghĩa của dự án khả thi

(Là căn cứ quan trọng nhất để quyết định sự bỏ vốn đầu tư.

(Là phương tiện để tìm đối tác trong và ngoài nước liên doanh bỏ vốn đầu tư.

(Là phương tiện thuyết phục các tổ chức tài chính tiền tệ trong và ngoài nước tài trợ hoặc cho vay vốn.

(Là cơ sở để xác định kế hoạch thực hiện đầu tư, theo dõi, đôn đốc quá trình thực hiện và kiểm tra quá trình thực hiện dự án đầu tư.

(Là văn kiện cơ bản để các cơ quan quản lý Nhà nước xem xét, phê chuẩn, cấp giấy phép đầu tư.

(Là căn cứ quan trọng nhất để theo dõi, đánh giá và có những điều chỉnh kịp thời những tồn tại và vướng mắc trong quá trình xây dựng và hoạt động của dự án đầu tư.

(Dự án khả thi tốt có tác dụng tích cực để giải quyết các vấn đề nảy sinh trong quan hệ giữa các bên tham gia thực hiện dự án đầu tư.

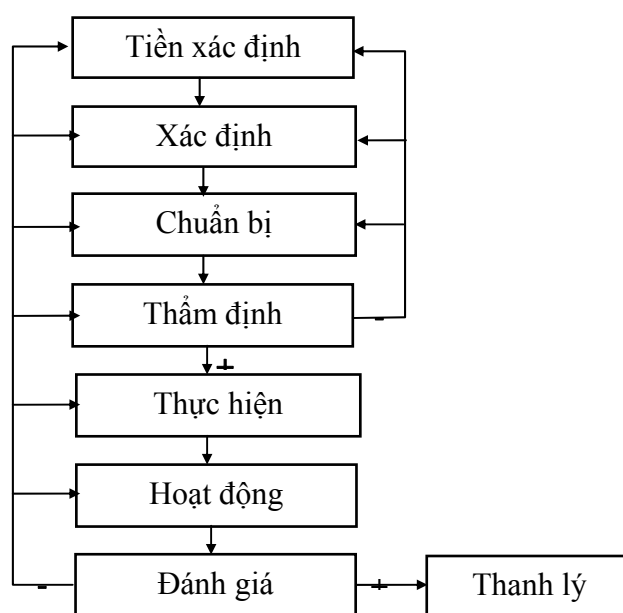
(Là cơ sở pháp lý để xét xử khi có tranh chấp giữa các bên tham gia liên doanh.

(Là căn cứ quan trọng để xây dựng hợp đồng liên doanh, soạn thảo điều lệ của xí nghiệp liên doanh.

1.2 CHU KỲ DỰ ÁN: (The project cycle)

Chu kỳ dự án là thời gian từ giai đoạn có ý định thực hiện dự án, dự án đi vào hoạt động cho đến giai đoạn đánh giá cuối cùng là thanh lý. Cụ thể chu kỳ dự án bao gồm các giai đoạn được thể hiện trong sơ đồ sau:

Ghi chú: Nội dung chi tiết của từng giai đoạn trong chu kỳ dự án các bạn có thể xem ở chương 1 của tài liệu tham khảo chính.



Sơ đồ 1.2: Chu kỳ dự án

1.3 SOẠN THẢO DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1.3.1 Mục đích soạn thảo dự án đầu tư

Việc soạn thảo dự án đầu tư đối với nhà đầu tư, đối với định chế tài chính cũng như đối với các cơ quan Nhà nước có ý nghĩa hết sức quan trọng, nó giúp họ lựa chọn các phương án, giải pháp tối ưu trong việc sử dụng các nguồn lực, như: vốn, tài nguyên, lao động, quy trình công nghệ... nhằm mục đích thu hồi vốn và có lợi nhuận cho nhà đầu tư, đồng thời mang lại lợi ích cho xã hội và góp phần thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế quốc dân.

1.3.2 Phương pháp soạn thảo dự án đầu tư

Phương pháp soạn thảo dự án đầu tư được tiến hành theo các bước sau:

1.3.2.1 Nghiên cứu cơ hội đầu tư

Là tìm kiếm những điều kiện để đầu tư thuận lợi, phù hợp với khả năng mong muốn đầu tư của nhà đầu tư. Khi phát hiện một cơ hội đầu tư tức là phát hiện được một sản phẩm hoặc dịch vụ nào đó thích hợp cho đầu tư thì nhà đầu tư cần nghiên cứu một số vấn đề:

- Tài nguyên có dồi dào, có đủ khả năng khai thác về mặt công nghiệp, có đảm bảo hàm lượng hữu ích cao với chi phí thấp hay không?

- Sản phẩm sắp được sản xuất có thị trường để tiêu thụ không?

- Lợi ích phải xem xét từ hai phía: nhà đầu tư phải có lợi nhuận, Nhà nước phải có lợi ích trong việc tác động thúc đẩy nền kinh tế quốc dân, tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động, không ô nhiễm môi trường.

- Khả năng của chủ đầu tư về vốn, kỹ thuật, lao động, tài trợ...

- Trình độ quản lý của chủ đầu tư.

1.3.2.2 Nghiên cứu tiền khả thi

Thực chất của bước nghiên cứu tiền khả thi là lựa chọn dự án đầu tư trong các cơ hội đã đưa ra.

Nghiên cứu tiền khả thi phải nhằm giải đáp cho nhà đầu tư những vấn đề chính yếu sau:

- Cơ hội đầu tư có khả năng đáp ứng yêu cầu cơ bản cho việc đầu tư không?

- Cơ hội đầu tư đã hội đủ điều kiện cần thiết để tiếp tục đi sâu nghiên cứu bước tiếp theo hay loại bỏ hoặc chọn lại cơ hội đầu tư khác.

1.3.2.3 Nghiên cứu khả thi

Đây là bước cuối cùng trong việc soạn thảo dự án đầu tư, đòi hỏi nghiên cứu một cách toàn diện, sâu sắc, triệt để và cụ thể trên các mặt: pháp lý, thị trường, kỹ thuật, quản trị, tài chính và kinh tế (xã hội nhằm kết luận lần cuối cơ hội đầu tư là khả thi. Bước nghiên cứu khả thi cần bảo đảm yêu cầu sau:

- Số liệu thông tin phải trung thực, chính xác.

- Về phương pháp tính toán không được để sai số quá 5% theo quy định.

- Về kinh phí thực hiện phải bảo đảm dự toán chi tiết theo từng khoản mục cụ thể.

- Về thời gian thực hiện phải bảo đảm đúng tiến độ, không được kéo dài.

1.3.2.4 Nội dung soạn thảo dự án đầu tư

Yêu cầu của việc soạn thảo dự án đầu tư là nhằm phản ánh đầy đủ những căn cứ thực tế để các nhà đầu tư và các cơ quan Nhà nước

có thẩm quyền ra quyết định nên hoặc không nên đầu tư cho dự án.
Nội dung Dự án đầu tư phải thể hiện các phương diện sau:

- Về phương diện pháp lý.
- Về phương diện thị trường.
- Về phương diện kỹ thuật.
- Về phương diện môi trường.
- Về phương diện tổ chức quản trị.
- Phương diện tài chính và tài trợ.
- Phương diện lợi ích kinh tế - xã hội.

Ghi chú: Nội dung soạn thảo dự án đầu tư các bạn có thể xem ở chương 1 của tài liệu tham khảo chính.

1.4 TỔ CHỨC CÔNG TÁC SOẠN THẢO DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1.4.1 Tuyển chọn nhân sự và dự trù kinh phí:

1.4.1.1 Tuyển chọn nhân sự:

Muốn soạn thảo dự án đầu tư mang tính khả thi cao, điểm mấu chốt quyết định sự thành bại là khâu tuyển chọn nhân sự: kể cả nhân sự điều tra số liệu và nhân sự thiết lập dự án.

1.4.1.2 Dự trù kinh phí của dự án đầu tư:

Để dự trù và xác định kinh phí soạn thảo dự án đầu tư, người ta thường lập bảng dự trù kinh phí trong đó bao gồm các khoản mục chính như sau:

- Chi phí để thu thập thông tin và mua sắm các phương tiện cần thiết

- Chi phí khảo sát nền móng.

- Chi phí thù lao chất xám, mua hoặc xây dựng quy trình công nghệ.

- Chi phí hành chính sự nghiệp.

1.4.2 Tổ chức quy trình soạn thảo dự án đầu tư:

1.4.2.1 Xác định công việc soạn thảo dự án đầu tư:

- Thu thập, xử lý thông tin và tài liệu tham khảo.

- Xây dựng bản thảo luận chứng kinh tế - kỹ thuật (dự án tiền khả thi).

- Tổng hợp, hình thành bản dự án đầu tư (Bản luận chứng kinh tế-kỹ thuật).

- Chỉnh sửa lại những phần sơ suất và bổ sung những phần thiếu sót của bản dự án đầu tư.

- Hoàn chỉnh bản dự án đầu tư.

1.4.2.2 Xác lập thời điểm và quỹ thời gian hoàn thành việc soạn thảo dự án đầu tư:

- Thời điểm của từng phần việc là điểm thời gian kết thúc của phần việc trước và là điểm bắt đầu của phần việc tiếp theo.

Quỹ thời gian hoàn thành phần việc: là toàn bộ thời gian tiêu hao để thực hiện một phần việc nào đó kể từ khi bắt đầu đến khi kết thúc phần việc.

- Căn cứ vào thời điểm và quỹ thời gian hoàn thành của các phần việc soạn thảo dự án mà người ta sử dụng các phương pháp phối hợp song song giữa các phần việc nhằm thực hiện sự nhịp nhàng và liên tục trong quá trình bố trí công việc để rút ngắn thời gian soạn thảo dự án đầu tư. Bằng phương pháp song song, người ta sơ đồ hóa toàn bộ công tác trong quá trình soạn thảo dự án đầu tư bằng biểu mẫu.

Tóm lược

Chương 1 cung cấp cho chúng ta các khái niệm về dự án đầu tư, các giai đoạn của quá trình đầu tư, 8 giai đoạn của chu kỳ dự án đầu tư, nội dung và các bước tiến hành thiết lập của dự án đầu tư.

CÂU HỎI

1. Phân tích chu kỳ dự án.
2. Có nên đánh giá dự án hàng năm khi dự án đi vào hoạt động hay để hết thời hạn hoạt động của dự án mới đánh giá (ví dụ dự án có thời hạn hoạt động 40 năm ta có nên đánh giá theo từng năm khi dự án đi vào hoạt động hay đến năm thứ 40 mới đánh giá).
3. Trong các loại hình đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam cho đến nay loại hình đầu tư nào nhiều nhất.
4. Hãy kể tên 10 nước có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam nhiều nhất cho đến nay.

5. Hãy kể tên 10 địa phương thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhiều nhất cho đến nay.

Chương 2: TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

GIỚI THIỆU

Chương này sẽ trang bị cho chúng ta những kiến thức liên quan đến thẩm định dự án đầu tư, nó sẽ giúp cho chúng ta thấy rõ ý nghĩa cần phải thẩm định dự án đầu tư, Quy trình thẩm định dự án đầu tư. Đây là những kiến thức rất cần cho các nhà thẩm định dự án đầu tư. Trong tài liệu này, các Nhà thẩm định dự án đầu tư không phải là chủ đầu tư mà là Nhà nước (các tổ chức cấp giấy phép) và các tổ chức cho vay vốn.

Chắc chắn các bạn đã dần dần quen phương pháp học tập từ xa rồi phải không? Rất mong các bạn tiếp bước để từ từ nắm bắt được những kiến thức sát với công việc các bạn cần làm.

MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này các bạn phải:

- Hiểu được các khái niệm về thẩm định dự án đầu tư.
- Hiểu rõ sự cần thiết phải thẩm định dự án đầu tư.
- Hiểu được các quy trình thẩm định dự án đầu tư và những nội dung cơ bản của việc thẩm định dự án đầu tư.

NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN

2.1 NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1.1.1 Thẩm định dự án đầu tư và mục đích của thẩm định dự án đầu tư

Thẩm định dự án đầu tư là việc tổ chức, xem xét một cách khách quan, có cơ sở khoa học và toàn diện các nội dung cơ bản của dự án; từ đó ra quyết định về đầu tư và cho phép đầu tư. Kết quả của việc thẩm định dự án đầu tư là phải đưa ra những kết luận về tính khả thi hay không khả thi của dự án. Đối với cơ quan thẩm định Nhà nước, mục đích của việc thẩm định dự án là nhằm xem xét những lợi ích kinh tế - xã hội mà dự án đem lại có phù hợp với mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, của vùng, của địa phương hay không và thông qua đó đưa ra những kết luận về sự chấp nhận hoặc phải sửa đổi, bổ sung hay bác bỏ dự án. Đối với những định chế tổ chức quốc gia hoặc quốc tế, ngoài việc xem xét khả năng sinh lời cho bên đầu tư và sự đóng góp của dự án đối với nền kinh tế quốc dân, việc thẩm định còn nhằm mục đích xem xét hướng phát triển lâu dài, ổn định của dự án mà định hướng tài trợ hoặc cho vay vốn.

1.1.2 Ý nghĩa của việc thẩm định dự án đầu tư

-Thông qua thẩm định giúp ta xác định ích lợi và tác hại của dự án khi cho phép đi vào hoạt động trên các lĩnh vực: pháp lý, thị trường, kỹ thuật - công nghệ, môi trường, tài chính và lợi ích kinh tế - xã hội.

-Giúp cơ quan quản lý Nhà nước đánh giá được tính phù hợp của dự án đối với quy hoạch phát triển chung của ngành, của địa phương hay của vùng và cả nước.

- Giúp cho chủ đầu tư lựa chọn được phương án đầu tư tốt nhất.
- Giúp các nhà tài chính ra quyết định chính xác về việc cho vay hoặc tài trợ cho các dự án đầu tư.
- Qua thẩm định giúp xác định được tư cách pháp nhân và khả năng tài chính, sản xuất kinh doanh của các bên tham gia đầu tư.

1.1.3 Thẩm định dự án từng phần và toàn phần

Quá trình thẩm định dự án có thể tiến hành từng hoặc toàn phần, phụ thuộc vào mục đích của bên thẩm định.

2.1.3.1 Thẩm định dự án từng phần

Là thẩm định dự án trên từng giai đoạn của chu kỳ dự án hoặc từng phương diện soạn thảo cụ thể. Chẳng hạn trong quá trình soạn thảo dự án đầu tư, người ta có thể tiến hành thẩm định các phần việc sau khi kết thúc giai đoạn xác định cơ hội đầu tư hoặc giai đoạn tiền khả thi hoặc sau khi kết thúc việc tính toán, phân tích về phương diện thị trường, kỹ thuật, tài chính, tổ chức quản trị và kinh tế (xã hội ở giai đoạn khả thi).

2.1.3.2 Thẩm định dự án đầu tư toàn phần

Việc thẩm định dự án đầu tư toàn phần được đưa ra bởi cơ quan Nhà nước và các định chế tài chính quốc gia hoặc quốc tế. Sự thẩm định toàn phần được tiến hành sau khi dự án đã hoàn tất việc soạn thảo và trình lên các cấp có thẩm quyền. Để tiến hành thẩm định dự án đầu tư toàn phần, trước hết cần tổ chức kiểm tra toàn bộ hồ sơ pháp lý, hành chính sau đó kiểm tra luận chứng kinh tế (kỹ thuật).

- Đối với phần thẩm tra hồ sơ pháp lý, hành chính cần chú ý thẩm định các tài liệu như đơn xin đầu tư, bản điều lệ công ty, hợp đồng, tư cách pháp nhân và khả năng tài chính của các bên tham gia đầu tư.

- Đối với phần thẩm tra luận chứng kinh tế (kỹ thuật, chú ý thẩm định những cứ liệu được dùng để phân tích và đánh giá các phương diện tính toán, kỹ thuật, tổ chức quản trị, tài chính và kinh tế (xã hội có cơ sở khoa học và có tính thực tiễn hay không?

- Nếu các số liệu tính chính xác, biểu bảng và các bản vẽ, đồ thị rõ ràng, phân tích (trình bày) luận chứng kinh tế - kỹ thuật thì đề nghị xét duyệt và ra quyết định thực thi dự án đầu tư.

1.1.4 Chuyên viên thẩm định dự án

* Các chuyên viên trong ban thẩm định phải là người vô tư trung thực, khách quan và được đào tạo về một trong các lĩnh vực có liên quan đến dự án: pháp lý, kỹ thuật, kinh tế, tổ chức – quản trị, môi trường...

* Trong thực tế, không thiếu những dự án đầu tư khi đưa vào hoạt động mới bộc lộ rõ những mặt sai sót. Vì vậy, trong quá trình thẩm định, phải có đủ kiến thức chuyên ngành, và kiến thức thực tế để đánh giá được chính xác đối với những dự án có vốn đầu tư nước ngoài và dự án có quy mô lớn, khối lượng công việc thẩm định quá đồ sộ và những dự án mà việc thẩm định cần những kiến thức nằm ngoài khả năng chuyên môn của các chuyên viên trong ban thẩm định thì có thể thông qua những nhà tư vấn hoặc những chuyên gia trong và ngoài nước giúp đỡ.

2.2 TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1.2.1 Quy định chung về xem xét, thẩm định dự án đầu tư

1.1- Đối với dự án đầu tư thuộc diện thực hiện theo quy định đăng ký cấp Giấy phép đầu tư

Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư xem xét tính hợp lệ của hồ sơ dự án theo quy định tại các Điều 105 và 106 Nghị định 24/CP (như đã nêu ở phần trên) và nội dung thẩm định được quy định tại Điều 9 Thông tư 12.

Thông tư 04/2003/TT – BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ngày 17 tháng 6 năm 2003: “Hướng dẫn về thẩm tra, thẩm định dự án đầu tư; sửa đổi, bổ sung một số điểm về Hồ sơ thẩm định dự án”.

Công văn số 2364 BKH/TĐ&GSĐT của Bộ Kế hoạch và đầu tư, ngày 12 tháng 4 năm 2005 về việc “hướng dẫn quản lý đầu tư gắn với việc thực hiện Nghị định số 16/2005/NĐ–CP của Chính phủ”

Nghị định số 16/2005/NĐ–CP của Chính phủ, ngày 07 tháng 02 năm 2005 về “Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình”.

1.2- Đối với dự án đầu tư thuộc diện thực hiện theo quy trình thẩm định cấp Giấy phép đầu tư

Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư xem xét tính hợp lệ của hồ sơ dự án theo quy định tại điều 107 Nghị định 24/CP và nội dung thẩm định dự án đầu tư theo Điều 108 Nghị định 24/CP và quy định tại các Điều 9,10, 11 và 12, Thông tư 12.

Thông tư 04/2003/TT – BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ngày 17 tháng 6 năm 2003: “Hướng dẫn về thẩm tra, thẩm định dự án đầu tư; sửa đổi, bổ sung một số điểm về Hồ sơ thẩm định dự án”.

1.2.2 Hồ sơ để thẩm định dự án đầu tư

Theo Thông tư 04/2003/TT – BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ngày 17 tháng 6 năm 2003: “Hướng dẫn về thẩm tra, thẩm định dự án đầu tư; sửa đổi, bổ sung một số điểm về Hồ sơ thẩm định dự án”.

a) Đối với dự án nhóm A:

– Tờ trình của Chủ đầu tư gửi Cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư (đối với những dự án Chủ đầu tư không tự thẩm định và phê duyệt) kèm theo Báo cáo NCKT của dự án đã được hoàn chỉnh sau khi Thủ tướng Chính phủ cho phép đầu tư.

– Hồ sơ thẩm tra dự án và Báo cáo của cơ quan thẩm tra trình Thủ tướng Chính phủ xin phép đầu tư;

– Văn bản cho phép đầu tư của Thủ tướng Chính phủ;

– Ý kiến thẩm định của tổ chức cho vay vốn (đối với các dự án sử dụng vốn vay) về phương án tài chính, phương án trả nợ, về việc chấp thuận cho vay;

– *Các văn bản và số liệu cập nhật về đền bù giải phóng mặt bằng, phương án tổng thể về tái định cư (đối với các dự án có yêu cầu tái định cư);*

Đối với các dự án đã được Thủ tướng Chính phủ thông qua Báo cáo NCKT, cần bổ sung một số văn bản chưa có trong hồ sơ trình thông qua Báo cáo NCKT như: Văn bản xác nhận về khả năng huy

động các nguồn vốn của dự án; Báo cáo tài chính có xác nhận của tổ chức kiểm toán trong hai năm gần nhất (đối với các doanh nghiệp đã hoạt động trên 2 năm) hoặc của năm trước (đối với các doanh nghiệp hoạt động chưa đủ 2 năm); Các văn bản thoả thuận về đền bù giải phóng mặt bằng, phương án tổng thể về tái định cư (đối với các dự án có yêu cầu tái định cư); Các thoả thuận, các hợp đồng, các hiệp định, các văn bản khác về những vấn đề liên quan;...

b) Đối với các dự án nhóm B và C:

– Tờ trình của Chủ đầu tư gửi cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư (đối với những dự án Chủ đầu tư không tự tổ chức thẩm định và quyết định đầu tư) kèm theo Báo cáo NCKT dự án.

Báo cáo nghiên cứu khả thi được lập phù hợp với nội dung quy định tại điều 24 của Nghị định 52/CP và được cụ thể hoá phù hợp với ngành kinh tế – kỹ thuật.

– Văn bản thông qua Báo cáo NCKT của người có thẩm quyền quyết định đầu tư (đối với dự án thuộc nhóm B có lập Báo cáo NCKT);

– Các văn bản có giá trị pháp lý xác nhận tư cách pháp nhân của chủ đầu tư: Quyết định thành lập (đối với các đơn vị hành chính, sự nghiệp); Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với doanh nghiệp).

– Văn bản xác nhận khả năng huy động các nguồn vốn của dự án; Báo cáo tài chính có xác nhận của tổ chức kiểm toán trong hai năm gần nhất (đối với các doanh nghiệp đã hoạt động trên hai năm) hoặc của năm trước (đối với doanh nghiệp hoạt động chưa đủ 2 năm).

– Ý kiến thẩm định của tổ chức cho vay vốn (đối với các dự án sử dụng vốn vay) về phương án tài chính, phương án trả nợ, về việc chấp thuận cho vay; kiến nghị phương thức quản lý dự án đối với dự án sử dụng nhiều nguồn vốn khác nhau;

– Các văn bản cần thiết khác:

+ *Văn bản phê duyệt quy hoạch;*

+ *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đối với dự án Chủ đầu tư đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) hoặc văn bản giới thiệu địa điểm, thoả thuận cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền (đối với dự án Chủ đầu tư chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất);*

+ *Các văn bản thoả thuận về đền bù giải phóng mặt bằng, phương án tái định cư (đối với các dự án có yêu cầu tái định cư).*

+ *Các thoả thuận, các hợp đồng, các hiệp định, các văn bản khác liên quan đến dự án;*

1.2.3 Nội dung thẩm định dự án đầu tư:

2.2.3.1 . Về pháp lý nên thẩm định các mặt:

- Tư cách pháp nhân
- Đơn xin thành lập công ty
- Điều lệ công ty
- Các văn bản pháp lý khác

2.2.3.2 Về phương diện thị trường:

a) Thẩm định nhu cầu:

- Kiểm tra những số liệu về nhu cầu quá khứ.
- Xác định lại tính hợp lý của phương pháp dự trữ nhu cầu dự án.
- So sánh, phân tích nhu cầu dự trữ theo đầu người do dự án đề xuất với nhu cầu theo đầu người ở các nước lân cận.

b) Thẩm định thị phần của dự án:

Thẩm định thị phần từng loại sản phẩm của dự án ở từng khu vực thị trường, theo từng thời gian khi dự án đi vào hoạt động...

c) Thẩm định giá bán dự trữ của sản phẩm dự án dự kiến:

– Chi phí sản xuất ước tính của dự án và so sánh với chi phí sản xuất của các nhà cạnh tranh trong và ngoài nước hiện đang có sản phẩm đó tiêu thụ trên thị trường.

– Đối với thị trường trong nước, cần phải so sánh những lợi thế và bất lợi về chi phí các yếu tố đầu vào của dự án so với các nhà cạnh tranh hiện tại và có thể có trong tương lai.

– Đối với thị trường nước ngoài (nếu sản phẩm dự án có triển vọng lớn đối với thị trường nước ngoài): đòi hỏi phải đánh giá kỹ lưỡng những lợi thế và bất lợi về chi phí sản xuất trong trường hợp xuất khẩu hàng hóa.

– Tìm hiểu giá bán sản phẩm của các nhà cạnh tranh trên thị trường hiện tại và dự báo tương lai.

– Phân tích những điều kiện về phương thức bán chịu của các xí nghiệp cạnh tranh, thủ đoạn chèn ép của các xí nghiệp nước ngoài và phải tính đến tình trạng hàng hóa nhập lậu không chịu thuế.

d) Thẩm định chương trình tiếp thị:

– Các hình thức quảng cáo, chào hàng và tính toán chi phí phục vụ cho các hình thức tiếp thị.

– Các kênh phân phối trên từng loại thị trường cụ thể, đặc biệt đối với những thị trường mới.

– Những hình thức tổ chức dịch vụ trong và sau bán hàng.

2.2.3.3 Về phương diện kỹ thuật:

▪ Thẩm định phương pháp sản xuất:

So sánh các phương pháp sản xuất hiện có, rút ra mặt ưu nhược của từng phương pháp trong môi trường đầu tư cụ thể, qua đó xác định phương pháp được lựa chọn của dự án đã hợp lý và tốt nhất hay chưa.

▪ Xác minh về mặt kỹ thuật các yếu tố đầu vào:

Thẩm tra về mặt kỹ thuật đối với nguyên vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, phương tiện chuyên chở, cước phí chuyên chở và khả năng cung ứng của các nguồn nguyên liệu. Nên tăng tỷ lệ nguyên vật liệu trong nước để tiết kiệm chi ngoại tệ và nhằm hạ giá thành sản phẩm.

▪ Máy móc thiết bị:

– Kiểm tra tính đồng bộ về mặt số lượng và chất lượng thiết bị máy móc, phụ tùng thay thế.

– Kiểm tra lại giá bán của máy móc thiết bị.

▪ ***Quy mô sản xuất, kinh doanh của dự án:***

- Xác định hợp lý quy mô mà dự án đã chọn.
- Đánh giá khả năng mở rộng trong tương lai.

▪ ***Quy trình công nghệ:***

Thẩm định cách bố trí hệ thống dây chuyền, thiết bị máy móc đã hợp lý chưa, có phù hợp với các thông số kỹ thuật hay không?

▪ ***Địa điểm xây dựng công trình của dự án:***

- Nguyên vật liệu và chi phí chuyên chở nguyên vật liệu.
- Nhiên liệu và chi phí chuyên chở nhiên liệu.
- Điện năng.
- Nguồn nhân công.
- Cước phí chuyên chở thành phẩm đến nơi tiêu thụ.
- Hệ thống xử lý chất thải.

▪ ***Các hợp đồng ký kết về cung cấp thiết bị-máy móc:***

- Xem xét độ tin cậy, khả năng cung ứng và quy mô hoạt động của bên cung ứng.
- Theo dõi, xem xét tiến độ, quá trình chế tạo.
- Hình thức thanh toán của hợp đồng mua bán máy móc, thiết bị.
- Kiểm tra tổng chi phí mua máy, bố trí và chạy thử.

- So sánh giữa hợp đồng bán chịu và trả ngay.
- Xem xét kỹ các điều khoản quy định về trách nhiệm và nghĩa vụ bồi hoàn thiệt hại trong trường hợp bên cung cấp không thực hiện đúng hợp đồng đã ký.

2.2.3.4 Về môi trường :

- Nên xem xét mức độ ảnh hưởng môi trường của dự án (xác định môi trường trước và sau khi dự án được thực hiện).
- Cách thức sử dụng các phế phẩm.
- Phương pháp xử lý chất thải.
- Kết quả sau khi xử lý.
- Môi trường trước và sau khi dự án đi vào hoạt động.

2.2.3.5 Về phương diện tổ chức quản trị:

- Ngày khởi công, triển khai dự án.
- Hình thức tổ chức doanh nghiệp.
- Tư cách cổ đông trong công ty cổ phần.
- Cấp lãnh đạo.
- Cơ cấu tổ chức của dự án
- Các hợp đồng và tư cách pháp nhân của các bản ký hợp đồng.

2.2.3.6 Về phương diện tài chính – tài trợ:

Mục đích của việc thẩm định dự án về mặt tài chính là nhằm xem xét mức doanh lợi về cơ bản có bảo đảm yêu cầu đòi hỏi của nhà đầu tư hay không ? Chúng ta cần xem xét các mặt sau:

▪ ***Thẩm định về nhu cầu vốn của dự án:***

- Vốn đầu tư cho tài sản cố định.
- Vốn lưu động.
- Những chi phí trước khi sản xuất.

▪ ***Thẩm định chỉ tiêu doanh thu, chi phí và lợi nhuận:***

– So sánh những chỉ tiêu về doanh thu, chi phí bán hàng, lợi nhuận, thời gian thu hồi vốn, điểm hoà vốn, trị giá thuần, tỷ suất doanh lợi nội bộ giữa dự án với những số liệu thực tế đạt được ở những công ty trong và ngoài nước cùng sản xuất một loại mặt hàng tương tự.

– Về phương diện tài trợ, phải biết mục đích tài trợ của các tổ chức tài trợ, xem xét các nguồn tài trợ.

▪ ***Kiểm tra độ an toàn về mặt tài chính, tính khả thi của các chỉ tiêu tài chính: Thông qua các chỉ tiêu thể hiện khả năng trả nợ, thời gian hoàn vốn, các điểm hòa vốn, hiện giá thuần (NPV), tỷ suất doanh lợi nội bộ (IRR)...***

2.2.3.7. Về phương diện kinh tế – xã hội:

– Xác định mức đóng góp của dự án vào nền kinh tế đất nước thông qua sự so sánh với các dự án khác nhau trên các mặt: thuế nộp

vào ngân sách Nhà nước, số ngoại tệ tiết kiệm hoặc thu được, số công nhân và số việc làm do dự án mang lại.

– Xác định lợi ích về phương diện xã hội khác: hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, hệ thống điện, nước trước và sau khi dự án được hình thành.

– Dự án đã thu hút được bao nhiêu lao động, với mức lương bình quân bao nhiêu?...

Ghi chú: Nếu là Ngân hàng thì sẽ thẩm định thêm tài sản đảm bảo vay.

1.2.4 Thời hạn thẩm tra và cho phép đầu tư

– Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tổ chức thẩm tra có trách nhiệm gửi hồ sơ dự án tới các bộ, ngành, địa phương có liên quan để lấy ý kiến.

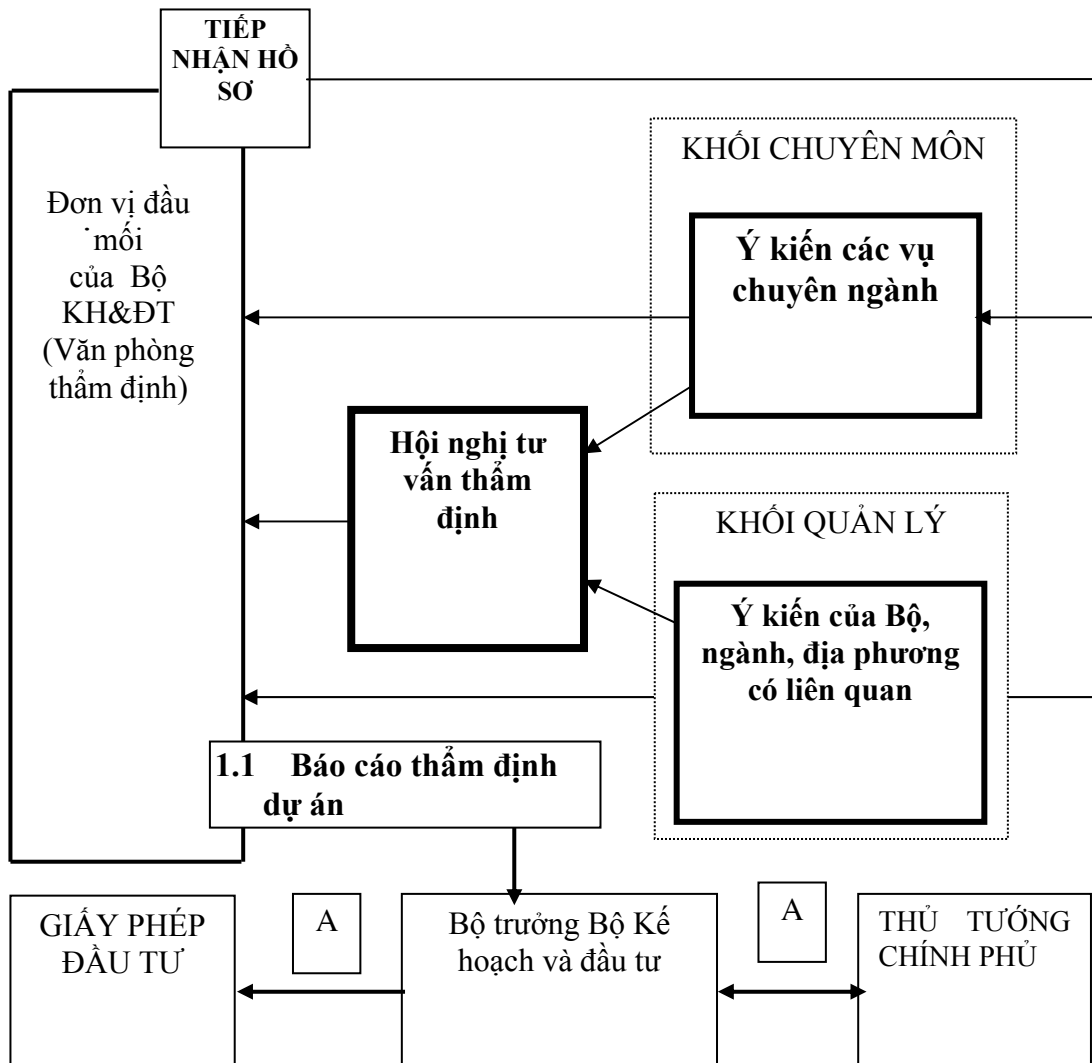
– Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, các Bộ, ngành và địa phương có trách nhiệm góp ý kiến bằng văn bản gửi cho cơ quan tổ chức thẩm tra.

– Các yêu cầu giải trình bổ sung đối với dự án được thực hiện trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan tổ chức thẩm tra tiếp nhận hồ sơ dự án.

– Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (không kể thời gian chờ văn bản giải trình bổ sung) cơ quan tổ chức thẩm tra trình Thủ tướng Chính phủ báo cáo thẩm tra và xin phép đầu tư.

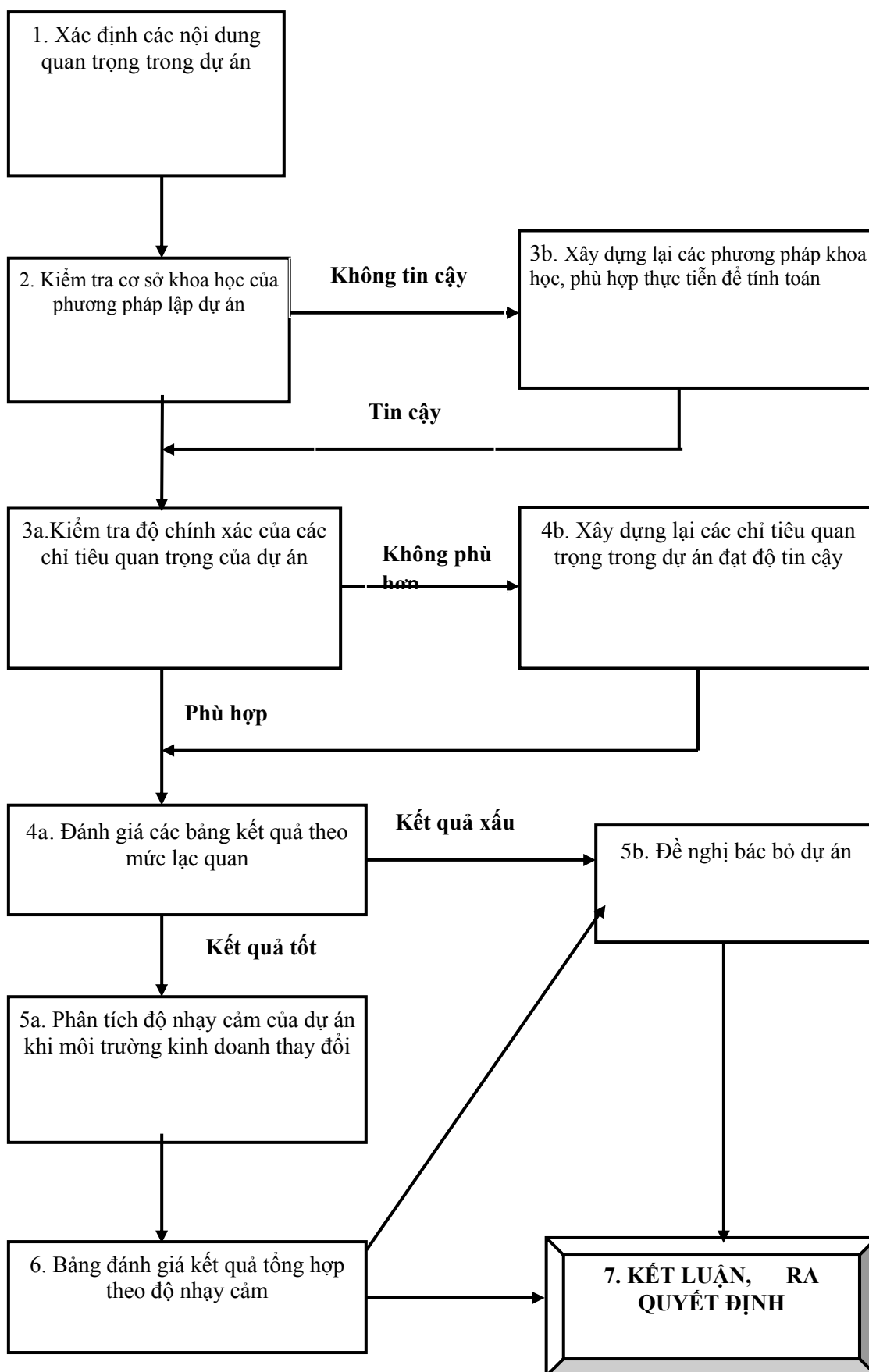
1.2.5 Sơ đồ quy trình thẩm định dự án đầu tư

Việc lập dự án hiện nay còn mang tính chủ quan của người lập dự án mà đôi khi cố chứng minh hiệu quả dự án để được duyệt, hoặc được vay vốn. Trong khi thẩm định phải đứng trên quan điểm khách quan để xem xét có quyết định đầu tư hay tài trợ cho dự án hay không. Muốn thẩm định được độ tin cậy giúp cho việc quyết định về dự án một cách đúng đắn và chính xác, thì đầu tiên là xem xét các dữ liệu ban đầu có đáng tin cậy không, cách lập dự toán của dự án có hợp lý vận dụng phù hợp không, nếu không chuyên viên thẩm định phải lập lại dự toán với các độ nhạy một cách có cơ sở. Thực hiện việc này sẽ tốn rất nhiều công sức, gần như tái lập phương án tài chính dự án.



Sơ đồ 2.1.: Quy trình thẩm định dự án đầu tư.

Sơ đồ 2.2. Sơ đồ quy trình kỹ thuật thẩm định dự án



1.2.6 Những kết luận sau khi thẩm định:

- Kết luận về cơ sở pháp lý của dự án tiền khả thi hoặc cơ sở pháp lý của luận chứng kinh tế – kỹ thuật.
- Kết luận về mục tiêu và quy mô của dự án
- Kết luận về năng lực giải quyết các yếu tố đầu vào nhằm bảo đảm cho dự án hoạt động bình thường...
- Kết luận về công nghệ chế tạo sản phẩm đã được chọn, vấn đề giải quyết chất thải và môi trường sinh thái.
- Kết luận về địa điểm lựa chọn xây dựng công trình, tính thực thi và tiến độ xây dựng.
- Đánh giá mức độ chính xác trong tính toán về nhu cầu vốn, các khoản chi phí, mức lãi suất, các khoản thu nhập, các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế, điểm hòa vốn, chỉ tiêu thời gian hoàn vốn, chỉ tiêu hiện giá thuần (NPV), chỉ tiêu tỷ suất doanh lợi nội bộ (IRR), lập báo cáo ngân lưu; qua đó kết luận tính khả thi về phương diện tài chính của dự án.
- Kết luận về vai trò và khả năng đóng góp của dự án đầu tư đối với chiến lược phát triển của vùng và khả năng huy động tiềm lực cũng như khả năng huy động nguồn tài trợ trong và ngoài nước.
- Kết luận về mặt lợi ích kinh tế – xã hội do dự án mang lại.

1.2.7 Bổ sung hồ sơ dự án:

Trong trường hợp hồ sơ không đáp ứng yêu cầu xem xét, cần bổ sung hoặc giải trình rõ những nội dung đã trình bày trong hồ sơ xin cấp giấy phép đầu tư, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép đầu tư

(Bộ Kế hoạch và Đầu tư hoặc Ủy ban nhân cấp tỉnh) có yêu cầu bằng văn bản theo quy định nêu trên. Nhà đầu tư có trách nhiệm bổ sung hồ sơ dự án theo yêu cầu của các cơ có thẩm quyền cấp Giấy phép đầu tư.

Thời hạn nhà đầu tư gửi văn bản bổ sung, sửa đổi hồ sơ dự án là 30 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản yêu cầu của cơ quan cấp Giấy phép đầu tư. Nếu cần thiết chủ đầu tư làm đơn xin gia hạn việc bổ sung, sửa đổi gửi cơ quan cấp Giấy phép đầu tư để được chấp thuận. Hết thời hạn trên, nếu không có trả lời, cơ quan cấp giấy phép đầu tư gửi văn bản đến chủ đầu tư thông báo việc Đơn xin cấp Giấy phép đầu tư của chủ đầu tư được coi là hết giá trị xem xét.

Tóm lược

Những phần lý thuyết cơ bản liên quan đến thẩm định dự án đầu tư được trình bày trong chương này, đó là khái niệm, ý nghĩa và yêu cầu thẩm định dự án đầu tư. Qua chương 2, chúng ta biết được về hồ sơ thẩm định, nội dung thẩm định, quy trình thẩm định dự án đầu tư và những bổ sung chỉnh sửa dự án (nếu có).

CÂU HỎI

1. Phân tích và cho ví dụ minh họa về ý nghĩa của thẩm định dự án đầu tư.
2. Hãy trình bày quy trình xét duyệt một dự án đầu tư nào đó mà các bạn biết.

Chương 3: NGHIÊN CỨU THỊ TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

GIỚI THIỆU

Muốn tính toán tất cả những vấn đề còn lại của dự án từ dự kiến quy mô, tổ chức, chi phí, vốn ... đều phải dựa trên nghiên cứu thị trường sản phẩm của dự án chính vì vậy đây là chương rất quan trọng. Bài này đòi hỏi các bạn phải xem lại một số kiến thức căn bản về Marketing, Thống kê ứng dụng và dự báo...

Đây là bài mà bên cạnh phần lý thuyết còn có các bài tập tính toán những phương pháp dự báo thông dụng trong Thống kê và những kiến thức thực tế khi phân tích thị trường.

MỤC TIÊU

Bài này trang bị cho các bạn những kiến thức cơ bản về thị trường của dự án nhằm đạt các mục tiêu sau:

- Cách lựa chọn sản phẩm và dịch vụ của dự án.
- Biết được các phương pháp dự báo thị trường.
- Phân tích môi trường kinh doanh và lập Ma trận SWOT.
- Xác định quy mô dự án.
- Vận dụng kiến thức thực tế vào phân tích thị trường dự án.

NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN

3.1 LỰA CHỌN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CỦA DỰ ÁN

1.1.1 Lựa chọn sản phẩm, dịch vụ

Lựa chọn sản phẩm, dịch vụ – dưới đây gọi chung là sản phẩm – là một vấn đề quan trọng và phức tạp do đó cần tiến hành phân tích cẩn thận các yếu tố sau:

– Mức độ phù hợp của sản phẩm với chủ trương, chính sách, kế hoạch phát triển của Nhà nước, của ngành cũng như của các địa phương.

– Xem xét sản phẩm định chọn hiện đang nằm trong giai đoạn nào của chu kỳ đời sống sản phẩm đó. Lúc này chúng ta cần điều tra sơ bộ thị trường (doanh số bán ra) của các doanh nghiệp khác có cùng một loại sản phẩm, hoặc có sản phẩm cùng chức năng với sản phẩm của dự án hiện đang được bán trên thị trường.

Như ta đã biết, phần lớn các sản phẩm được chấp nhận trên thị trường đều có chu kỳ đời sống gồm 4 giai đoạn: giới thiệu, phát triển, bão hoà và suy thoái. Như vậy nếu sản phẩm đã bước vào giai đoạn suy thoái (doanh số bán ra giảm dần) thì không nên lập dự án để sản xuất nữa, nếu không có cải tiến gì đáng kể đối với sản phẩm đó.

– Sở trường của doanh nghiệp. Đây là một yếu tố rất quan trọng, giúp cho doanh nghiệp có nhiều thuận lợi trong cạnh tranh. Mỗi doanh nghiệp có các sở trường riêng như uy tín sẵn có của doanh nghiệp, truyền thống của doanh nghiệp hoặc bí quyết riêng, chẳng hạn như các loại thuốc gia truyền, phương pháp sản xuất rượu đặc thù của địa phương, cách chế biến, nấu ăn riêng biệt...

– Khả năng đảm bảo các nguồn lực, nhất là về tiền vốn, nguyên vật liệu, kỹ thuật, con người và khả năng quản lý điều hành.

1.1.2 Mô tả sản phẩm:

Sau khi đã chọn được sản phẩm, trong dự án cần tiến hành mô tả tỉ mỉ sản phẩm đã được chọn theo các nội dung sau:

- Tên, ký hiệu, mã vạch.
- Công dụng.
- Quy cách: kích thước, trọng lượng, khối lượng,...
- Tiêu chuẩn chất lượng.
- Hình thức bao bì đóng gói.
- Những đặc điểm chủ yếu phân biệt với một số sản phẩm cùng công dụng đang được bán trên thị trường.
- Các sản phẩm phụ nếu có.

Nếu việc mô tả bằng lời vẫn không đủ thì nên có hình ảnh kèm theo để minh họa.

3.2 MÔI TRƯỜNG KINH DOANH

Mục tiêu của phần này là phân tích môi trường kinh doanh nhằm dự báo được những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và đe dọa khi lập dự án để dự báo trước về khả năng cạnh tranh và khả năng chiếm lĩnh thị trường của dự án.

Qua phân tích môi trường kinh doanh, chúng ta cũng thấy rõ hơn các chủ trương chính sách liên quan đến ngành nghề, sản phẩm của dự án, nó cũng giúp chúng ta thấy được các đối thủ cạnh tranh hiện có và các đối thủ tiềm tàng, trên cơ sở đó đề ra những giải pháp, biện pháp thích hợp khi dự án đi vào hoạt động.

1.2.1 Phân tích môi trường bên ngoài

3.2.1.1 Môi trường vĩ mô

Việc phân tích môi trường vĩ mô giúp Nhà đầu tư trả lời cho câu hỏi: dự án đang trực diện với những gì?

Các Nhà đầu tư thường chọn các yếu tố chủ yếu sau đây của môi trường vĩ mô để nghiên cứu: Các yếu tố kinh tế, yếu tố Chính phủ và chính trị, yếu tố xã hội, yếu tố tự nhiên và yếu tố công nghệ. Bảng 3.1 đưa ra các ví dụ cụ thể về các yếu tố mà các Nhà đầu tư lựa chọn. Mỗi yếu tố của môi trường vĩ mô nói trên có thể ảnh hưởng đến tổ chức một cách độc lập hoặc trong mối liên hệ với các yếu tố khác.

Bảng 3.1: Những yếu tố môi trường vĩ mô

<i>Kinh tế:</i>	<i>Chính trị và Chính phủ:</i>
- Giai đoạn của chu kỳ kinh tế	- Những luật lệ cho người tiêu thụ vay.
- Tài trợ	- Những luật lệ chống Tơ rớt
- Những xu hướng thu nhập quốc dân	- Những đạo luật bảo vệ môi trường
- Tỷ lệ lạm phát	- Những luật lệ về thuế khóa
- Lãi suất	
- Những chính sách tiền tệ	

<ul style="list-style-type: none"> - Mức độ thất nghiệp - Những chính sách thuế - Những sự kiểm soát lương/giá cả - Cán cân thanh toán ... 	<ul style="list-style-type: none"> - Những kích thích đặc biệt - Những luật lệ mậu dịch quốc tế - Những luật lệ về thuế mướn lao động - Sự ổn định của chính quyền ...
<p><i>Xã hội:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Những thái độ đối với chất lượng đời sống - Những lối sống - Phụ nữ trong lực lượng lao động nghề nghiệp - Tính linh hoạt của người tiêu thụ <p><i>Dân số:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ suất tăng dân số - Những biến đổi về dân số - Mật độ dân số - Tôn giáo ... 	<p><i>Tự nhiên:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Các loại tài nguyên - Ô nhiễm - Thiếu năng lượng - Sự tiêu phí những tài nguyên thiên nhiên <p><i>Kỹ thuật công nghệ:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Chỉ tiêu của Nhà nước về nghiên cứu và phát triển. Chỉ tiêu của công nghiệp về nghiên cứu và phát triển. Tập trung vào những nỗ lực kỹ thuật - Bảo vệ bằng sáng chế - Những sản phẩm mới - Sự chuyên giao kỹ thuật mới - Sự tự động hóa

	Người máy ...
--	------------------

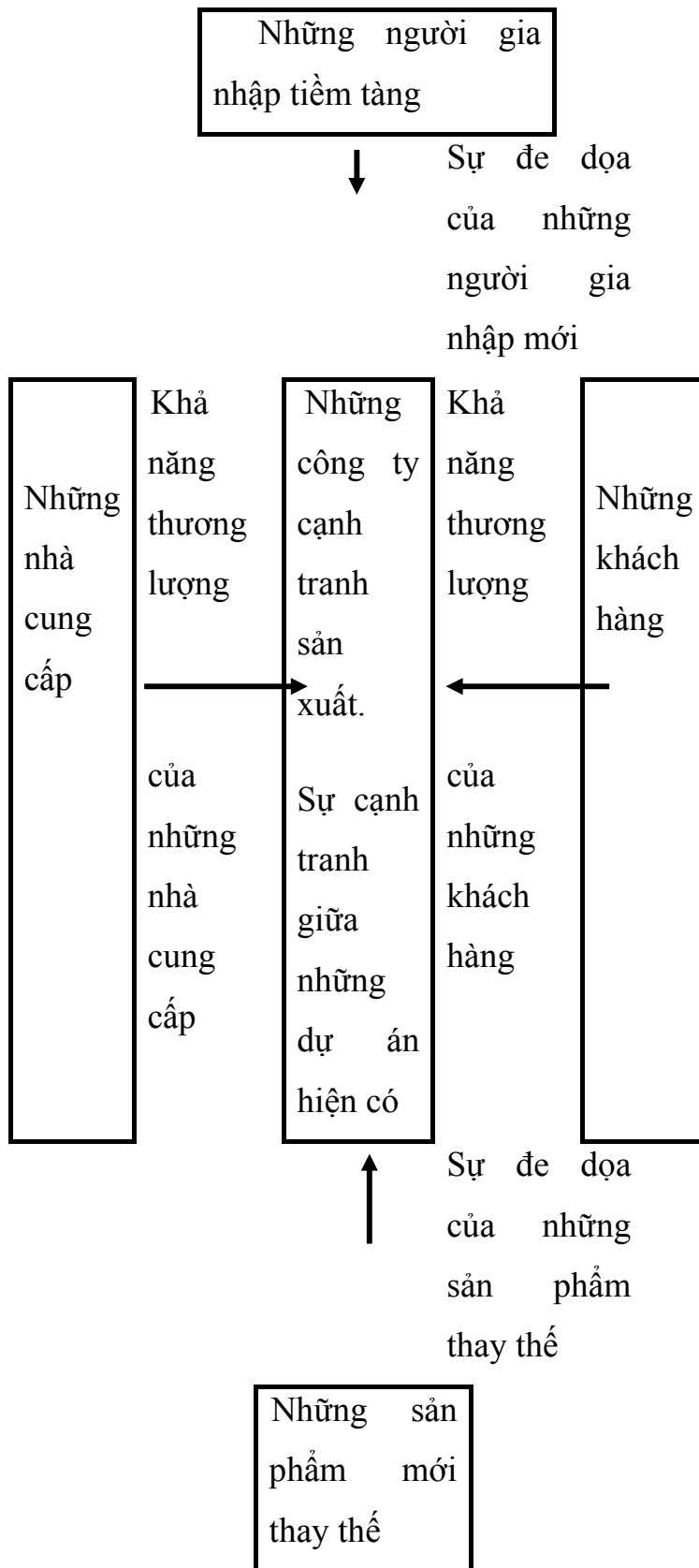
1.2.2 Môi trường vi mô

Có 5 yếu tố cơ bản là: đối thủ cạnh tranh, người mua, người cung cấp, các đối thủ mới tiềm ẩn và hàng hóa (sản phẩm) thay thế. Mọi quan hệ giữa các yếu tố này được phản ánh trên sơ đồ 3.1.

Môi trường vi mô bao gồm các yếu tố trong ngành và là các yếu tố ngoại cảnh đối với dự án, quyết định tính chất và mức độ cạnh tranh trong ngành sản xuất kinh doanh đó.

Ảnh hưởng chung của các yếu tố này thường là một sự thực phải chấp nhận đối với tất cả các dự án, để đề ra được các giải pháp thì phải phân tích từng yếu tố chủ yếu đó. Sự hiểu biết các yếu tố này giúp dự án nhận ra các mặt mạnh, mặt yếu, cơ hội và đe dọa đối với dự án khi nó đi vào hoạt động.

Sơ đồ 3.1: Sơ đồ tổng quát của môi trường vi mô



1.2.3 Phân tích môi trường bên trong

Các yếu tố chủ yếu của nội bộ mỗi tổ chức: Khi lập và thẩm định dự án đầu tư, chúng ta phải dự báo trong thời gian tới của những yếu tố bên trong của dự án, cụ thể đó là các yếu tố cần xem xét sau đây:

- Marketing,
- Sản xuất,
- Tài chính,
- Quản trị,
- Nghiên cứu phát triển và
- Hệ thống thông tin.

1.2.4 Phân tích ma trận SWOT

3.2.4.1 Khái quát Ma trận SWOT

Chúng ta xem bảng ma trận sau:

Bảng 3.6: Ma trận SWOT

	CƠ HỘI (O) (OPPORTUNITIES)	ĐE DOẠ (T) (THREATS)
	LIỆT KÊ CÁC HỘI	CO LIỆT KÊ CÁC DOẠ

ĐIỂM MẠNH (S) <i>(STRENGTHS)</i> LIỆT KÊ NHỮNG ĐIỂM MẠNH	CÁC CHIẾN LƯỢC (SO) Sử dụng những điểm mạnh để tận dụng những cơ hội	CÁC CHIẾN LƯỢC (ST) Sử dụng điểm mạnh để tránh mọi đe dọa
ĐIỂM YẾU (W) <i>(WEAKNESSES)</i> LIỆT KÊ NHỮNG ĐIỂM YẾU	CÁC CHIẾN LƯỢC (WO) Vượt qua những điểm yếu bằng cách tận dụng cơ hội	CÁC CHIẾN LƯỢC (WT) Tối thiểu hoá các điểm yếu và tránh các mối đe dọa

Ghi chú:

- Dựa vào việc dự báo các yếu tố bên trong để chúng ta dự kiến điểm mạnh điểm yếu nếu dự án được đi vào hoạt động.
- Dựa trên dự báo môi trường bên ngoài để ta xác định cơ hội và đe dọa nếu dự án được đưa vào hoạt động.

3.2.4.2. Các điểm mạnh, điểm yếu:

Bảng 3.7: Điểm mạnh và điểm yếu của dự án

ĐIỂM MẠNH (S) <i>(STRENGTHS)</i>	ĐIỂM YẾU (W) <i>(WEAKNESSES)</i>
<ul style="list-style-type: none"> - Trình độ cán bộ giỏi, KH tốt - Công nhân có tay nghề cao - Công nghệ hiện đại - Công tác Marketing tốt - Giá thành thấp - Đa dạng hoá sản phẩm - Chất lượng sản phẩm tốt - Nguồn lực tài chính mạnh - Năng lực sản xuất cao - Có uy tín đối với khách hàng. . . v. v. . . 	<ul style="list-style-type: none"> - Trình độ cán bộ không cao - Thiếu công nhân lành nghề - Công nghệ lạc hậu - Quảng cáo, tiếp thị còn yếu - Chi phí sản xuất cao - Chất lượng sản phẩm chưa tốt - Định hướng chiến lược không rõ ràng - Nguồn lực tài chính yếu - Tụt hậu trong nghiên cứu & phát triển...v.v...

Trên đây chúng tôi liệt kê các điểm mạnh và các điểm yếu, nhưng đây là các yếu tố bên trong nên không thể cùng tồn tại trong 1 dự án. Ví dụ: Điểm mạnh là có đội ngũ công nhân lành nghề thì không thể ghi bên điểm yếu trong cùng 1 dự án là đội ngũ công nhân tay nghề yếu.

3.2.4.3. Cơ hội và đe dọa:

Cơ hội và đe dọa là các yếu tố bên ngoài nên vừa có thể là cơ hội nhưng cũng có thể là đe dọa. Ví dụ: Khi hội nhập kinh tế khu vực dự

án có cơ hội mở rộng thị trường nhưng đồng thời có đe dọa là có nhiều đối thủ cạnh tranh mới.

Bảng 3.8: Cơ hội và đe dọa

CƠ HỘI (O) (OPPORTUNITIES)	ĐE DOẠ (T) (THREATS)
1. Hội nhập kinh tế khu vực. 2. Nhiều nhóm khách hàng tiềm năng. 3. Có khả năng mở rộng thị trường. 4. Hàng rào thuế quan thấp. 5. Thị trường tăng trưởng nhanh. 6. Chính sách khuyến khích của nhà nước. 7. Nguồn nguyên liệu dồi dào	1. Hội nhập kinh tế khu vực. 2. Xuất hiện các đối thủ cạnh tranh mới. 3. Thị trường bão hoà. 4. Tỷ giá hối đoái thay đổi bất lợi. 5. Thị trường tăng trưởng chậm. 6. Suy thoái kinh tế.

3.3 PHƯƠNG PHÁP TÍNH NHU CẦU VÀ KHẢ NĂNG

1.3.1 Các loại dự báo thông dụng

Để lập dự án, chủ yếu ta sử dụng các loại dự báo sau:

– Dự báo nhu cầu, nhằm trực tiếp phục vụ cho việc xác định nhu cầu thị trường tương lai.

– Dự báo dài hạn, không dùng dự đoạ ngắn hạn hoặc trung hạn.
Tức là cần phải dự báo cho suốt cả thời hạn đầu tư n năm.

– Dự báo trực tiếp, là mọi tính toán dự báo đều tính trực tiếp trên sản phẩm của dự án (ví dụ: Tấn xi măng, Tấn gạo...)

– Dự báo gián tiếp, là dự báo thông qua một đại lượng trung gian.
Ví dụ: dự báo nhu cầu tập học cho học sinh thì không thể dự báo trực tiếp lên số tập học mà trước hết ta cần dự báo số lượng học sinh các cấp học rồi từ đó suy ra số lượng tập học cần thiết cho học sinh.

– Phương pháp dự báo là phương pháp dự báo theo thời gian, theo đường khuynh hướng.

1.3.2 Xác định nhu cầu

Dự án đầu tư được hình thành bắt đầu từ việc nghiên cứu khách hàng, là xem xét họ có nhu cầu về sản phẩm hiện có hay nhu cầu sản phẩm đổi mới hoặc có nhu cầu về sản phẩm mới hay không? Có nắm vững được nhu cầu của thị trường thì sản phẩm mà dự án dự định đầu tư sản xuất mới có thể đáp ứng được chất lượng, mẫu mã, bao bì đóng gói, tập quán, thị hiếu và sức mua của khách hàng. Nhu cầu sản phẩm của dự án là số lượng sản phẩm mà dự án hy vọng sẽ bán được. Nhu cầu này phụ thuộc vào tổng nhu cầu tương lai trên thị trường đối với sản phẩm ấy và thị phần mà dự án có thể đạt được trong vùng. Để tính được nhu cầu dự trù trong tương lai, người ta phải dựa vào quá khứ.

3.3.2.1 Nhu cầu quá khứ

Nếu chọn nhu cầu quá khứ không xác thì sẽ dẫn đến sự ước lượng sai nhu cầu thị trường trong tương lai. Cần thấy rằng việc xác định nhu cầu quá khứ là công việc phức tạp và khó khăn trong điều

kiện nước ta hiện nay. Tuy nhiên, trong thực tế, chúng ta thường xác định nhu cầu quá khứ theo công thức sau:

$$y = y_{sx} + y_n + y_{dk} - y_{ck} - y_{xk}$$

Trong đó:

y : Nhu cầu quá khứ.

y_{sx} : Sản phẩm sản xuất trong năm.

y_n : Sản phẩm nhập khẩu.

y_{dk} : Sản phẩm tồn đầu kỳ.

y_{ck} : Sản phẩm tồn cuối kỳ.

y_{xk} : Sản phẩm xuất khẩu.

Ngoài việc áp dụng công thức tính toán trên, chúng ta có thể lấy số liệu quá khứ thông qua niên giám thống kê hằng năm, các báo cáo của các sở chủ quản, tổng hợp báo cáo từ các doanh nghiệp.

3.3.2.2 Nhu cầu dự trữ tương lai

Để xác định nhu cầu dự trữ tương lai, chúng ta phải căn cứ vào quá khứ của sản phẩm đó, bằng phương pháp toán học để tính toán nhu cầu dự trữ tương lai. Thường để xác định nhu cầu này, ta dùng 2 phương pháp:

a) Phương pháp số học :

Phương pháp này đơn giản nhưng độ chính xác không cao.

▪ Phương pháp bình quân số học :

Xác định số dự trữ bình quân hàng năm để tính nhu cầu tương lai.

Ví dụ 3.1 : Xác định nhu cầu tương lai cho loại sản phẩm M nào đó trong khoảng thời gian từ 2010 – 2014, biết nhu cầu năm 2004: 3.200 sản phẩm, năm 2009 : 3.700 sản phẩm. Với điều kiện số lượng sản phẩm tăng bình quân hàng năm ở thời kỳ tương lai không thay đổi so với thời kỳ quá khứ.

Giải

* Nhu cầu tăng bình quân từ 2004 – 2009:

$$\frac{3700 - 3200}{5} = 100 \text{ sản phẩm}$$

* Nhu cầu dự trữ năm : Nếu ta gọi Y_d là nhu cầu dự trữ tương lai từng năm, ta có :

$$Y_d(2010) : 3.700 + 100 = 3.800 \text{ sản phẩm}$$

$$Y_d(2011) : 3.800 + 100 = 3.900 \text{ sản phẩm}$$

$$Y_d(2012) : 3.900 + 100 = 4.000 \text{ sản phẩm}$$

$$Y_d(2013) : 4.000 + 100 = 4.100 \text{ sản phẩm}$$

$$Y_d(2014) : 4.100 + 100 = 4.200 \text{ sản phẩm}$$

Phương pháp này có thể dùng đối với những sản phẩm khi nhu cầu quá khứ không biến đổi lớn hàng năm, mà nó có xu hướng tăng dần và không cách biệt nhau quá xa.

▪ **Phương pháp xác định nhu cầu dự trữ dựa vào tốc độ phát triển bình quân hàng năm :**

Theo phương pháp này, trước hết cần phải xác định tỷ lệ phát triển bình quân hàng năm của nhu cầu quá khứ, trên cơ sở đó xác định nhu cầu tương lai.

Ví dụ 3.2 : Hãy xác định nhu cầu dự trữ tương lai của sản phẩm M trong giai đoạn 2010 – 2014 trên cơ sở nhu cầu quá khứ từ 2004 – 2009 được cho ở bảng sau. *Với điều kiện tốc độ tăng bình quân hàng năm ở thời kỳ tương lai không thay đổi so với kỳ quá khứ.*

Bảng 3.1 : Nhu cầu quá khứ

Năm	Nhu cầu quá khứ (sản phẩm)	Tăng, giảm tuyệt đối so với năm trước (sản phẩm)	Tăng, giảm tương đối so với năm trước (%)	Tỷ lệ phát triển so với năm trước (%)
2004	3.200			
2005	3.000	- 200	- 6,25	93,75
2006	2.900	- 100	- 3,33	96,67
2007	3.200	+ 300	+ 10,34	110,34
2008	3.350	+ 150	+ 4,69	104,69
2009	3.700	+ 350	+ 10,45	110,45

Tỷ lệ phát triển tăng bình quân hàng năm

$$\sqrt[6]{93,75 \times 96,67 \times 110,34 \times 104,69 \times 110,45}(\%) = 102,95\%$$

Tốc độ tăng bình quân hàng năm là :

$$102,95\% - 100\% = 2,95\%$$

Nhu cầu dự trữ tương lai các năm :

$$Y_d(2010) : 3.700 + 3.700 \times 2,95\% = 3.809 \text{ sản phẩm}$$

$$Y_d(2011) : 3.809 + 3.809 \times 2,95\% = 3.921 \text{ sản phẩm}$$

$$Y_d(2012) : 3.921 + 3.921 \times 2,95\% = 4.037 \text{ sản phẩm}$$

$$Y_d(2013) : 4.037 + 4.037 \times 2,95\% = 4.156 \text{ sản phẩm}$$

$$Y_d(2014) : 4.156 + 4.156 \times 2,95\% = 4.279 \text{ sản phẩm}$$

Phương pháp này có thể sử dụng đối với những sản phẩm mà nhu cầu quá khứ qua các năm tăng giảm không có sự chênh lệch lớn.

b. Phương pháp thống kê :

Các phương pháp thường áp dụng trong thống kê khá phức tạp nhưng độ chính xác cao. Có thể có nhiều phương pháp khác nhau, nhưng trong thực tế thường áp dụng các phương pháp thông dụng sau:

▪ Phương pháp hồi quy tương quan tuyến tính :

$$Y_d = aX + b$$

Yd : Nhu cầu dự trữ quá khứ và nhu cầu dự trữ tương lai cho mỗi năm.

X : Trị số ta cho hay số tính từ năm ở khoảng giữa những năm trong quá khứ.

a, b : Tham số được tính theo công thức sau :

$$a = \frac{\sum XY}{\sum X^2} ; b = \frac{\sum Y}{n}$$

n – Số năm trong quá khứ ;

Y – Nhu cầu thực tế quá khứ.

Ví dụ 3.3 : Sau khi điều tra chúng ta xác định được nhu cầu thị trường và nhu cầu dự trữ trong quá khứ ở bảng 3.2.

Bảng 3.2 : Sản lượng thực tế và sản lượng dự trữ trong quá khứ.

Năm	Y	X
2004	3.200	-5
2005	3.000	-3
2006	2.900	-1
2007	3.200	1
2008	3.350	3
2009	3.700	5
Tổng	19.350	0

Hãy xác định nhu cầu dự trữ tương lai của sản phẩm M từ năm 2010 đến năm 2014 bằng phương pháp hồi quy tuyến tính.

Giải

Căn cứ vào số liệu ở bảng sau ta có thể tính được các tham số a và b từ đó thế vào phương trình $Y = aX + b$ để tìm Yd dự trù tương lai từ năm 2010 đến 2014.

Tính các tham số : $a = 55$; $b = 3.225$

Xác định nhu cầu tương lai các năm :

Yd (2010) : $55 \times 7 + 3.225 = 3.610$ sản phẩm

Yd (2011) : $55 \times 9 + 3.225 = 3.720$ sản phẩm

Yd (2012) : $55 \times 11 + 3.225 = 3.830$ sản phẩm

Yd (2013) : $55 \times 13 + 3.225 = 3.940$ sản phẩm

Yd (2014) : $55 \times 15 + 3.225 = 4.050$ sản phẩm

Bảng 3.3 : Sản lượng dự trù tương lai của phương pháp hồi quy tuyến tính.

Năm	Y	X	X ²	X ÷ Y	Yd
2004	3.200	-5	25	-	
				16.000	
2005	3.000	-3	9	- 9.000	
2006	2.900	-1	1	- 2.900	
2007	3.200	1	1	3.200	
2008	3.350	3	9	10.050	
2009	3.700	5	25	18.500	
Tổng	19.350		70	3.850	

2010		7			3.610
2011		9			3.720
2012		11			3.830
2013		13			3.940
2014		15			4.050

▪ **Phương pháp bình phương bé nhất :**

Theo phương pháp này, để xác định nhu cầu tương lai ta dùng phương trình tương tự như phương pháp hồi quy tuyến tính.

$$Y_d = aX + b$$

Y_d : Nhu cầu dự trù quá khứ và nhu cầu dự trù tương lai hàng năm.

X : Trị số ta cho.

a, b : Các tham số được tính theo các công thức sau :

$$a = \frac{n \sum XY - \sum X \sum Y}{n \sum X^2 - (\sum X)^2} ; b = \frac{\sum X^2 \sum Y - \sum X \sum XY}{n \sum X^2 - (\sum X)^2}$$

n : số năm.

Ví dụ 3.4 : Tương tự số liệu Y thực tế ở ví dụ 3.3 của phương pháp hồi quy tuyến tính, chỉ có giá trị X tương ứng với từng năm từ năm 2004 đến năm 2009 là : 1, 2, 3, 4, 5, 6. Hãy xác định nhu cầu dự trù tương lai theo phương pháp bình phương bé nhất cho sản phẩm M từ 2010 – 2014.

Giải

Ta căn cứ vào các số liệu đã cho và các công thức để thiết lập bảng tính toán bảng 3.4. sau đây :

Tính các tham số a, b :

$$a = \frac{n \sum XY - \sum X \sum Y}{n \sum X^2 - (\sum X)^2} = 110 ; \quad b = \frac{\sum X^2 \sum Y - \sum X \sum XY}{n \sum X^2 - (\sum X)^2} = 2.840$$

$$Y_d(2010) = 110 \times 7 + 2.840 = 3.610 \text{ sản phẩm .}$$

$$Y_d(2011) = 110 \times 8 + 2.840 = 3.720 \text{ sản phẩm.}$$

$$Y_d(2012) = 110 \times 9 + 2.840 = 3.830 \text{ sản phẩm.}$$

$$Y_d(2013) = 110 \times 10 + 2.840 = 3.940 \text{ sản phẩm.}$$

$$Y_d(2014) = 110 \times 11 + 2.840 = 4.050 \text{ sản phẩm.}$$

Bảng 3.4 : Xác định nhu cầu dự trữ tương lai

của phương pháp bình phương bé nhất.

Năm	Y	X	X ²	X i Y	Y _d
2004	3.200	1	1	3.200	
2005	3.000	2	4	6.000	
2006	2.900	3	9	8.700	
2007	3.200	4	16	12.800	
2008	3.350	5	25	16.750	
2009	3.700	6	36	22.200	
Tổng	19.350	21	91	69.650	
2010		7			3.610
2011		8			3.720
2012		9			3.830
2013		10			3.940
2014		11			4.050

▪ **Phương pháp parabol :**

Theo phương pháp này, dựa vào nhu cầu quá khứ để dự trữ nhu cầu tương lai. Chúng ta có phương trình sau:

$$Y_d = aX^2 + bX + c$$

Trong đó :

Yd : Nhu cầu dự trữ quá khứ và nhu cầu dự trữ tương lai hàng năm.

N : Số năm trong quá khứ.

X : Trị số ta cho.

a, b, c : Các tham số được tính theo công thức

$$a = \frac{n \sum X^2 Y - \sum X^2 \sum Y}{n \sum X^4 - (\sum X^2)^2}; \quad b = \frac{\sum XY}{\sum X^2}$$
$$c = \frac{(\sum X^4)(\sum Y) - (\sum X^2)(\sum X^2 Y)}{n \sum X^4 - (\sum X^2)^2}$$

Ví dụ 3.5 : Tương tự số liệu Y thực tế và X của phương pháp hồi quy tuyến tính. Hãy xác định nhu cầu dự trữ tương lai cho sản phẩm M từ 2010 – 2014 theo phương pháp parabol.

Giải

Tính các tham số : a = 16,74

$$b = \frac{\sum XY}{\sum X^2} = 55$$

$$c = \frac{(\sum X^4)(\sum Y) - (\sum X^2)(\sum X^2 Y)}{n \sum X^4 - (\sum X^2)^2} = 3.029,69$$

$$Y_d(2010) = 16,74 \cdot 72 + 55 \cdot 7 + 3.029,69 = 4.235 \text{ sp.}$$

$$Y_d(2011) = 16,74 \cdot 92 + 55 \cdot 9 + 3.029,69 = 4.881 \text{ sp.}$$

$$Y_d(2012) = 16,74 \cdot 112 + 55 \cdot 11 + 3.029,69 = 5.660 \text{ sp.}$$

$$Y_d(2013) = 16,74 \cdot 132 + 55 \cdot 13 + 3.029,69 = 6.574 \text{ sp.}$$

$$Y_d(2014) = 16,74 \cdot 152 + 55 \cdot 15 + 3.029,69 = 7.621 \text{ sp.}$$

Bảng 3.5 : Xác định nhu cầu dự trữ tương lai bằng phương pháp parabol

Năm	Y	X	X ²	X ⁴	X ³ Y	X ² Y	Y _d
2004	3.200	-5	25	625	-	80.000	
					16.000		
2005	3.000	-3	9	81	-9.000	27.000	
2006	2.900	-1	1	1	-2.900	2.900	
2007	3.200	1	1	1	3.200	3.200	
2008	3.350	3	9	81	10.050	30.150	
2009	3.700	5	25	625	18.500	92.500	
Tổng	19.350	0	70	1.414	3.850	235.750	
2010		7	49				4.235
2011		9	81				4.881
2012		11	121				5.660
2013		13	169				6.574
2014		15	225				7.621

3.3.2.3 Thăm tra phương pháp tính toán để chọn phương pháp xác định nhu cầu tương lai hợp lý nhất:

Phần này xin các bạn xem chi tiết phương pháp tính toán ở chương 3 của tài liệu tham khảo chính.

1.3.3 Khả năng cung cấp sản phẩm :

Để xác định được quy mô của dự án chúng ta cần dựa trên các các vấn đề sau :

- Dựa trên dự báo nhu cầu thị trường.
- Trên cơ sở phân tích môi trường kinh doanh để xác định thị phần mà dự án có thể chiếm lĩnh.
- Khả năng về tài chính, nguồn lực của dự án.
- Khả năng quản lý của chủ dự án.

Để xem xét khả năng cạnh tranh, nhà đầu tư có thể dựa vào những căn cứ sau :

- Khả năng sản xuất của các đối thủ cạnh tranh,
- Địa điểm xây dựng doanh nghiệp,
- Khả năng quản trị của bộ phận quản trị,
- Chính sách giá cả và chiến lược Marketing.

1.3.4 Xác định giá bán sản phẩm của dự án :

– Đối với các sản phẩm thông thường ta có thể dùng phương pháp thông dụng để xác định giá bán, bằng cách các định giá thành sản phẩm, dự kiến một tỷ lệ lãi thích hợp, cân đối với giá các mặt hàng tương tự, cùng chức năng đang được bán trên thị trường, có xét đến khả năng của người tiêu dùng... để xác định giá bán.

– Đối với sản phẩm đặc biệt thì ta cần chú ý đến khía cạnh đặc biệt của nó để xác định giá bán.

– Đối với sản phẩm chỉ sản xuất và bán trong nước thì việc cân đối có xét đến cạnh tranh với các mặt hàng khác trên thị trường cần được xem trọng.

– Đối với các sản phẩm không thể dự trữ (vận tải,...) cần xét đến cự ly cạnh tranh và giá cạnh tranh.

– Đối với các sản phẩm nhằm thay thế sản phẩm nhập khẩu thì cần đặc biệt quan tâm đến giá bán.

Gọi a là giá nhập khẩu, bán trong nước,

Gọi b là giá sản xuất (cùng loại mặt hàng) và bán trong nước.

Nếu dự án đạt kết quả $a > b$ thì rất tốt, đây là một dự án mạnh, vừa phù hợp với chủ trương chung, người tiêu dùng lại có lợi và nhà đầu tư cũng có lợi.

Nếu $a < b$ thì dự án gặp nhiều bất lợi, người tiêu dùng bị thua thiệt mà nhà đầu tư cũng rất khó đứng vững. Dự án muốn tồn tại phải được Nhà nước hỗ trợ bằng chính sách. Nhưng để thực hiện chính sách thì Nhà nước phải bỏ ra một khoản kinh phí gọi là khoản trợ giá

giả định (như mía đường thời gian qua...) và điều này rất khó được chấp nhận.

3.4 TIẾP THỊ

Các bạn có thể vận dụng những kiến thức đã học trong môn Marketing hoặc xem thêm chương 4 của tài liệu tham khảo chính.

Tóm lược

Bài này cũng giúp các bạn nhớ lại những kiến thức về xây dựng Ma trận SWOT để tận dụng tối đa thế mạnh, cơ hội và hạn chế điểm yếu và đe dọa.

Bài nghiên cứu thị trường đã giúp các bạn biết được các phương pháp dự báo đơn giản đến các phương pháp dự báo thống kê thường được áp dụng trong thực tiễn, như : phương pháp Hồi quy tuyến tính, phương pháp Bình phương bé nhất và phương pháp Parabol. Trên cơ sở nghiên cứu cầu thị trường trong quá khứ, phân tích môi trường kinh doanh, nghiên cứu các yếu tố cung nhập khẩu, đồng thời dựa vào nguồn cung quá khứ và căn cứ vào nhu cầu dự trù tương lai về loại sản phẩm dự án.

Dựa trên dự báo cầu vùng dự án, phân tích môi trường kinh doanh để xác định thị phần mà dự án có thể đạt được; từ đó chúng ta xác định khả năng cung hay quy mô của dự án. Việc xác định quy mô dự án sẽ là cơ sở để chúng ta tính toán về nhân sự, tài chính của dự án...

Ghi chú :

Các bạn có thể xem lại kiến thức :

- Các môn Marketing đã học trong chương trình đào tạo của ngành học.
- Môn Thống kê ứng dụng và dự báo.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu hỏi : Bạn hãy lập một ma trận SWOT cho một dự án nào đó bất kỳ.

Bài tập 1

Sau khi điều tra chúng ta xác định được nhu cầu thị trường quá khứ ở bảng sau đây :

Năm	Y
2004	400
2005	350
2006	340
2007	420
2008	500
2009	570
Tổng	2.580

Hãy xác định nhu cầu dự trữ tương lai từ năm 2010 đến năm 2014 bằng 2 phương pháp Hồi qui tuyến tính và parabol.

Bài tập 2

Sau khi điều tra chúng ta xác định được nhu cầu thị trường quá khứ ở bảng sau

Năm	Y
2004	520
2005	590
2006	640
2007	730
2008	860
2009	900
Tổng	4.240

Hãy xác định nhu cầu dự trữ tương lai từ năm 2010 đến năm 2014 bằng 2 phương pháp Hồi qui tuyến tính và parabol.

Chương 4: NGHIÊN CỨU VỀ KỸ THUẬT CỦA DỰ ÁN

GIỚI THIỆU

Phân tích và thẩm định dự án đầu tư về phương diện kỹ thuật phải xuất phát từ yêu cầu về kỹ thuật của sản phẩm dự kiến trong dự án. Từ yêu cầu về mặt kỹ thuật của sản phẩm dự án mà người ta trang bị máy móc thiết bị, phương pháp công nghệ, công suất nhà máy, địa điểm bố trí công trình, nhu cầu và nguồn cung cấp nguyên vật liệu...

Trong quá trình phân tích và thẩm định dự án về phương diện kỹ thuật, phải biết kết hợp giữa quan điểm kỹ thuật với quan điểm kinh tế – xã hội một cách tối ưu nhất.

Phân đi sâu vào kỹ thuật sẽ có các nhà kỹ thuật thực hiện, ở đây chúng tôi chỉ đề cập đến những vấn đề ứng dụng kiến thức kinh tế và những vấn đề cơ bản của kỹ thuật để tính toán chi phí của dự án, lập tiến độ thi công của dự án.

Hãy đọc thêm những kiến thức kỹ thuật cơ bản có liên quan đến dự án mà bạn quan tâm, đó cũng giúp chúng ta mở rộng tầm nhìn khi thiết lập và thẩm định dự án đầu tư. Chắc chắn việc nghiên cứu này các bạn đều đủ khả năng thực hiện phải không các bạn.

MỤC TIÊU

Học xong chương này chúng ta có thể đạt được các mục tiêu sau :

– Tùy theo từng loại sản phẩm chúng ta có thể tiến hành đấu thầu để lựa chọn phương án tốt nhất (có quy trình công nghệ và máy móc thiết bị hiện đại với giá cả hợp lý).

- Hiểu được nguyên tắc chọn địa điểm đầu tư, xây dựng dự án.
- Cách tính chi phí nguyên vật liệu của dự án.
- Hiểu được ý nghĩa của sơ đồ GANTT trong việc thiết lập dự án đầu tư.

NỘI DUNG CHÍNH

4.1 KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT

1.1.1 Đặc tính kỹ thuật của sản phẩm dự án :

Được thể hiện thông qua tính chất cơ – lý – hóa của sản phẩm, hình dáng, kích thước, công dụng của sản phẩm, mẫu mã – bao bì,... Nên so sánh đặc tính kỹ thuật của sản phẩm dự án với đặc tính kỹ thuật của sản phẩm cùng loại trên thị trường.

1.1.2 Phương pháp sản xuất (quy trình công nghệ) :

Với sự phát triển của tiên bộ khoa học kỹ thuật ngày nay, để sản xuất ra một loại sản phẩm có rất nhiều quy trình công nghệ khác nhau, nên chúng ta phải lựa chọn quy trình công nghệ sao cho nó vừa là quy trình hiện đại nhưng phải phù hợp với điều kiện thực tế từng nơi.

* Trong thực tế cho thấy, việc lựa chọn phương pháp sản xuất cho dự án tùy thuộc vào các yếu tố:

- Đặc điểm kỹ thuật và chất lượng sản phẩm.
- Chất lượng nguyên liệu sử dụng.
- Vốn đầu tư ban đầu.

– Trình độ tiếp nhận kỹ thuật sản xuất của người lao động.

* Phương pháp sản xuất phải đảm bảo các yêu cầu chủ yếu sau :

– Sản lượng có khả năng cạnh tranh cao trên thị trường trong và ngoài nước.

– Tận dụng đầy đủ và hợp lý các nguồn lực theo hướng công nghiệp hóa đất nước.

– Đảm bảo năng suất lao động cao, để giá thành sản phẩm thấp.

1.1.3 Xác định nhu cầu về hệ thống máy móc :

4.1.3.1 Những nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn máy móc:

– Nhu cầu sản phẩm tương lai trên thị trường.

– Quy mô và năng lực sản xuất.

– Nguồn nguyên vật liệu.

– Khả năng về tài chính.

4.1.3.2 Những yêu cầu về phương pháp chọn lựa thiết bị máy móc và cách xác định tính đồng bộ của nó :

a. Những yêu cầu chủ yếu :

– Tính tiên tiến và hiện đại của máy móc, thiết bị với điều kiện phải phù hợp khả năng sử dụng của công nhân.

– Giá cả máy móc phải phù hợp với khả năng vốn đầu tư của dự án.

– Phải thích hợp với điều kiện khí hậu và môi trường tự nhiên tại nơi bố trí nhà máy của dự án.

b. Xác định hướng đầu tư của dự án :

– Đầu tư để xây dựng mới.

– Đầu tư để hiện đại hóa và mở rộng sản xuất.

c. Cách xác định tính đồng bộ của hệ thống dây chuyền sản xuất :

– Trình độ cơ giới hóa hệ thống máy móc, thiết bị tùy thuộc tính chất chế biến sản phẩm, giá máy và chi phí sử dụng máy.

– Lựa chọn mức độ cơ giới hóa thiết bị trong hệ thống dây chuyền sản xuất cần phải tính đến chính sách sử dụng lao động, tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động.

– Cách xác định tính đồng bộ của máy móc thiết bị trong hệ thống dây chuyền sản xuất theo nguyên tắc ngược chiều quy trình công nghệ chế tạo sản phẩm, tức là phải xác định công suất ở khâu cuối của quy trình công nghệ (khâu tạo sản phẩm), tính ngược trở lại khâu đầu tiên (khâu nhập nguyên vật liệu để gia công).

1.1.4 Phương pháp đặt mua máy móc thiết bị :

– Chọn hãng (nguồn) cung cấp máy móc thiết bị.

– Xem xét giá cả của máy móc thiết bị và phương thức thanh toán.

4.2 NGUYÊN – VẬT LIỆU, NĂNG LƯỢNG

Phần tính toán nguyên vật liệu là cơ sở để chúng ta có kế hoạch mua nguyên vật liệu và tính toán chi phí sản xuất, dự trữ vốn lưu động hàng năm.

1.2.1 Chất lượng nguyên - vật liệu :

– Chất lượng nguyên – vật liệu được thể hiện bằng tính chất cơ, lý, hóa của nó và là một trong những yếu tố quyết định chất lượng sản phẩm của dự án.

– So sánh với các loại nguyên – vật liệu có cùng tính chất mà các xí nghiệp trong và ngoài nước đang sử dụng, từ đó tìm ra nguyên – vật liệu tốt và rẻ.

– Nên xem xét lại những loại nguyên – vật liệu mới thay thế.

– Chú ý chất lượng nguyên – vật liệu phụ.

1.2.2 Nguồn và khả năng cung cấp nguyên – vật liệu :

* Đối với nguồn nguyên – vật liệu nhập ngoại :

– Việc hạn chế ngoại tệ.

– Tính thiếu vững chắc về nguồn nguyên – vật liệu nhập.

– Sự biến động giá cả nguyên – vật liệu trên thị trường thế giới.

* Đối với nguồn nguyên – vật liệu trong nước :

– Nguồn tài nguyên sẵn có: chúng ta cần chú ý

+ Về trữ lượng khai thác.

+ Chất lượng tài nguyên.

– Nguồn nguyên – vật liệu do cơ sở khai thác hoặc chế biến :

+ Chất lượng nguyên – vật liệu.

+ Khả năng cung cấp nguyên – vật liệu (đối với nông sản phải trừ phần người lao động để lại).

– Nguồn nguyên – vật liệu do tự tạo : có thể xảy ra hai trường hợp

+ Nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư khai thác từ khâu nguyên – vật liệu đến khâu chế biến thành phẩm.

+ Nhà đầu tư bao tiêu toàn bộ nguyên – vật liệu của một vùng bằng cách ứng vốn trước, thu mua sau để phục vụ việc chế biến sản phẩm của nhà đầu tư.

Trong cả hai trường hợp trên, cần phải chú ý tính toán, so sánh hiệu quả chi phí bỏ ra mua nguyên – vật liệu và chi phí bỏ ra để khai thác hoặc ứng trước cho vùng nguyên – vật liệu.

1.2.3 Nhu cầu nguyên – vật liệu hàng năm của dự án :

Ghi chú : Xem phương pháp tính toán nguyên vật liệu ở chương 5 của tài liệu tham khảo chính.

1.2.4 Năng lượng – nhiên liệu và các nhu cầu phục vụ sản xuất:

Ghi chú : Xem phương pháp tính toán năng lượng và nhiên liệu ở chương 5 của tài liệu tham khảo chính.

4.3 ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC XÂY DỰNG

1.3.1 Địa điểm xây dựng :

Cần nghiên cứu các lĩnh vực sau :

- Chiến lược phân bố các vùng kinh tế của nhà nước.
- Vấn đề cung ứng nguyên – vật liệu và tiêu thụ sản phẩm.
- Cơ sở hạ tầng tại địa điểm xây dựng.
- Đất đai, mặt bằng bố trí dự án.
- Xử lý chất phế thải.
- Vấn đề kinh tế – xã hội.

1.3.2 Giải pháp tổ chức xây dựng dự án :

4.3.2.1 Mục đích :

- Sử dụng đất đai.
- + Bố trí tổng mặt bằng xây dựng hợp lý và thuận lợi.
- + Bảo đảm nhu cầu vệ sinh công nghiệp, xử lý chất thải, phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi sinh.
- Tiết kiệm chi phí xây dựng phù hợp với khả năng thời gian của dự án.

4.3.2.2 Nội dung nghiên cứu giải pháp tổ chức xây dựng

– Mặt bằng tổng thể của dự án.

– Mặt bằng sản xuất của dự án.

– Tổ chức thi công dự án.

– Lập lịch trình thực hiện dự án : có hai phương pháp phổ biến nhất hiện nay : phương pháp lập lịch trình thực hiện theo sơ đồ GANTT.

Ý nghĩa của sơ đồ GANTT là giúp cho chúng ta thấy những công việc sẽ thực hiện trong từng thời gian cụ thể của tiến trình thi công để chuẩn bị vốn, vật tư và nguồn nhân lực nhằm thực hiện đúng tiến độ thi công để dự án được đưa vào hoạt động đúng thời hạn.

* Theo sơ đồ GANTT :

Ví dụ 4.1 : Lập lịch trình thực hiện dự án X theo sơ đồ GANTT như sau :

Bảng 4.1 : Phân tích liệt kê các phần việc của dự án

Các công việc	Thời gian (tháng)	Ghi chú
1. Tìm nguồn tài trợ (AB)	7	Bắt đầu 1/3/2009
2. Xin cấp đất (BC)	5	Tiếp theo
3. Chuẩn bị mặt bằng xây dựng cơ sở (CD)	6	Tiếp theo
4. Chọn nguồn cung	2	Từ 01/8/2009

máy móc (AF)		
5. Đặt mua và nhận máy (FD)	12	Từ 01/10/2009
6. Bố trí máy móc (DE)	3	Tiếp theo
7. Chọn nguồn cung nguyên vật liệu (AG)	1	Song song
8. Đặt mua và nhận nguyên vật liệu (GE)	2	Tiếp theo
9. Chạy thử và điều chỉnh (EH)	1	Chậm hơn 30 ngày
10. Đưa vào hoạt động		

Lập sơ đồ GANTT, phản ánh đầy đủ lịch trình thực hiện các hạng mục công trình, các phần việc trong dự án, thời gian hoàn thành từng phần việc, từng công trình, ngày khởi công, ngày kết thúc của từng phần việc, từng công trình cụ thể.

– Những phần việc nào cần tiến hành trước để tạo điều kiện xúc tiến cho những công việc sau.

– Những hoạt động nào cần đôn đốc nếu muốn xong trước hoặc đúng thời hạn sử dụng.

Tóm lược

Chương 4 đề cập đến những vấn đề kỹ thuật của dự án, như : Quy trình công nghệ, cách xác định nhu cầu nguyên vật liệu của dự án. Chương này cũng trình bày cho chúng ta các căn cứ để xác định địa điểm xây dựng dự án, như: dự án phải được xây dựng gần nguồn

vùng nguyên liệu và gần thị trường tiêu thụ sản phẩm. Đồng thời chương này cũng đã trình bày cho chúng ta thấy việc ứng dụng sơ đồ GANTT vào dự án...

CÂU HỎI

1. Phân tích các căn cứ để đặt địa điểm của dự án.
2. Ý nghĩa của sơ đồ GANTT trong dự án đầu tư.

Chương 5: TỔ CHỨC QUẢN TRỊ VÀ NHÂN SỰ CỦA DỰ ÁN

GIỚI THIỆU

Chương này trang bị cho chúng ta một số loại hình tổ chức cơ bản của dự án. Những kiến thức ở chương này sẽ giúp cho các bạn lựa chọn được mô hình tổ chức phù hợp với dự án của mình.

Chúng tôi tin tưởng các bạn đã và đang là những nhà quản trị giỏi, vì vậy chắc chắn các bạn sẽ lĩnh hội dễ dàng những nội dung của chương này. Chúc các bạn thành công.

MỤC TIÊU

Ở giác độ nào đó của tổ chức thì tổ chức quản trị của dự án cũng như tổ chức quản trị của doanh nghiệp. Vì vậy nghiên cứu chương này sẽ đạt các mục tiêu sau :

- Ý nghĩa và yêu cầu của tổ chức quản trị dự án.
- Các loại hình tổ chức cơ bản và ưu, nhược điểm của nó.
- Trên cơ sở những nguyên tắc trên, tùy theo dự án mà chúng ta sẽ dự kiến áp dụng cơ cấu tổ chức nào cho dự án là phù hợp nhất.
- Chương này cũng giúp cho chúng ta tính toán nhu cầu lượng lao động, dự kiến thù lao lao động khi xây dựng dự án.

NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN

5.1 Ý NGHĨA, YÊU CẦU ĐỐI VỚI VIỆC TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ NHÂN SỰ TRONG DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1.1.1 Ý nghĩa

Việc xây dựng dự án đầu tư từ giai đoạn tìm cơ hội đầu tư cho đến việc thiết lập dự án khả thi, điều hành hoạt động của dự án sau này phụ thuộc rất nhiều vào công tác tổ chức bộ máy điều hành và phụ thuộc khả năng của các thành viên trong quá trình tham gia xây dựng, quản lý điều hành dự án đầu tư.

1.1.2 Yêu cầu

– Tính pháp lý: những nội dung nghiên cứu phải phù hợp với các văn bản pháp lý của nhà nước quy định (Ví dụ như : Luật đầu tư, Luật công ty, Luật doanh nghiệp, Luật dân sự, Pháp lệnh về lao động và các văn bản khác).

– Tính phù hợp: Khi xây dựng bộ máy tổ chức quản lý của dự án cần phải xác định số lượng và cơ cấu lao động một cách khoa học, đồng thời phải dựa vào kinh nghiệm tổ chức lao động tiên tiến của các đơn vị có cùng tính chất và quy mô sản xuất. Tuy nhiên, mỗi dự án đều có những đặc thù riêng của mình nên nhiệm vụ của người xây dựng luận chứng kinh tế – kỹ thuật là phải tìm ra được những đặc thù riêng biệt đó để xây dựng bộ máy quản trị phù hợp.

– Tính gọn nhẹ: một bộ máy quản trị gọn nhẹ với số lượng nhân công thích hợp nhưng phải bảo đảm được việc điều hành đạt hiệu quả cao nhất.

5.2 CÁC LOẠI CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN TRỊ DỰ ÁN

1.2.1 Cấu trúc giản đơn :

5.2.1.1 Ưu điểm

- Cấu trúc đơn giản năng động
- Vì nhỏ và tập trung hóa cao độ nên các doanh nghiệp có thể nhanh chóng tận dụng các cơ hội của thị trường.
- Cấu trúc với ít tầng nấc trung gian cho phép thông tin trực tiếp và nhanh.
- Sự đơn giản của cấu trúc cho phép loại trừ những rắc rối trong hợp tác giữa các bộ phận và cá nhân

5.2.1.2 Nhược điểm

- Nó có mức độ chính thức hóa thấp nên các cá nhân có thể không hiểu biết một cách rõ ràng những trách nhiệm và nghĩa vụ của họ.
- Do thiếu các quy định nên các cá nhân trong tổ chức có thể hành động chỉ vì quyền lợi cá nhân của họ
- Hơn nữa, cấu trúc đơn giản, ít tầng nấc trung gian cũng có thể tạo ra ít cơ hội thăng tiến cho các thành viên trong tổ chức.

1.2.2 Cấu trúc chức năng

5.2.2.1 Ưu điểm

- Sử dụng được các chuyên gia để đáp ứng được sự phức tạp của vấn đề quản trị theo chuyên môn.

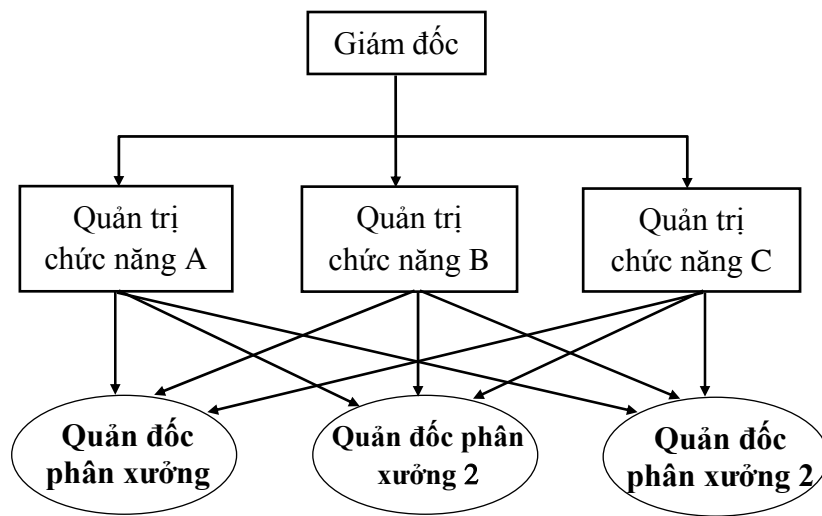
– Tập trung được năng lực trong các hoạt động chuyên sâu.

5.2.2.2 Nhược điểm

– Nhiều chỉ huy nên dễ dẫn đến mâu thuẫn.

– Có sự khó khăn trong việc phối hợp giữa các bộ phận.

– Phân tán trách nhiệm, làm yếu tính năng động của cá nhân.



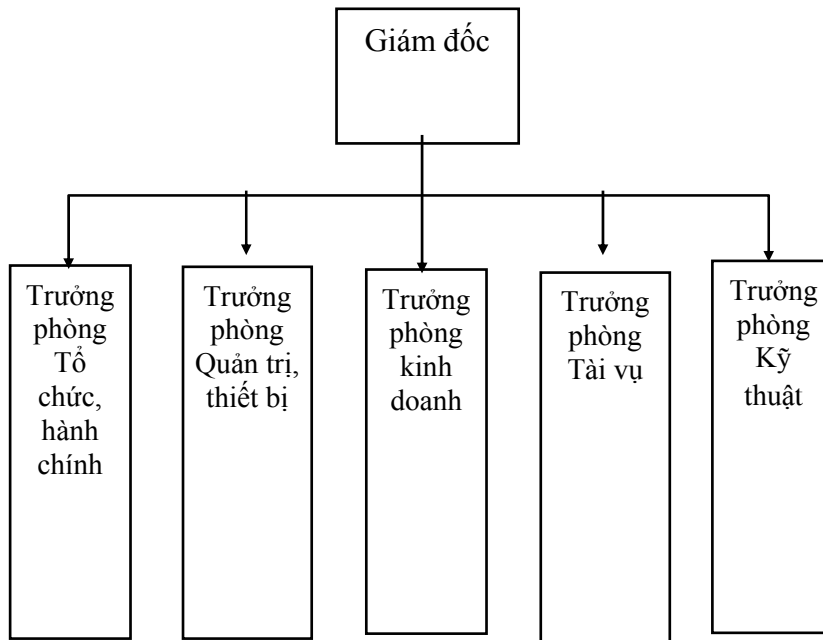
Sơ đồ 5.1: Cơ cấu quản trị chức năng

1.2.3 Cấu trúc trực tuyến

5.2.3.1 Cấu trúc trực tuyến theo chức năng

Cấu trúc tổ chức trực tuyến theo chức năng có thể phù hợp với các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có sản lượng ít, hoặc có chủng loại sản phẩm hoặc dịch vụ hẹp và có liên hệ với nhau hoặc ít có sự hội nhập dọc. mặc dù sự tăng trưởng luôn luôn dẫn đến việc tăng lên sự phức tạp của một tổ chức, cấu trúc chức năng vẫn tạo ra mức độ tập trung hóa cao, giúp cho việc duy trì sự hội nhập và kiểm soát chặt chẽ

cần thiết cho việc gắn liền các hoạt động thị trường – sản phẩm hoặc các hoạt động khác nhau trong doanh nghiệp.



Sơ đồ 5.2: Cơ cấu trực tuyến theo chức năng

*** Ưu điểm**

– Việc ra quyết định tập trung giúp tăng cường viễn cảnh tổ chức xuyên qua các chức năng.

– Việc nhóm các hoạt động chuyên môn hóa theo chức năng cho phép sử dụng và phát huy hiệu quả các tài năng chuyên môn và quản lý.

– Khi các chuyên gia cùng chuyên môn được bố trí cùng một bộ phận nó sẽ tạo ra sự hợp tác và cộng hưởng trong từng chức năng.

– Cấu trúc trực tuyến chức năng cho phép xác định rõ ràng đường dẫn sự nghiệp của các chuyên gia và điều này cho phép dễ dàng tuyển dụng, duy trì các tài năng chuyên môn trong tổ chức.

*** Nhược điểm**

– Do mỗi bộ phận chức năng có chuyên môn và những giá trị khác nhau nên nó sẽ tạo ra sự khó khăn cho việc hợp tác và thông tin giữa các bộ phận chức năng.

– Những xung đột giữa các bộ phận chức năng luôn luôn đòi hỏi sự quan tâm giải quyết của lãnh đạo cấp cao và điều này gây nên sự tốn kém thời gian và làm cho lãnh đạo cấp cao không còn thời gian cho những vấn đề quan trọng, cốt yếu.

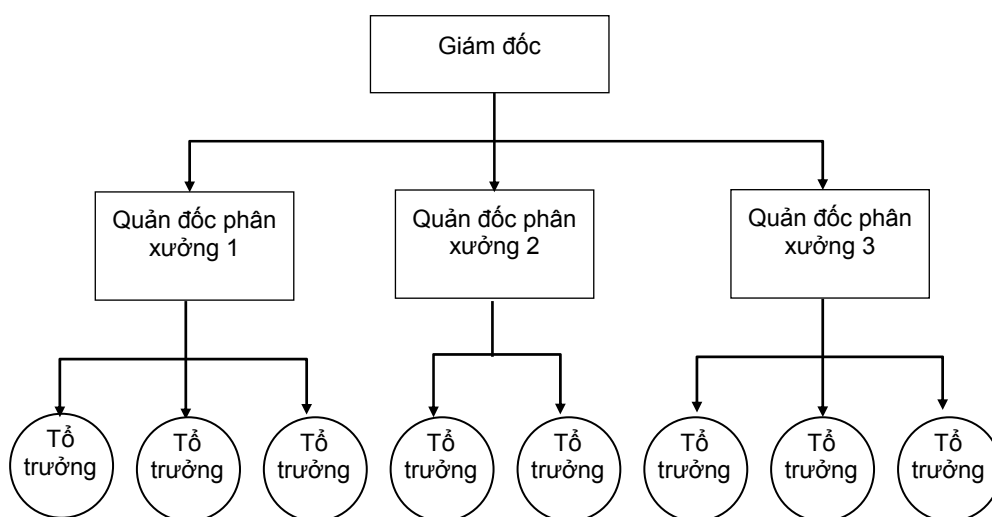
– Do các chức năng là rất khác nhau nên không có những tiêu chuẩn chung cho các chức năng, vì thế cấu trúc trực tuyến chức năng tạo ra sự khó khăn, phức tạp trong việc kiểm soát, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ của các chức năng.

– Khi không có những tiêu chuẩn đánh giá chung sẽ dẫn đến rất khó đánh giá chính xác sự đóng góp của từng bộ phận chức năng vào thành quả chung của doanh nghiệp. Điều này làm tăng lên tính chủ quan trong đánh giá, tạo ra cảm giác của sự không công bằng và thậm chí dẫn đến đối xử không công bằng với các nhà quản trị cũng như với nhân viên. Sự không công bằng trong đánh giá và đãi ngộ đối với cán bộ sẽ gây ra những vấn đề phức tạp trong động viên người lao động trong doanh nghiệp.

5.2.3.2 Cấu trúc trực tuyến theo sản phẩm, địa lý, khách hàng

*** Ưu điểm**

– Các nhà quản trị tập trung vào các sản phẩm hoặc thị trường cụ thể nên họ tiếp cận có hiệu quả hơn tới các nguồn lực và tài năng chuyên môn.



Sơ đồ 5.3 : Cơ cấu quản trị trực tuyến theo quy trình công nghệ

– Việc ủy quyền ra các quyết định tác nghiệp cho cấp quản lý cấp dưới tạo điều kiện cho các quyết định gần với thị trường và khách hàng hơn làm cho quyết định được đề ra nhanh chóng hơn bởi vì những người này thực sự hiểu biết các diễn biến của thị trường và khách hàng. Điều này cho phép doanh nghiệp thích ứng và thay đổi nhanh với sự thay đổi của thị trường và khách hàng.

– Việc phải xử lý nhiều vấn đề phức tạp có liên quan với nhau theo sản phẩm hoặc thị trường, khách hàng đòi hỏi các nhà quản trị phải có hiểu biết rộng lớn về nhiều chức năng khác nhau, do đó nó là

một cơ hội tốt cho việc huấn luyện và phát triển các nhà quản trị cấp cao.

– Các nhà quản trị được ủy quyền ra quyết định tác nghiệp họ cũng phải tham gia vào việc hình thành và thực hiện chiến lược của cấp kinh doanh. Do đó họ phải chịu trách nhiệm rõ ràng với các kết quả hoạt động của từng bộ phận. Điều này cho phép các nhà quản trị cấp cao tập trung thời gian và sức lực của mình vào các vấn đề quan trọng như xây dựng chiến lược dài hạn của doanh nghiệp.

**** Nhược điểm***

– Loại cấu trúc này thường làm tăng chi phí quản lý cố định và chi phí về nhân viên do việc trùng lặp các chức năng của các bộ phận.

– Có nhiều cấp bậc quản lý hơn nên thông tin có thể bị bóp méo khi các nhà quản trị cấp cao ở quá xa các bộ phận và từ đó dẫn đến các nhà quản trị cấp cao không nắm được những gì thực sự đang diễn ra trong doanh nghiệp.

– Do phải chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động do bộ phận mình phụ trách nên các nhà quản trị có xu hướng quá chú trọng vào lợi nhuận ngắn hạn mà không quan tâm đến những hoạt động đầu tư có ý nghĩa dài hạn cho doanh nghiệp như nghiên cứu và phát triển hay nghiên cứu Marketing. Xu hướng chú trọng vào lợi nhuận ngắn hạn có thể dẫn các nhà quản trị không quan tâm đến vấn đề cạnh tranh với các đối thủ của mình trên thị trường mà lại quan tâm tới tranh giành những nguồn lực quý hiếm trong doanh nghiệp với các bộ phận khác, điều này làm giảm hiệu quả của toàn bộ tổ chức.

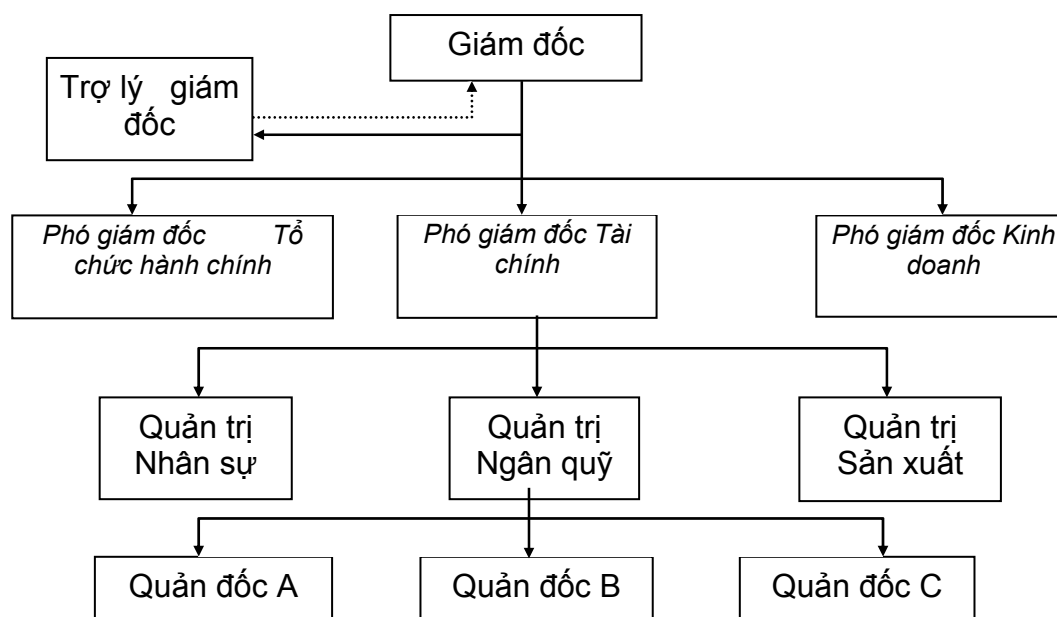
– Việc duy trì và phát triển một hình ảnh nhất quán về doanh nghiệp hoặc việc sử dụng chung một nhãn hiệu là khó khăn cho một tổ chức có nhiều đơn vị kinh doanh chiến lược.

1.2.4 Cấu trúc tham mưu – trực tuyến

5.2.4.1 Ưu điểm

– Kết hợp được ưu điểm của cấu trúc trực tuyến và chức năng, sử dụng chặt chẽ đường trực tuyến đồng thời vẫn sử dụng được kiến thức của chuyên gia nên giảm nhẹ gánh nặng cho hệ thống chỉ huy trực tuyến.

– Quản trị đồng thời dài hạn (bằng các chức năng) và ngắn hạn (thừa hành).

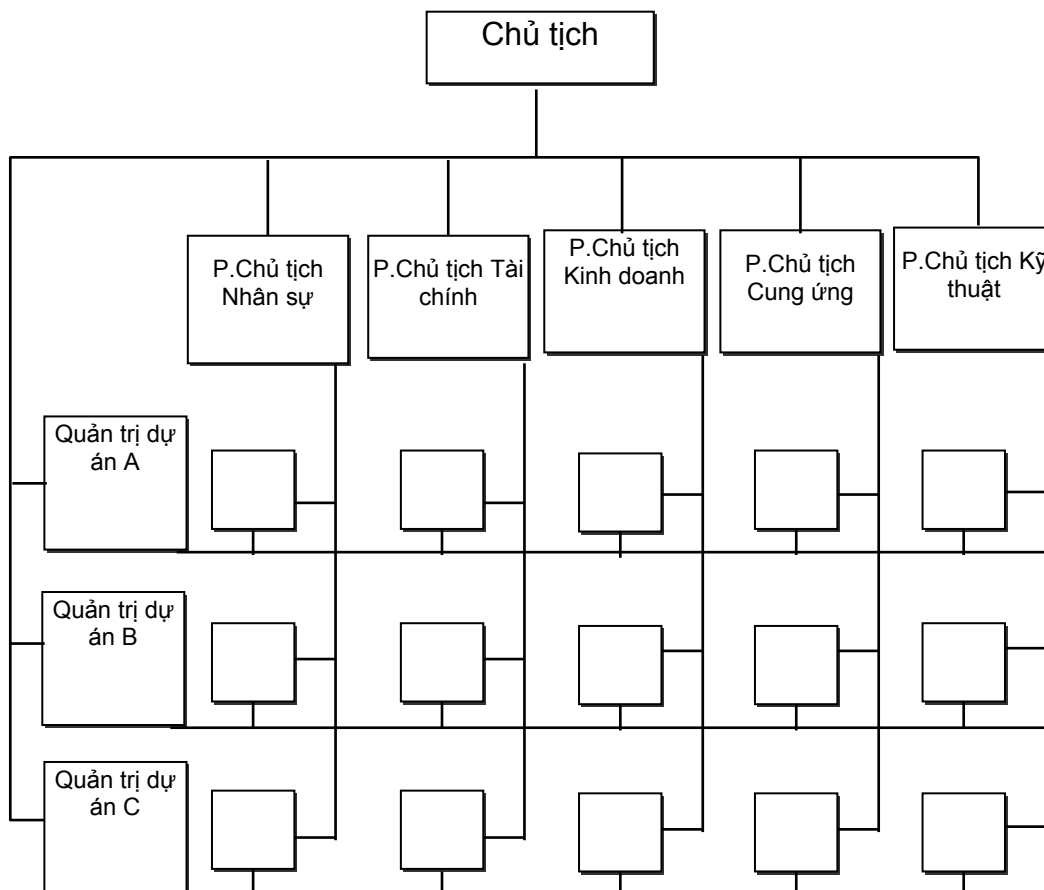


Sơ đồ 5.4 : Cơ cấu quản trị trực tuyến – tham mưu ở doanh nghiệp sản xuất

5.2.4.2 Nhược điểm

- Tách biệt chức năng một cách cứng nhắc giữa người chuẩn bị quyết định (tham mưu, tư vấn) và người ra quyết định (trực tuyến).
- Chứa đựng nguy cơ không gắn bó chặt chẽ trách nhiệm với kết quả công việc.
- Có nguy cơ do khó khăn trong mối quan hệ giữa thừa hành và tham mưu.

Cấu trúc ma trận dự án



Sơ đồ 5.5 : Cấu trúc quản trị ma trận

*** Ưu điểm**

– Loại cấu trúc dự án cho phép phản ứng nhanh về thời gian với những thay đổi của thị trường, năng động hơn và tạo ra quan hệ hợp tác giữa các chức năng tốt hơn.

– Cấu trúc dự án cho phép sử dụng có hiệu quả hơn các nguồn lực của tổ chức do tất cả các chuyên gia và các máy móc thiết bị được dùng chung cho tất cả các dự án hoặc các sản phẩm.

– Cấu trúc này tăng cường động viên người lao động trong doanh nghiệp do nó tổ chức các dự án, các sản phẩm tức là khuyến khích sự tham gia của người lao động nhiều hơn. Với cách làm việc này giúp tạo ra sự phát triển nghề nghiệp cho người lao động tốt hơn, giúp người lao động có nhiều kinh nghiệm hơn, hiểu biết rộng hơn và học được nhiều kiến thức từ các chuyên gia của nhiều lĩnh vực khác nhau.

– Với cấu trúc dự án cho phép nhiều người tham gia khi ra quyết định do đó hạn chế được nguy cơ phạm sai lầm.

*** Nhược điểm**

– Trong cơ cấu tổ chức ma trận, nếu hai tuyến quyền lực không được xác định một cách rõ ràng và cụ thể thì trong tổ chức những quan hệ phi chính thức sẽ phát triển và từ đó các nhiệm vụ quan trọng sẽ được thực hiện thông qua các quan hệ này. Điều này làm cho người lao động mơ hồ về nghĩa vụ của họ đối với các nhà quản trị.

– Sự bất đồng giữa các nhà quản trị theo hàng ngang (dự án, sản phẩm) và các nhà quản trị theo chức năng về sử dụng chung những nguồn lực có thể dẫn tới những cuộc tranh giành quyền lực trong tổ

chức và đùn đẩy việc giải quyết các vấn đề lên cấp cao chứ không phải cùng nhau hợp tác giải quyết vấn đề.

– Hai tuyến quyền lực trong tổ chức của dự án có thể làm cho hiệu suất bị giảm do có quá nhiều các nhà quản trị.

5.3 XÂY DỰNG CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA DỰ ÁN

Để tạo ra một cơ cấu tổ chức hợp lý, hiệu quả phù hợp với dự án, chúng ta phải xem xét, nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến cơ cấu tổ chức bộ máy :

1.3.1 Môi trường kinh doanh

Yếu tố môi trường không chỉ giới hạn môi trường trong nước mà còn phải chú ý tới môi trường khu vực và toàn cầu. Tính ổn định hay không ổn định có tác động rất lớn đến việc hình thành cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý và điều hành dự án. Trong môi trường có nhiều biến động đòi hỏi phải có cơ cấu linh hoạt để thích ứng với những thay đổi của hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.3.2 Mục đích, chức năng hoạt động của dự án

Cơ cấu tổ chức bộ máy quản trị chịu ảnh hưởng ở mức khái quát nhất bởi nhân tố mục đích, khả năng hoạt động của dự án. Nhân tố mục đích kinh doanh của dự án xác định dự án thuộc lĩnh vực nào: sản xuất sản phẩm hay cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Trong cơ cấu của dự án sản xuất, các bộ phận sản xuất chiếm phần chủ yếu, bộ máy quản trị kinh doanh được thiết lập hướng vào việc phục vụ tốt nhất cho các hoạt động sản xuất. Có thể nói rằng các dự án có mục đích, chức năng hoạt động không giống nhau thì không thể có cơ cấu tổ chức bộ máy giống nhau, chẳng hạn một dự án sản xuất và một dự án

dịch vụ (như: du lịch, bảo hiểm...) dù tương đương nhau về quy mô song cũng không thể giống nhau về tổ chức bộ máy quản trị.

1.3.3 Yếu tố kỹ thuật – công nghệ

Công nghệ sản xuất cũng là một yếu tố rất quan trọng để xác định loại cơ cấu tổ chức nào phù hợp. Công nghệ được đề cập ở đây bao gồm cả đặc điểm kỹ thuật chế tạo sản phẩm, trình độ kỹ thuật sản xuất, tính chất phức tạp của kết cấu sản phẩm, loại hình sản xuất. Tính chất phức tạp của kết cấu sản phẩm có ảnh hưởng trực tiếp đến trình độ chuyên môn hóa sản xuất và từ đó tác động đến cơ cấu tổ chức của dự án.

1.3.4 Quy mô dự án

Quy mô dự án có ảnh hưởng trực tiếp đến cơ cấu tổ chức bộ máy quản trị của dự án. Dự án có quy mô càng lớn, cơ cấu tổ chức càng phức tạp, đòi hỏi phải hình thành nhiều cấp quản trị hơn và ở mỗi cấp cũng bao gồm nhiều nơi làm việc hơn, nhiều thủ tục chính thức hơn so với doanh nghiệp có quy mô nhỏ.

Trong nhiều trường hợp: quy mô dự án còn ảnh hưởng trực tiếp và có tính chất quyết định đến kiểu cơ cấu tổ chức cụ thể, chẳng hạn các doanh nghiệp có quy mô nhỏ có cơ cấu tổ chức bộ máy rất đơn giản.

1.3.5 Nguồn nhân lực

Yếu tố con người ngày càng tác động trực tiếp và mạnh mẽ đến cơ cấu tổ chức bộ máy quản trị dự án. Con người trong mỗi dự án khác nhau về năng lực và động cơ thúc đẩy; khác nhau về kinh

nghiệm, học vấn và sự ràng buộc nghề nghiệp. Do vậy, cần có sự hài hòa giữa con người và cơ cấu tổ chức.

1.3.6 Hình thức pháp lý của dự án

Ngoài các yếu tố trên, hình thức pháp lý của dự án cũng có ảnh hưởng trực tiếp đến việc hình thành cơ cấu tổ chức bộ máy quản trị. Thông thường, nhân tố này tác động có tính chất “bắt buộc” phải thiết kế bộ máy quản trị theo các tiêu thức nhất định. Hình thức pháp lý của dự án sẽ do luật pháp của từng quốc gia quy định, nên giữa các quốc gia khác nhau thường không giống nhau.

5.4 DỰ TRÙ NHÂN SỰ VÀ THÙ LAO LAO ĐỘNG

Dự trữ nhân sự

5.4.1.1 Dự trữ nhân sự gián tiếp

Tùy thuộc vào quy mô kinh doanh, mô hình tổ chức bộ máy quản trị mà quy định số người lãnh đạo, trưởng, phó phòng ban và các nhân viên ở các bộ phận nghiệp vụ, việc dự kiến nhân sự gián tiếp phải đảm bảo nguyên tắc:

– Gọn nhẹ, số nhân viên gián tiếp tăng dần cho đến khi dự án hoạt động đủ công suất.

– Cán bộ được lựa chọn phải có đủ năng lực và chuyên môn phù hợp với các công việc được giao.

– Đối với các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài bộ phận, chức năng nào người Việt Nam có thể đảm đương được thì nên khuyến

khích bên nước ngoài sử dụng vì như vậy có thể tiết kiệm được chi phí hơn.

5.4.1.2 Dự trù công nhân trực tiếp sản xuất

Có 2 phương pháp chủ yếu để xác định lượng công nhân trực tiếp sản xuất.

a. Phương pháp dựa vào định mức thời gian hoặc định mức công việc thực hiện

Chúng ta phải tính qua mỗi năm phát triển của dự án. Người ta sử dụng công thức sau đây để xác định lượng công nhân cần thiết cho từng năm :

$$S = \sum_{i=1}^n \frac{Q_i \times m_i}{T}$$

Trong đó :

S : số lượng công nhân trực tiếp cần.

Q : số lượng sản phẩm dự kiến thực hiện.

m : mức chi phí thời gian để sản xuất một đơn vị sản phẩm.

T : số giờ lao động bình quân của người công nhân/năm. (8 x số ngày làm việc bình quân trong năm)

i = 1,2,...,n : loại sản phẩm thứ.

– Ghi chú : Nếu m là hao phí thời gian (tính là ngày) để sản xuất một đơn vị sản phẩm thì \bar{G} chính là số ngày làm việc bình quân/năm của một công nhân hay :

$$S = \sum_{i=1}^n \frac{Q_i}{T \times N_i}$$

N_i : năng suất lao động của một công nhân (số sản phẩm/ngày hoặc giờ).

b. Phương pháp dựa vào định mức đứng máy

$$S = \sum_{i=1}^n \frac{M_i}{m_i} \times k_1 \times k_2$$

Trong đó :

S : số công nhân trực tiếp cần huy động.

M : số máy dự kiến mua sắm.

m : định mức số máy mỗi công nhân điều khiển bình quân/1 ca làm việc.

$i = 1, \dots, n$

k_1 : số ca hoạt động.

k_2 : hệ số sử dụng thời gian làm việc của công nhân.

Thù lao lao động của dự án

Ghi chú :

– Phần tính toán thù lao lao động các bạn xem ở chương 5 của tài liệu tham khảo chính.

– Ngoài ra trong dự án cũng cần phải lập kế hoạch dự trù đào tạo và đào tạo lại nguồn nhân lực.

Tóm lược

Học xong chương 5, chúng tôi hy vọng các bạn sẽ biết được những ưu, nhược điểm của từng cơ cấu tổ chức quản trị. Gắn với tình hình cụ thể của dự án chúng ta sẽ lựa chọn loại hình tổ chức quản trị phù hợp với dự án. Chương này cũng giúp ta tính toán nhu cầu lao động, dự kiến tiền lương và dự kiến đào tạo, đào tạo lại nguồn nhân lực.

Để học bài này dễ dàng hơn các bạn nên xem lại môn Quản trị nhân sự.

CÂU HỎI

1. Hãy vẽ sơ đồ tổ chức của dự án bất kỳ nào mà bạn biết.
2. Bạn hãy trình bày chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận trong sơ đồ trên.

Chương 6: PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

GIỚI THIỆU

Phân tích toán tài chính mới thấy rõ được dự án có khả thi về tài chính hay không? Từ đó chúng ta mới quyết định đầu tư dự án; Mặt khác, dự án có khả thi về tài chính thì các tổ chức tài chính mới thẩm định và cho vay vốn.

Tuy chương này tính toán khá phức tạp rất mong các bạn đọc kỹ và xem thêm các tài liệu tham khảo có liên quan. Chúc các bạn thành công..

Mục tiêu

Chương này giúp chúng ta tính toán các chỉ tiêu tài chính, nên mục tiêu cụ thể là:

- Giúp cho người học biết các phương pháp tính lãi suất.
- Giúp cho người học nắm bắt được bảng hạch toán lỗ lãi.
- Tính điểm hòa vốn và ý nghĩa của các điểm hòa vốn.
- Tính hiện giá dòng tiền.
- Lập báo cáo ngân lưu (Bảng lưu chuyển tiền tệ) của dự án.
- Người học biết được cách tính các chỉ tiêu: Thời gian hoàn vốn không chiết khấu, thời gian hoàn vốn có chiết khấu,

- Tính được các chỉ tiêu quan trọng của dự án, như: Hiện giá thuần (NPV), tỷ suất lợi phí (BCR) và tỷ suất doanh lợi nội bộ (IRR).

NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN

6.1. CÁC CĂN CỨ TÍNH TOÁN:

Đây là phần cần thiết nhưng thường khi thiết lập các dự án hay bị bỏ sót. Phần này chỉ nên viết ngắn gọn, xúc tích; nội dung của phần này sẽ giải thích các căn cứ tính toán phần tài chính, phần này đề cập tới các vấn đề sau:

- * Tỷ giá hối đoái tại thời điểm thiết lập dự án.

- * Cách tính khấu hao như thế nào? Khấu hao nằm trong thu nhập ròng của dự án; Do đó nếu tính theo các phương pháp khác nhau thì lượng khấu hao theo thời gian sẽ khác nhau nên hiện giá dòng tiền sẽ khác nhau.

- * Lãi suất phải trả: Phần tiền lãi này ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả của dự án.

- * Thuế: Dự án có được miễn, giảm thuế hay không? Chúng ta cũng nên ghi chú những loại thuế nào được miễn, thuế nào được giảm, thời gian miễn, giảm là bao lâu.

- * Phương thức thanh toán mua bán máy móc, thiết bị, nguyên nhiên vật liệu theo hợp đồng.

- * Tín dụng thư và thời hạn của tín dụng thư.

- * Sản phẩm dự án từng năm hoặc từng giai đoạn của dự án. Chú ý cả sản phẩm chính và sản phẩm phụ của dự án.

6.2. VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ:

Đầu tiên là chúng ta phải xác định nhu cầu vốn theo từng giai đoạn của dự án. Nhu cầu này phải căn cứ vào tiến độ xây dựng các cơ sở hạ tầng, mua sắm máy móc thiết bị...; Chúng ta cũng chia ra nhu cầu vốn cố định và nhu cầu vốn lưu động.

Dự toán tổng kinh phí đầu tư cho dự án:

Tổng kinh phí đầu tư bao gồm toàn bộ số vốn cần thiết để thiết lập và đưa dự án vào hoạt động.

❖ Vốn đầu tư ban đầu:

- Chi phí xây dựng dự án và chi phí phát sinh trước khi dự án đi vào hoạt động.

- Vốn cố định.

- Vốn lưu động trước khi dự án đi vào hoạt động.

- Lãi vay trong thời gian thi công.

❖ Vốn lưu động khi dự án đi vào hoạt động

Nguồn vốn của dự án:

Sau khi xác định nhu cầu vốn thì chúng ta phải xác định nguồn vốn. Đây là cơ sở để dự trù kế hoạch trả lãi vay, kế hoạch trả nợ, tính hệ số chiết khấu của dự án. Nguồn vốn của dự án có thể từ các nguồn sau:

- Vốn tự có

- Vốn vay:
- Vốn Ngân sách Nhà nước:
- Vốn khác (Vốn cổ phần, vốn tài trợ....)

6.3. VẤN ĐỀ LÃI SUẤT:

6.3.1. Lãi đơn và lãi kép:

6.3.1.1. Lãi đơn: (*Trường hợp tiền lãi trả từng kỳ, tiền gốc trả cuối kỳ thanh toán*)

Khi tiền lãi chỉ tính theo số vốn gốc mà không tính thêm tiền lãi tích lũy. Tức là tiền lãi của thời đoạn trước không nhập vào vốn gốc để tính lãi cho thời đoạn sau. Người ta gọi tiền lãi đó là lãi đơn.

$$\text{Tiền lãi} = \text{Số vốn vay} * \text{Lãi suất đơn}$$

* số thời đoạn được thanh toán

Ví dụ 6.1: Một công ty vay của ngân hàng 100 triệu đồng, với lãi suất 1,2%/tháng. Thời hạn vay là 6 tháng. Hỏi hàng tháng và cuối tháng thứ 6, công ty phải trả cho ngân hàng bao nhiêu tiền lãi? Tổng tiền lãi và tiền gốc công ty phải trả sau 6 tháng là bao nhiêu?

Giải:

Mỗi tháng công ty phải trả lãi như sau:

$$r = 100 \times 0,012 \times 1 = 1,2 \text{ triệu đồng}$$

Tổng tiền lãi trong 6 tháng là: $1,2 \times 6 = 7,2$ triệu đồng, hoặc

$$100 \times 0,012 \times 6 = 7,2 \text{ triệu đồng}$$

Tổng cộng số tiền công ty phải trả trong 6 tháng là:

$$100 \text{ triệu} + 7,2 \text{ triệu} = 107,2 \text{ triệu đồng}$$

6.3.1.2. Lãi kép: (Trường hợp tiền lãi và tiền gốc trả cuối kỳ thanh toán)

Tức là tiền lãi của thời đoạn trước được nhập vào vốn gốc để tính lãi cho thời đoạn tiếp theo. Như vậy công thức tính cả lãi và gốc phải trả như sau:

$$F = C (1+r)^n \quad (6.1)$$

F hoặc FV: Gọi là giá trị tương lai

C: Vốn vay

r: Lãi suất

n: Số thời đoạn vay.

Ví dụ 6.2: Cũng tiếp ví dụ trên, hãy tính tiền lãi và gốc công ty phải trả cho ngân hàng sau 6 tháng?

Giải:

$$F = 100 \times (1+0,012)^6 = 107,4195 \text{ triệu đồng}$$

6.3.2. Trường hợp tiền lãi và tiền gốc trả từng kỳ thanh toán (Vay vốn đầu tư ban đầu)

Ví dụ 6.3: Có một dự án đầu tư vay vốn đầu tư ban đầu 400 triệu đồng ở năm đầu tư (năm 0). Dự án dự kiến trả nợ đều trong 4 năm

(từ năm 1), với lãi suất ổn định là 12%/năm. Hãy tính kế hoạch trả nợ gốc và lãi vay theo từng năm của dự án trên.

Giải

Ta biết: Nợ gốc (Ng) phải trả hàng năm là:

$Ng = \text{Tổng vốn vay/số kỳ thanh toán}$

Dư nợ đầu kỳ năm $t = \text{Dư nợ cuối kỳ năm } (t-1)$

Dư nợ cuối kỳ = Dư nợ đầu kỳ - Ng trong kỳ

Tiền lãi năm $(t - 1) = \text{Dư nợ cuối kỳ năm } t * \text{Lãi suất}$

6.3.3. Lãi suất thực và lãi suất danh nghĩa:

6.3.3.1. Lãi suất thực:

Là lãi suất mà thời đoạn phát biểu mức lãi suất bằng thời đoạn ghép lãi.

Ví dụ 6.4: Các ngân hàng thương mại huy động tiền gửi tiết kiệm loại tiền gửi không kỳ hạn với lãi suất là 0,7% một tháng, và thời đoạn ghép lãi cũng là tháng nên lãi suất 0,7% một tháng là lãi suất thực.

6.3.3.2. Lãi suất danh nghĩa:

Là lãi suất mà thời đoạn phát biểu mức lãi suất khác với thời đoạn ghép lãi. Thông thường thời đoạn ghép lãi ngắn hơn thời đoạn phát biểu mức lãi.

Ví dụ 6.5: Các ngân hàng thương mại huy động tiền gửi tiết kiệm loại tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng lãi suất là 0,8% một tháng. Ta thấy thời đoạn tính lãi là một tháng nhưng thời đoạn ghép lãi là 3 tháng nên lãi suất 0,8% một tháng là lãi suất danh nghĩa. Nếu lãi suất là 2,4% ba tháng thì đó chính là lãi suất thực.

6.3.3.3. Tính Lãi suất thực:

Khi lập dự án đầu tư, thời đoạn tính toán thường là theo năm. Như vậy nếu gặp lãi suất thực của thời đoạn ngắn (tháng, quý, 6 tháng) thì ta phải đổi ra lãi suất thực thời đoạn dài (năm) rồi mới áp dụng công thức tính toán.

***Chuyển lãi suất thực theo những thời đoạn khác nhau:**

Gọi:

r1: Lãi suất trong thời đoạn ngắn (tháng, quý, 6 tháng).

r2: Lãi suất thực trong thời đoạn dài (năm)

n: Số thời đoạn ngắn trong thời đoạn dài

C: là vốn đầu tư ban đầu. Tính giá trị tương lai của vốn đầu tư F (hay FV) sau 1 năm, ta có:

- Tính theo r1:

$$F = C(1+r1)^n$$

- Tính theo r2:

$$F = C(1+r2)$$

$$\text{Do đó: } C(1+r_1)^n = C(1+r_2)$$

$$\Rightarrow (1+r_1)^n = (1+r_2)$$

$$\Rightarrow r_2 = (1+r_1)^n - 1 \quad (6.2)$$

Ví dụ 6.6: Lãi suất thực của một tháng là 1,2%. Vậy lãi suất thực một năm được xác định như sau:

$$r_2 = (1+r_1)^n - 1 = (1+1,2\%)^{12} - 1 = 0,153895 \text{ hay } 15,39\%$$

*** Chuyển từ lãi suất danh nghĩa sang lãi suất thực:**

Ta có thể tính lãi suất thực trong một thời kỳ tính toán theo lãi suất danh nghĩa qua biểu thức sau:

$$r_2 = (1 + r_1/m_1)^{m_2} - 1 \quad (6.3)$$

r_2 : Lãi suất thực trong một thời đoạn tính toán

r_1 : Lãi suất danh nghĩa trong thời đoạn phát biểu

m_1 : Số thời đoạn ghép lãi trong thời đoạn phát biểu

m_2 : Số thời đoạn ghép lãi trong thời đoạn tính toán.

Thông thường thời đoạn tính toán bằng thời đoạn phát biểu lãi suất nên:

$$m_2 = m_1$$

Ví dụ 6.7: Một dự án đầu tư có mức lãi suất 12% một năm ghép lãi theo quý thì lãi suất thực của năm và một quý là bao nhiêu?

Giải:

Lãi suất 12% một năm là lãi suất danh nghĩa.

Số thời đoạn ghép lãi là quý trong thời đoạn phát biểu là năm nên $m_1 = 4$. Số thời đoạn ghép lãi là quý trong một thời đoạn tính toán là năm nên $m_2 = 4$.

6.3.4. Xác định lãi suất chiết khấu của dự án:

$$\Sigma Ci * ri$$

$$r = \frac{\Sigma Ci * ri}{\Sigma Ci} * 100\% \quad (6.4)$$

$$\Sigma Ci$$

Trong đó: + r: Lãi suất chiết khấu của dự án

+ C_i : Lượng tiền của nguồn vốn thứ i

+ r_i : Lãi suất của nguồn vốn thứ i

Bảng 6.1: Bảng tính lãi suất chiết khấu của dự án (r)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Lượng tiền	Lãi suất (%)	Tiền lãi
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C_i</i>	<i>r_i</i>	<i>C_i*r_i</i>
1	Vốn tự có	200	12,0	24,0
2	Vốn vay	100	18,0	18,0
	Tổng	300	14,0	42,0

$$\Sigma Ci * ri \qquad 42,0$$

$$r = \frac{\quad}{\quad} * 100\% = \frac{\quad}{\quad} * 100\% = 14\%$$

$$\Sigma Ci \qquad 300$$

6.3.5. Xác định lãi suất chiết khấu có xét đến yếu tố lạm phát:

Gọi r là lãi suất chiết khấu chưa xét đến yếu tố lạm phát (% năm).
 Gọi R là tỷ lệ lạm phát (% năm). Gọi I là lãi suất chiết khấu có tính đến yếu tố lạm phát (% năm). Ta cần tính I theo r và R .

Để đơn giản ta xét giai đoạn 0-1 của dự án. Giả sử tại năm gốc (năm 0) ta có vốn đầu tư $C = 1$ vậy

Giá trị tương lai $F1 = 1(1+r)$ là chưa xét đến lạm phát.

Nếu có lạm phát, để nguyên giá trị $F1$ như khi chưa có lạm phát thì $F1$ phải tăng thêm một lượng tiền bằng $(1+R)$, nghĩa là $F1$ có xét đến lạm phát bằng:

$$F1 = 1(1+r)(1+R) \qquad (6.5)$$

Nếu tính với I thì $F1$ đã xét đến lạm phát bằng:

$$F1 = 1(1+I) \qquad (6.6)$$

Từ (6.5) và (6.6) ta suy ra:

$$(1+r)(1+R) = (1+I)$$

$$\Leftrightarrow I = (1+r)(1+R) - 1$$

$$= 1 + r + R + r * R - 1$$

$$I = r + R + r \cdot R \quad (6.7)$$

Ví dụ 6.8: Một dự án có số liệu sau:

Hệ số chiết khấu của dự án $r = 14\%/năm$; Lạm phát $R = 12\%/năm$. Hãy tính lãi suất chiết khấu có tính đến yếu tố lạm phát.

Giải: Hệ số chiết khấu có tính đến yếu tố lạm phát là:

$$\begin{aligned} I &= r + R + r \cdot R \\ &= 0,14 + 0,12 + 0,14 \cdot 0,12 \\ &= 0,2768 \\ I &= 27,68\%/ năm \end{aligned}$$

6.4. DỰ TRÙ CHI PHÍ SẢN XUẤT HÀNG NĂM:

Hàng năm chúng ta phải ước tính dự trữ chi phí theo các khoản mục chi phí theo thời gian hoạt động của dự án. Các khoản mục chi phí theo tính chất của dự án. Ta có thể tham khảo bảng sau:

Bảng 6.2: Bảng dự trù chi phí sản xuất của dự án

ĐVT: Triệu đồng

Các khoản chi phí	Năm			Năm sản xuất ổn định
	I	II	III	
1.Nguyên vật liệu chính				
2.Nguyên vật liệu phụ				
3.Bán thành phẩm				
4.Nhiên liệu				
5.Năng lượng				
6.Tiền lương công nhân				
7.Bảo hiểm xã hội				
8.Khấu hao				
9.Sửa chữa thường xuyên				
10. Chi phí quản lý				
11.Chi phí bán hàng				
12.Chi phí khác				
Tổng chi phí				

6.5. DỰ TRÙ DOANH THU VÀ LỜI LỖ:

Để tính toán được hiệu quả của dự án thông qua các chỉ tiêu tài chính thì sau khi tổng hợp các chi phí đầu tư ban đầu, chi phí xây dựng dự án, chi phí sản xuất hàng năm, chúng ta phải dự trù kế hoạch doanh thu và hạch toán lỗ lãi dự án đầu tư qua các năm.

Việc tính doanh thu, hạch toán lỗ lãi tùy theo đặc thù của từng dự án, nó phụ thuộc theo cách phân tổ thống kê chi phí của dự án, nhưng nói chung có hai quan điểm chủ yếu sau.

6.5.1. Quan điểm 1:

Tổng chi phí = Tổng chi phí hoạt động

+ Giá trị khấu hao

+ Lãi vay phải trả

Tổng chi phí = Tổng định phí + Tổng biến phí

Các công thức tính toán trong bảng hạch toán lỗ lãi (ở trang sau):

** Doanh thu = Sản lượng * Đơn giá*

** Lợi nhuận trước thuế và trả lãi vay (Earning Before Interest and Tax-EBIT)*

Lợi nhuận trước thuế và trả lãi vay (EBIT) = Doanh thu – Chi phí hoạt động – Khấu hao TSCĐ (KH)

** Lợi nhuận trước thuế (Earning Before Tax - EBT)*

Lợi nhuận trước thuế (EBT) = Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT) - Lãi vay

** Thuế thu nhập doanh nghiệp = Lợi nhuận trước thuế (EBT) * Thuế suất*

** Lợi nhuận sau thuế = Lợi nhuận trước thuế (EBT) –*

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Bảng 6.3: Bảng hạch toán lãi lỗ của dự án

ĐVT: Triệu đồng

STT	KHOẢN MỤC	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm SX ổn định
1	Doanh thu				
1.1	Sản lượng (ĐVSP)				
1.2	Giá bán (Triệu đồng/ĐVSP)				
2	Chi phí hoạt động				
3	Khấu hao TSCĐ				
4	Lợi nhuận trước thuế và lãi vay phải trả (EBIT)				
5	Lãi vay				
6	Lợi nhuận trước thuế (EBT)				
7	Thuế thu nhập doanh nghiệp				
8	Lợi nhuận sau thuế				

6.5.2. Quan điểm 2:

Tổng chi phí = Tổng giá thành + Chi phí quản lý

+ Chi phí bán hàng + Chi phí hoạt động tài chính

Tổng chi phí = Tổng định phí + Tổng biến phí

Theo cách phân tổ thống kê tổng chi phí của dự án trên khi áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, trong điều kiện giả sử dự án không có hàng tồn kho, ta có thể lập biểu mẫu hạch toán lỗ lãi như sau:

Bảng 6.4: Hạch toán lỗ lãi khi áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM ỔN ĐỊNH
1	Doanh thu				
1.1	Từ sản phẩm chính				
a	Sản lượng (ĐVSP)				
b	Đơn giá (1Tr/ĐVSP)				
1.2	Giá trị sản phẩm phụ				
2	Các khoản giảm trừ				
3	Doanh thu thuần				
4	Tổng giá thành (GVHB)				
5	Lợi nhuận gộp				

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM ỔN ĐỊNH
6	Chi phí quản lý				
7	Chi phí bán hàng				
8	Chi phí hoạt động tài chính				
9	Lợi nhuận trước thuế				
10	Thuế TNDN				
11	Lợi nhuận sau thuế				
12	Khấu hao tài sản cố định				
a	KHTSCĐ sản xuất				
b	KHTSCĐ văn phòng				
c	KHTSCĐ (Bán hàng)				
13	Thu nhập ròng				

Chú ý: Thu nhập ròng năm cuối phải cộng thêm giá trị còn lại của TSCĐ

CÁCH tính lỗ lãi khi áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ:

1. Doanh thu của dự án

Doanh thu = Thu từ sản phẩm chính

+ Thu từ sản phẩm phụ

+ Thu từ các dịch vụ cung cấp

cho bên ngoài

Xác định doanh thu từ tất cả các nguồn:

- Doanh thu từ sản phẩm chính = Sản lượng * Đơn giá
- Doanh thu từ sản phẩm phụ.
- Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp cho bên ngoài (nếu có)

2. Các khoản giảm trừ: Bao gồm:

- Chiết khấu bán hàng.
- Thuế xuất khẩu.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt.
- Giảm giá hàng bán.
- Hàng hóa bị trả lại.

3. Doanh thu thuần = Tổng doanh thu

– Các khoản giảm trừ.

4. Giá vốn hàng bán:

* Tổng giá trị hàng hóa, sản phẩm dự trữ sản xuất trong năm (Tổng giá thành).

* Giá vốn hàng bán chính là giá trị hàng hóa, sản phẩm dự kiến bán ra trong năm.

Giá vốn hàng bán = Tổng giá thành

– Chênh lệch hàng tồn kho

Chênh lệch hàng tồn kho = Tồn kho cuối kỳ

- Tồn kho đầu kỳ

Giả sử dự án không có hàng tồn kho thì:

Tổng giá thành = Giá vốn hàng bán

5. Lợi nhuận gộp (Lãi gộp) = Doanh thu thuần

- Giá vốn hàng bán

6. Chi phí quản lý (CPQL).

7. Chi phí quản lý (CPBH).

8. Chi phí hoạt động tài chính (CPHĐTC), bao gồm lãi vay và chi phí hoạt động tài chính khác.

9. Lợi nhuận trước thuế (LNTT):

Lợi nhuận trước thuế (LNTT) =

Lợi nhuận gộp (Lãi gộp)

– Chi phí quản lý (CPQL)

– Chi phí quản lý (CPBH)

– Chi phí hoạt động tài chính

(CPHĐTC)

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp (TTNDN):

Thuế thu nhập doanh nghiệp = Lợi nhuận trước thuế * Thuế suất.

11. Lợi nhuận sau thuế (Lãi ròng)

Lợi nhuận sau thuế (Lãi ròng) = Lợi nhuận trước thuế (LNTT) - Thuế thu nhập doanh nghiệp (TTNDN)

12. Khấu hao tài sản cố định (KHTSCĐ): Bao gồm:

- KHTSCĐ sản xuất.
- KHTSCĐ văn phòng.
- KHTSCĐ trong chi phí bán hàng.

13. Xác định thu nhập ròng

Thu nhập ròng = Lợi nhuận sau thuế (Lãi ròng) + Khấu hao tài sản cố định

Ghi chú:

Năm cuối cùng nếu còn giá trị còn lại của tài sản cố định (GTCL), thì:

Thu nhập ròng năm cuối = Lợi nhuận sau thuế

+ Khấu hao tài sản cố định

+ Giá trị còn lại của tài sản cố định

6.6. DỰ TRÙ BẢNG TỔNG KẾT TÀI SẢN:

Bảng dự trữ tổng kết tài sản phản ánh những nội dung cụ thể các khoản mục của tài sản có và tài sản nợ hàng năm của dự án.

Bảng 6.5: Bảng dự trữ tổng kết tài sản

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Nă m I	Nă m II	Nă m III	Nă m xuất định	sản ổn
A. Tài sản có					
1. Tài sản cố định					
1.1. Nhà xưởng và các hạng mục xây dựng					
- Nguyên giá					
- Giá trị khấu hao					
- Giá trị còn lại					
1.2. Chi phí ban đầu về sử dụng đất					
1.2. Máy móc, thiết bị					
1.4. Chi phí mua công nghệ và kỹ thuật của					

Chỉ tiêu	Nă m I	Nă m II	Nă m III	Nă m xuất định	sản ổn
<i>sản xuất</i>					
2. Tài sản lưu động					
2.1. Tài sản dự trữ					
- Dự trữ nguyên-vật liệu					
- Tồn kho sản phẩm dở dang					
- Dự trữ thành phẩm					
- Bao bì đóng gói					
2.2. Vốn bằng tiền					
3. Tài sản thanh toán					
- Khoản thanh toán do bán chịu sản phẩm					
- Hàng gửi đại lý bán					
- Hàng dự trữ trên đường đi					
B. Tài sản nợ					
1. Vốn tự có					
2. Vốn vay					
3. Vốn khác					

6.7. PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO NGÂN LƯU CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Việc nghiên cứu về dòng ngân lưu (CF: Cash Flow) trước khi tìm hiểu báo cáo ngân lưu hay là báo cáo lưu chuyển tiền tệ (CFS: Cash Flow Statement) là một phương pháp hữu hiệu đánh giá hiệu quả tài chính của dự án. Về căn bản có 2 phương pháp lập báo cáo ngân lưu: Phương pháp trực tiếp và phương pháp gián tiếp.

Trong thiết lập và thẩm định dự án, phương pháp trực tiếp thường được áp dụng, nghĩa là ngân lưu ròng của dự án sẽ được xác định bằng cách lấy giá trị ngân lưu vào trừ giá trị dòng ngân lưu ra. Tuy nhiên, xác định giá trị dòng ngân lưu vào và ra của dự án có một số quy ước ngoại lệ mà nó khác với việc xác định giá trị ngân lưu ròng trong hoạt động của doanh nghiệp, đó là có một số khoản thực thu, thực chi không đưa vào ngân lưu dự án như huy động vốn cổ đông, chi phí chìm. Ngược lại, có một số khoản mục không thực thu, thực chi nhưng lại được đưa vào kế hoạch ngân lưu dự án như chi phí cơ hội của tài sản và của lao động, các khoản trợ cấp không phải là tiền mặt, giá trị thanh lý tài sản cố định. Dưới đây, chúng ta tập trung vào việc lập báo cáo ngân lưu dự án theo phương pháp trực tiếp.

Để dễ dàng theo dõi quá trình tính toán, những ví dụ trong quá trình tính toán để xây dựng báo cáo ngân lưu là của chung một dự án nên các ví dụ sau sẽ dựa trên cơ sở số liệu và tính toán của các ví dụ trước (Trong mục 6.7)

6.7.1. Xác định nhu cầu vốn và nguồn vốn:

Trước hết chúng ta xác định nhu cầu vốn đầu tư ban đầu, như tiền mua đất, vốn mua máy móc thiết bị, xây dựng nhà xưởng và đầu

tư ban đầu khác. Đồng thời chúng ta cũng xác định nguồn vốn bao gồm: vốn chủ sở hữu, vốn vay, vốn ngân sách cấp...

Ví dụ 6.9: Có một dự án đầu tư ban đầu ở năm 0, với số liệu cho ở bảng sau:

Bảng 6.6: Nhu cầu vốn và nguồn vốn

ĐVT: Triệu đồng

STT	Khoản mục	Tiền	Ghi chú
I	Nhu cầu vốn	5400	Đầu tư năm 0
1	Đất đai	1500	
2	Nhà xưởng	1400	
3	Máy móc thiết bị	2500	
4	Tài sản cố định khác		
II	Nguồn vốn	5400	
1	Vốn chủ sở hữu	3780	70%
2	Vốn vay	1620	30%

6.7.2. Tính khấu hao:

Có nhiều phương pháp khấu hao, như phương pháp khấu hao theo đường thẳng, phương pháp khấu hao theo năm sử dụng, phương pháp khấu hao nhanh tài sản cố định.

Khấu hao *không phải là chi phí bằng tiền mặt* mà nó chỉ là một hình thức bút toán của kế toán mà thôi, vì vậy nó không ảnh hưởng trực tiếp đến ngân lưu dự án: Khấu hao không phải là một hạng mục

ngân lưu. Khấu hao chỉ ảnh hưởng đến ngân lưu dự án một cách gián tiếp thông qua thuế và giá trị thanh lý đối với tài sản cố định.

Dự án có nhiều loại tài sản cố định khác nhau, với tỷ lệ khấu hao khác nhau, vì vậy khi lập bảng tính chúng ta tính khấu hao theo từng loại tài sản cố định.

- *Đối với thuế*: Khi mức khai cao, lợi nhuận trước thuế giảm, số tiền chi nộp thuế giảm, từ đó làm ngân lưu dự án tăng lên và ngược lại. Tác động trực tiếp của khấu hao đến ngân lưu dự án còn được gọi là lá chắn thuế của khấu hao (Tax shield of depreciation)

- *Đối với giá trị thanh lý tài sản*: Là giá trị của tài sản cố định (TSCĐ) khi thanh lý ở cuối vòng đời dự án hoặc khi đã hết vòng đời của tài sản cố định.

Giá trị còn lại của TSCĐ = Nguyên giá TSCĐ

– Khấu hao tích lũy

Giá trị khấu hao TSCĐ = Nguyên giá TSCĐ

**** Tỷ lệ khấu hao***

Khấu hao tích lũy năm t = Khấu hao tích lũy năm (t-1)

+ Khấu hao năm t

Ví dụ 6.10: Tiếp theo ví dụ 6.10, giả sử dự án có tỷ lệ khấu hao nhà xưởng: 15%/năm và tỷ lệ khấu hao máy móc thiết bị: 20%/năm.

Dự án dự kiến hoạt động 3 năm và năm thứ 4 sẽ thanh lý tài sản cố định.

Giải:

Từ những số liệu đã cho, chúng ta có bảng kế hoạch khấu hao tài sản cố định như ở bảng sau:

Bảng 6.7: Kế hoạch khấu hao

ĐVT: Triệu đồng

STT	KHOẢN MỤC	Năm 0	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
I	Nhà xưởng					
1	Nguyên giá	1400				
2	Khấu hao		210	210	210	0
3	Khấu hao lũy kế		210	420	630	630
4	Giá trị còn lại		1190	980	770	770
II	Máy móc thiết bị					
1	Nguyên giá	2500				
2	Khấu hao		500	500	500	0
3	Khấu hao lũy kế		500	1000	1500	1500
4	Giá trị còn lại		2000	1500	1000	1000
III	Tổng tài sản cố định (tính KH)					

1	<i>Nguyên giá</i>	<i>3900</i>				
2	<i>Khấu hao</i>		<i>710</i>	<i>710</i>	<i>710</i>	<i>0</i>
3	<i>Khấu hao lũy kế</i>		<i>710</i>	<i>1420</i>	<i>2130</i>	<i>2130</i>
4	<i>Giá trị còn lại</i>		<i>3190</i>	<i>2480</i>	<i>1770</i>	<i>1770</i>

6.7.3. Tính nợ gốc và tiền lãi:

Ví dụ 6.11: Với lượng vốn vay như đã cho ở bảng 6.5, lãi suất dự kiến là 12%/năm và số kỳ trả nợ gốc đều trong 3 năm. Hãy tính kế hoạch trả nợ gốc và lãi vay hàng năm.

Giải:

Nợ gốc (Ng) phải trả hàng năm là:

$$\text{Ng} = \text{Tổng vốn vay/số kỳ thanh toán}$$

$$\text{Dư nợ đầu kỳ năm } t = \text{Dư nợ cuối kỳ năm } (t-1)$$

$$\text{Dư nợ cuối kỳ} = \text{Dư nợ đầu kỳ} - \text{Ng trong kỳ}$$

$$\text{Tiền lãi năm } (t-1) = \text{Dư nợ cuối kỳ năm } t * \text{Lãi suất}$$

Bảng 6.8: Kế hoạch trả nợ gốc và lãi vay

ĐVT: Triệu đồng

STT	KHOẢN MỤC	Năm 0	Năm 1	năm 2	năm 3
-----	-----------	----------	----------	----------	----------

1	Dư nợ đầu kỳ		1620	1080	540
2	Trả nợ gốc và lãi		734.4	669.6	604.8
2.1	Lãi phát sinh trong kỳ		194.4	129.6	64.8
2.2	Nợ gốc đến hạn phải trả		540	540	540
3	Dư nợ cuối kỳ	1620	1080	540	0

6.7.4. Lập bảng hạch toán lỗ lãi:

Các công thức tính toán:

** Doanh thu = Sản lượng * Đơn giá*

** Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Earning Before Interest and Tax-EBIT)*

Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT) = Doanh thu

– Chi phí hoạt động – KH

** Lợi nhuận trước thuế (Earning Before Tax - EBT)*

Lợi nhuận trước thuế (EBT) = Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT) - Lãi vay

** Thuế thu nhập doanh nghiệp = Lợi nhuận trước thuế (EBT) * Thuế suất*

** Lợi nhuận sau thuế = Lợi nhuận trước thuế (EBT) - Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Ví dụ: 6.12: Dự án có tỷ lệ chi phí hoạt động chiếm 60% doanh thu, thuế suất của thuế thu nhập doanh nghiệp là 28%. Hãy lập bảng hạch toán lỗ lãi, cho biết sản lượng, đơn giá ở bảng sau:

Bảng 6.9: Sản lượng và giá bán

STT	Khoản mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3
1	Sản lượng (ĐVSP)	16000	18000	20000
2	Giá bán (Triệu đồng/ĐVSP)	0.30	0.30	0.30

Giải

Căn cứ vào khấu hao, lãi vay ở các ví dụ trước, chúng ta có bảng tính sau đây:

Bảng 6.10: Hạch toán lãi lỗ của dự án

ĐVT: Triệu đồng

STT	KHOẢN MỤC	Năm 1	Năm 2	Năm 3
1	Doanh thu	4800.0	5400.0	6000.0
1.1	Sản lượng (ĐVSP)	16000.0	18000.0	20000.0
1.2	Giá bán (Triệu đồng/ĐVSP)	0.30	0.30	0.30
2	Chi phí hoạt động	2880.0	3240.0	3600.0
3	Khấu hao	710.0	710.0	710.0

	TSCĐ			
4	Lợi nhuận trước thuế và lãi vay phải trả (EBIT)	1210.0	1450.0	1690.0
5	Lãi vay	194.4	129.6	64.8
6	Lợi nhuận trước thuế (EBT)	1015.6	1320.4	1625.2
7	Thuế thu nhập doanh nghiệp	284.4	369.7	455.1
8	Lợi nhuận sau thuế	731.2	950.7	1170.1

6.7.5. Xác định khoản phải thu:

Doanh thu bán hàng bao gồm cả doanh thu đã trả tiền và doanh thu chưa trả tiền. Doanh thu chưa trả tiền chính là các khoản phải thu (Accounts Receivable-AR). Khoản thực thu bằng tiền từ doanh thu sẽ được xác định như sau:

$$\text{Khoản thực thu trong kỳ} = \text{Doanh thu bán hàng trong kỳ} - |\text{Chênh lệch khoản phải thu } (\Delta AR)|$$

$$\text{Chênh lệch khoản phải thu } (\Delta AR) = \text{Khoản phải thu cuối kỳ} - \text{Khoản phải thu đầu kỳ}$$

Ví dụ 6.13: Tiếp theo các ví dụ trước, giả sử tỷ lệ khoản phải thu là 10% doanh thu bán hàng. Hãy lập bảng tính chênh lệch các khoản phải thu của dự án trên.

Giải:

Bảng 6.11: Tính các khoản phải thu

ĐVT: Triệu đồng

STT	KHOẢN MỤC	Năm	Năm	Năm	Năm
		1	2	3	4
1	Doanh thu	4800	5400	6000	0
2	Khoản phải thu (Trừ)	-480	-540	-600	0
3	Chênh lệch khoản phải thu (Trừ)	-480	-60	-60	600
	<i>Ngân lưu vào</i>	<i>4320</i>	<i>5340</i>	<i>5940</i>	<i>600</i>

6.7.6. Xác định khoản phải trả:

Khi mua hàng, do thỏa thuận của bên mua và bên bán, trong chi phí mua hàng bao gồm: phần tiền trả ngay khi mua hàng và phần tiền trả sau một kỳ hạn nào đó, phần tiền trả sau chính là các khoản phải thu (Accounts Payable – AP). Như vậy khoản chi phí mua hàng trong năm được tính như sau:

$$\text{Chi phí mua hàng} = \text{Tổng tiền mua hàng}$$

$$- | \text{Chênh lệch khoản phải trả } (\Delta AP) |$$

$$\text{Chênh lệch khoản phải trả } (\Delta AP) = \text{Khoản phải trả cuối kỳ} \\ - \text{Khoản phải trả đầu kỳ}$$

Ví dụ 6.14: Tiếp theo các ví dụ trước, giả sử chi phí mua hàng chiếm 60% chi phí hoạt động của dự án và tỷ lệ khoản phải trả là 15% tổng giá trị hàng mua. Hãy lập bảng tính chênh lệch các khoản phải trả của dự án trên.

Giải:

Bảng 6.12: Tính các khoản phải trả (mua hàng)

ĐVT: Triệu đồng

STT	KHOẢN MỤC	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
1	Chi mua hàng	1728.0	1944.0	2160.0	0.0
2	Khoản phải trả (Trừ)	-259.2	-291.6	-324	0
3	Chênh lệch khoản phải trả (Trừ)	-259.2	-32.4	-32.4	324
	Ngân lưu ra	1468.8	1911.6	2127.6	324.0

6.7.7. Dự trữ quỹ tiền mặt:

Hiện nay việc thanh toán thường được thực hiện qua ngân hàng. Song cũng có nhiều trường hợp các dự án phải dự trữ tiền mặt để mua nguyên vật liệu, nhất là các dự án mua nguyên liệu từ nông, lâm thủy sản (như dự án chế biến thủy sản, chế biến mía đường...).

Ví dụ 6.15: Giả sử dự án trên có dự trữ tồn quỹ tiền mặt chiếm 10% tiền mua hàng. Chúng ta có tính được dự trữ tồn quỹ tiền mặt như ở bảng sau:

Bảng 6.13: Nhu cầu tồn quỹ tiền mặt

ĐVT: Triệu đồng

STT	KHOẢN MỤC	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
1	Nhu cầu tồn quỹ tiền mặt	172.8	194.4	216	0
2	Chênh lệch tồn quỹ tiền mặt	172.8	21.6	21.6	-216
3	Tác động đến ngân lưu	-	-	-	-
		172.8	-21.6	21.6	216

6.7.8. Lập báo cáo ngân lưu:

Có nhiều quan điểm lập báo cáo ngân lưu của dự án, như quan điểm tài chính, quan điểm kinh tế, quan điểm ngân sách Chính phủ. Trong quan điểm tài chính lại có quan điểm toàn bộ vốn chủ sở hữu (*All – Equity Point of View - AEPV*), quan điểm tổng vốn đầu tư (*Total Investment Point of view – TIP*) và quan điểm chủ đầu tư (*Equity owner point of view –EPV*). Mỗi quan điểm có mục đích đánh giá dự án ở góc độ khác nhau. Trong tài liệu này chúng tôi dự kiến chỉ đề cập đến việc lập báo cáo ngân lưu theo quan điểm tổng vốn đầu tư (*Total Investment Point of view – TIP*).

Ví dụ 6.16: Từ các kết quả tính toán của các ví dụ trên hãy lập kế hoạch ngân lưu qua các năm của dự án đã cho.

Giải:

Từ kết quả tính toán ở các ví dụ trước, ta có thể tổng hợp thành bảng báo cáo lưu ngân lưu theo quan điểm tổng vốn đầu tư như sau:

Bảng 6.14 : Báo cáo ngân lưu theo quan điểm tổng vốn đầu tư

ĐVT: Triệu đồng

STT	KHOẢN MỤC	Năm 0	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
I	KHOẢN THU					
1	Doanh thu		4800	5400	6000	0
2	Chênh lệch khoản phải thu		-480	-60	-60	600
3	Thanh lý đất					1500
4	Thanh lý nhà xưởng và máy móc thiết bị					1770
5	Tổng ngân lưu vào (CF)		4320	5340	5940	3870
II	KHOẢN CHI					
1	Đầu tư vào đất	1500				
2	Đầu tư nhà xưởng	1400				
3	Đầu tư máy	2500				

	móc thiết bị					
4	Chi phí hoạt động		2880.00	3240.00	3600.00	0
5	Chênh lệch khoản phải trả		-259.20	-32.40	-32.40	324
6	Chênh lệch tồn quỹ tiền mặt		172.80	21.60	21.60	-216
7	Thuế thu nhập doanh nghiệp		284.37	369.71	455.06	0
8	Tổng ngân lưu ra (AEPV)	5400	3077.97	3598.91	4044.26	108
III	CF-TIP	-5400	1242.03	1741.09	1895.74	3762

6.8. CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN KHI PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Để đánh giá tính khả thi của dự án về phương diện tài chính, bên cạnh việc lập bảng lưu chuyển tiền tệ người ta còn phải tính hàng loạt các chỉ tiêu tài chính khác, như các chỉ tiêu thể hiện mức độ tự túc về tài chính, các chỉ tiêu thể hiện khả năng trả nợ của dự án, các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của dự án, chỉ tiêu điểm hòa vốn, chỉ tiêu thời gian hoàn vốn, chỉ tiêu hiện giá thuần (*Net Present Value - NPV*), chỉ tiêu

tỷ suất lợi phí (*Benefit Cost Ratio - BCR*), chỉ tiêu tỷ suất doanh lợi nội bộ (*Internal Rate of Return - IRR*)...

Để dễ dàng theo dõi quá trình tính toán, những ví dụ khi tính toán các chỉ tiêu phân tích tài chính của dự án trong mục 6.8 này là của chung một dự án nên các ví dụ sau sẽ dựa trên cơ sở số liệu và kết quả tính toán của các ví dụ trước.

6.8.1. Dự trữ doanh thu và hạch toán lỗ lãi

Thông thường khi tính các chỉ tiêu thể hiện tính khả thi về phương diện tài chính của dự án đầu tư người ta hay áp dụng quan điểm 2 khi tính tổng chi phí có nghĩa là tổng chi phí được phân tổ thống kê theo công thức sau đây:

Tổng chi phí = Tổng giá thành + Chi phí quản lý

+ Chi phí bán hàng + Chi phí hoạt động tài chính

Tổng chi phí = Định phí + Biến phí

Theo cách phân tổ thống kê tổng chi phí của dự án trên khi áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, trong điều kiện giả sử dự án không có hàng tồn kho, ta có thể lập biểu mẫu hạch toán lỗ lãi theo **bảng 6.4**.

Ví dụ 6.17: Có một dự án đầu tư với thời gian dự kiến thi công năm 0 và năm 1, dự án dự kiến đầu tư 2 phân xưởng. Giả sử sau khi đầu tư phân xưởng 1 vào năm 0, dự án sẽ đi vào hoạt động phân xưởng này vào năm 1; đồng thời dự án sẽ tiếp tục đầu tư thêm phân xưởng 2 ở năm 1, phân xưởng này sẽ hoạt động từ năm thứ 2. Dự kiến thời gian hoạt động của dự án là 10

năm, từ năm thứ 4 đến năm thứ 10 dự án sẽ hoạt động ổn định, có nghĩa là doanh thu và chi phí của dự án không đổi. Các số liệu của dự án được cho ở bảng sau. Hãy lập bảng hạch toán lãi lỗ cho dự án trên. Giả sử dự án không có hàng tồn kho.

Bảng 6.15: Các chỉ tiêu chủ yếu

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4-10
1	Sản lượng (ĐVSP)	700,00	1.100	1.500	2.000
2	Đơn giá (1000.000 Đ/ĐVSP)	1,64	1,65	1,62	1,6
3	Giá trị sản phẩm phụ	10,00	13,00	16	20
4	Các khoản giảm trừ	50,00	70,00	85	100
5	Tổng giá thành (GVHB)	800,00	1.200	1.600	1.900
6	Chi phí quản lý	150,00	200	250	320
7	Chi phí bán hàng	90,00	120	150	200
8	Chi phí hoạt động tài chính	50,00	70	100	140
9	Khấu hao tài sản cố định	50,00	85	140	120

Ghi chú:

- Giá trị còn lại của tài sản cố định năm thứ 10 của dự án là: 135 triệu đồng.

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (%):

+ Hai năm đầu khi dự án đi vào hoạt động đã có doanh thu dự án được miễn thuế nên thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 0%.

+ Từ năm thứ 3 trở đi dự án có thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 28%.

Giải:

Căn cứ vào các số liệu đã cho ở bảng 6.30, áp dụng các công thức đã được trình bày ở phần trước khi hạch toán lỗ lãi theo quan điểm 2, đồng thời dựa vào **bảng 6.7** chúng ta có thể lập được bảng hạch toán lỗ lãi sau đây:

Bảng 6.16: Hạch toán lỗ lãi

(khi áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ)

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4 -10
1	Doanh thu	1.158,00	1.828,00	2.446,00	3.220,00
1.1	Từ sản phẩm chính	1.148,00	1.815,00	2.430,00	3.200,00
a	Sản lượng (ĐVSP)	700,00	1.100,00	1.500,00	2.000,00

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4 -10
b	Đơn giá (1Triệu /ĐVSP)	1,64	1,65	1,62	1,60
1.2	Giá trị sản phẩm phụ	10,00	13,00	16,00	20,00
2	Các khoản giảm trừ	50,00	70,00	85,00	100,00
3	Doanh thu thuần	1.108,00	1.758,00	2.361,00	3.120,00
4	Tổng giá thành (GVHB)	800,00	1.200,00	1.600,00	1.900,00
5	Lãi nhuận gộp	308,00	558,00	761,00	1.220,00
6	Chi phí quản lý	150,00	200,00	250,00	320,00
7	Chi phí bán hàng	90,00	120,00	150,00	200,00
8	Chi phí hoạt động tài chính	50,00	70,00	100,00	140,00
9	Lợi nhuận trước thuế	18,00	168,00	261,00	560,00
10	Thuế TNDN	0,00	0,00	73,08	156,80
11	Lợi nhuận sau thuế	18,00	168,00	187,92	403,20
12	Khấu hao tài sản cố định	50,00	85,00	140,00	120,00
13	Thu nhập ròng	68,00	253,00	327,92	523,20

Ghi chú:

- Thu nhập ròng năm cuối phải cộng thêm giá trị còn lại của TSCĐ

- Như vậy, với chỉ tiêu thu nhập ròng ở cột năm 4-10 thực ra đó chỉ là thu nhập ròng năm thứ 4-9, còn thu nhập ròng năm thứ 10 của dự án được tính như sau:

Thu nhập ròng năm cuối = Lợi nhuận sau thuế

+ Khấu hao tài sản cố định

+ Giá trị còn lại của tài sản cố định

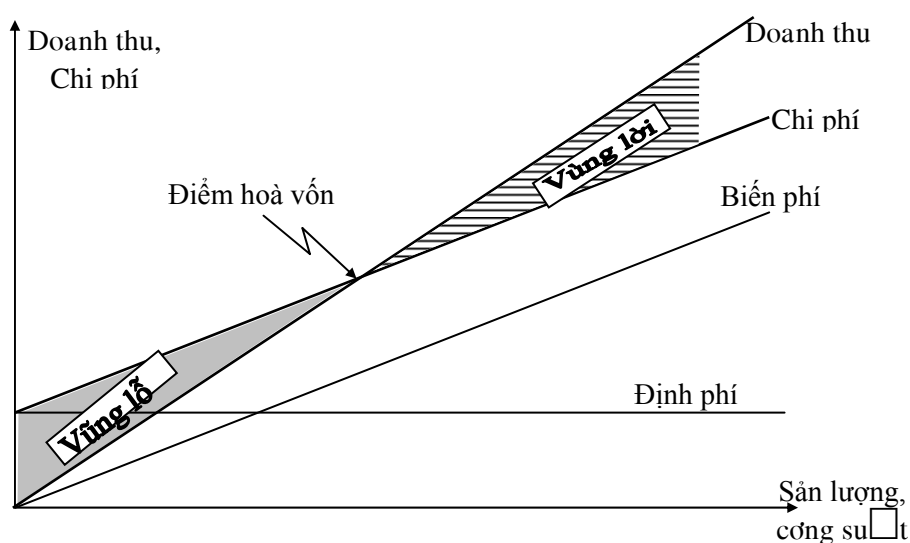
Thu nhập ròng năm 10 = 403,20 + 120,00 + 135,00

= 658,200 triệu đồng

6.8.2. Phương pháp phân tích điểm hòa vốn (BEP–Break Even Point):

Khi sử dụng điểm hòa vốn của dự án đầu tư người ta xác định ba loại điểm hòa vốn: điểm hòa vốn lý thuyết, điểm hòa vốn tiền tệ và điểm hòa vốn trả nợ.

Các điểm hòa vốn có thể tính chung cả vòng đời dự án, tính theo từng năm hay tính năm sản xuất ổn định.



Đồ thị 6.1: Điểm hòa vốn

6.8.2.1. Điểm hòa vốn lý thuyết (ĐHV_{lt}):

Là điểm mà doanh thu ngang bằng với chi phí sản xuất có nghĩa là tại điểm hòa vốn lý thuyết dự án không có lời, nhưng cũng không bị lỗ.

$$\text{ĐHV}_{lt} = \frac{\text{Đ}}{\text{D} - \text{B}}$$

Trong đó:

Đ: Tổng chi phí cố định (Định phí),

B: Tổng biến phí (Biến phí),

D: Doanh thu.

6.8.2.2. Điểm hòa vốn tiền tệ (điểm hòa vốn hiện kim):

Cách xác định cũng như tính điểm hòa vốn lý thuyết nhưng tử số bằng định phí trừ khấu hao tài sản cố định, mẫu số thì cũng như mẫu số của điểm hòa vốn lý thuyết.

Xác định điểm hòa vốn tiền tệ cho phép dự trù khả năng của dự án có tiền (kể cả dùng khấu hao cơ bản, tài sản cố định và chiết giảm chi phí thành lập) để trả nợ vay.

$$\text{ĐHV}_{tt} = \frac{\text{Đ} - \text{KH}}{\text{D} - \text{B}}$$

Nếu so sánh giữa điểm hòa vốn tiền tệ và điểm hòa vốn lý thuyết thì điểm hòa vốn tiền tệ nhỏ hơn.

6.8.2.3. Điểm hòa vốn trả nợ:

Tính tương tự như điểm hòa vốn tiền tệ nhưng định phí bằng định phí của điểm tiền tệ cộng với nợ gốc vay trung hạn và dài hạn phải trả trong năm và thuế lợi tức phải đóng (nợ gốc phải trả trong năm và thuế lợi tức được xem là cố định ở điểm hòa vốn).

Điểm hòa vốn tiền tệ cho phép biết từ điểm này trở đi dự án phải trả nợ tiền vay và đóng thuế.

$$ĐHV_{tn} = \frac{Đ - KH + N_g + T_{tn}}{D - B}$$

Ng: Nợ gốc dài hạn đến kỳ hạn phải trả.

Ttn: Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Ví dụ 6.18: Tiếp theo số liệu ở ví dụ 6.17, giả sử dự án có định phí và nợ gốc dài hạn hàng năm cho ở bảng sau:

Bảng 6.17: Định phí và nợ gốc dài hạn hàng năm

của dự án

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4 -10
1	Định phí	450,00	680,00	800,00	1.000,00
2	Nợ gốc dài hạn	65,00	100,00	140,00	135,00

Yêu cầu: Hãy tìm các điểm hòa vốn của dự án trên theo từng năm?

Giải

Để tính được điểm hòa vốn, chúng ta phải tính được tổng chi phí, định phí và biến phí, nhưng đề bài mới cho định phí, vì vậy trước hết ta phải tính:

$$\text{* Tổng chi phí} = \text{Tổng giá thành} + \text{Chi phí quản lý}$$

$$+ \text{Chi phí bán hàng} + \text{Chi phí hoạt động tài chính}$$

Cụ thể:

$$\text{Tổng chi phí năm thứ nhất} = 800,00 \text{ Triệu đồng}$$

$$+ 150,00 \text{ Triệu đồng}$$

$$+ 90,00 \text{ Triệu đồng}$$

$$+ 50,00 \text{ Triệu đồng}$$

$$\text{Tổng chi phí năm thứ nhất} = 1.090,00 \text{ Triệu đồng}$$

$$\text{Tổng chi phí} = \text{Định phí} + \text{Biến phí}$$

$$\text{Biến phí} = \text{Tổng chi phí} - \text{Định phí}$$

Cụ thể:

$$\text{Biến phí năm thứ nhất} = 1.090,00 \text{ Triệu đồng}$$

$$- 450,00 \text{ Triệu đồng}$$

$$\text{Biến phí năm thứ nhất} = 640,00 \text{ Triệu đồng}$$

Bằng cách tính tương tự ta có thể lập được bảng sau:

Bảng 6. 18: Tổng chi phí, định phí, biến phí

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4 -10
1	Tổng chi phí	1.090,00	1.590,00	2.100,00	2.560,00
1.1	Định phí	450,00	680,00	800,00	1.000,00
1.2	Biến phí	640,00	910,00	1.300,00	1.560,00
2	Doanh thu- Biến phí	518,00	918,00	1.146,00	1.660,00
3	Nợ gốc dài hạn	65,00	100,00	140,00	135,00
4	Thuế TNDN	0,00	0,00	73,08	156,80
5	Khấu hao tài sản cố định	50,00	85,00	140,00	120,00
6	Đ - KH	400,00	595,00	660,00	880,00
7	Đ - KH + Ng + Ttn	465,00	695,00	873,08	1.171,80
8	Sản lượng (ĐVSP)	700,00	1.100,00	1.500,00	2.000,00

Bảng 6.19: Điểm hòa vốn

	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4 -10
1. Điểm hòa vốn lý thuyết	0,869	0,741	0,698	0,602
2. Điểm hòa vốn tiền tệ	0,772	0,648	0,576	0,530
3. Điểm hòa vốn trả nợ	0,898	0,757	0,762	0,706

Thông thường ít khi áp dụng bài toán đơn giản trên; Vì trên thực tế chúng ta phải tính từ phần hạch toán giá thành, tính định phí, biến phí, doanh thu, hạch toán lỗ lãi, nợ gốc đến kỳ hạn phải trả...

6.8.3. Chỉ tiêu thời gian hoàn vốn, hiện giá thuần (NPV) và tỷ suất lợi phí (BCR):

Trong dự án chúng ta tính cả thời gian hoàn vốn không chiết khấu và thời gian hoàn vốn có chiết khấu. Thời gian hoàn vốn không chiết khấu nhỏ hơn thời gian hoàn vốn có chiết khấu. Dự án khả thi là dự án có thời gian hoàn vốn có chiết khấu nhỏ hơn thời gian hoạt động của dự án hoặc tùy theo ngành nghề mà dự án đầu tư thì thời gian hoàn vốn có chiết khấu phải nhỏ hơn thời gian hoàn vốn mục tiêu.

6.8.3.1. Thời gian hoàn không chiết khấu:

Dự án gọi là hoàn vốn không chiết khấu khi:

Luỹ kế thu nhập ròng (TNR) = Tổng vốn đầu tư ban đầu.

Luỹ kế TNR năm $t =$ Luỹ kế TNR năm $(t - 1)$

+ TNR năm t

Ví dụ 6.19: Cũng tiếp theo ví dụ trước, cho biết vốn đầu tư của dự án được phân bổ qua các năm như sau:

- Vốn đầu tư năm 0 là 600 triệu đồng.

- Vốn đầu tư năm 1 là 650 triệu đồng.

Yêu cầu: Hãy tính thời gian hoàn vốn không chiết khấu của dự án trên.

Giải:

Dựa trên kết quả bảng hạch toán lỗ lãi và áp dụng công thức tính lũy kế hiện giá thu nhập ròng, chúng ta có thể lập được bảng 6.20 sau.

Bảng 6.20: Bảng tính thời gian hoàn vốn không chiết khấu

ĐVT: Triệu đồng

STT	Vốn đầu tư (Co)	TNR (LR+KH)	Lũy kế (TNR)	Chênh lệch (TC- LKTNR)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
0	600,00			
1	650,00	68,000	68,000	1,182,000
2		253,000	321,000	929,000

3		327,920	648,920	601,080
4		523,200	1.172,120	77,880
5		523,200	1.695,320	-445,320
6		523,200	2.218,520	
7		523,200	2.741,720	
8		523,200	3.264,920	
9		523,200	3.788,120	
10		658,200	4.446,320	
Tổng	1.250,00	4.446,320		

Thời gian hoàn vốn không CK = 4 năm + 1,79 tháng

= 4 năm 01 tháng 24 ngày

6.8.3.2. Thời gian hoàn vốn có chiết khấu, hiện giá thuần (NPV) và tỷ suất lợi phí (BCR):

a) Thời gian hoàn vốn có chiết khấu:

Dự án gọi là hoàn vốn có chiết khấu khi;

Luỹ kế hiện giá thu nhập ròng = Tổng hiện giá vốn đầu tư ban đầu

Luỹ kế hiện giá thu nhập ròng (TNR) năm t =

Luỹ kế hiện giá TNR năm (t -1)

+ Hiện giá TNR năm t

b) Hiện giá thuần (NPV - Net Present Value):

Chỉ tiêu hiện giá thuần được tính như sau:

$$NPV = \sum PV - \sum PC$$

$$NPV = \sum_{i=0}^n \frac{B_i}{(1+r)^i} - \sum_{i=0}^n \frac{C_i}{(1+r)^i}$$

$$NPV = (B_i \cdot a_{ti} - C_i \cdot a_{ti})$$

Trong đó: - NPV là hiện giá thuần.

- PV là hiện giá thu nhập ròng.

$$a_{ti} = \frac{1}{(1+r)^i}$$

- PC là hiện giá vốn đầu tư.

Dự án khả thi là dự án có $NPV > 0$;

Tức là: $\sum PV - \sum PC > 0$ suy ra $\sum PV > \sum PC$.

c) Tỷ suất lợi phí (Benefit Cost Ratio):

$$BCR = \frac{\sum_{i=0}^n \frac{B_i}{(1+r)^i}}{\sum_{i=0}^n \frac{C_i}{(1+r)^i}} = \frac{\sum_{i=0}^n PV}{\sum_{i=0}^n PC}$$

Dự án khả thi là dự án có $BCR > 1$.

Tức là: $BCR > 1$ suy ra $\sum PV > \sum PC$.

Ví dụ 6.20: Tiếp theo ví dụ trước, với lãi suất chiết khấu của dự án là 12% ($r = 12\%$). Dự án sẽ kết thúc và thanh lý vào năm thứ 10.

Hãy tính thời gian hoàn vốn có chiết khấu, hiện giá thuần (NPV) và tỷ suất lợi phí (BCR).

Giải

Dựa vào thu nhập ròng đã tính ở phần trước, căn cứ vào các công thức tính NPV, BCR chúng ta có thể tính được bảng thời gian hoàn vốn có chiết khấu, NPV, BCR như ở bảng sau:

Bảng 6.21: Bảng tính thời gian hoàn vốn có chiết khấu, hiện giá thuần (NPV) và tỷ suất lợi phí (BCR)

ĐVT: Triệu đồng

Thời gian hoàn vốn có CK (T_{ck}) = 5 năm + 2,5 tháng

= 5 năm 02 tháng 15 ngày

$NPV = 1.058,479$ triệu đồng;

$BCR = 1,897$ lần

Tóm lại: Dự án khả thi về tài chính khi:

$T_{ck} < T_{th}$ hoặc $T_{ck} < T_{mt}$

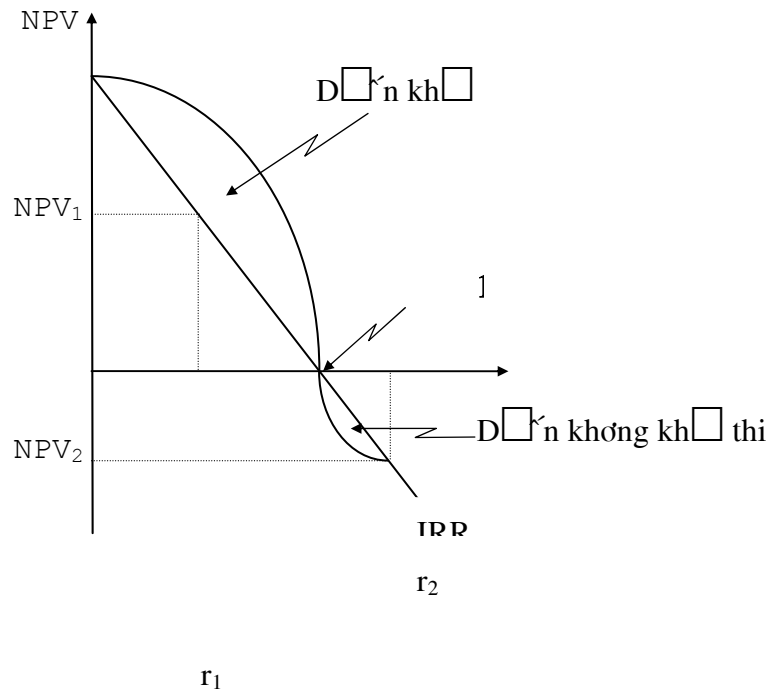
T_{th} là thời gian hoạt động;

T_{mt} là thời gian hoàn vốn mục tiêu

$$NPV > 0$$

$$BCR > 1$$

6.8.4. Tỷ suất doanh lợi nội bộ (IRR-Internal Rate of Return)



Đồ thị 6.2: NPV và IRR

$$IRR = r_1 + \frac{NPV_1}{NPV_1 + |NPV_2|} * (r_2 - r_1)$$

Với: r_1 : Tỷ lệ lãi suất thấp sao cho $NPV_1 > 0$

r2: Tỷ lệ lãi suất cao sao cho $NPV_2 < 0$

Ta có $r_1 < IRR = r < r_2$ sao cho $NPV = 0$.

IRR là số liệu ước lượng khoảng trong thống kê, nên để đảm bảo số liệu dự báo này chính xác thì khoảng tin cậy phải $\geq 95\%$, tức là $r_2 - r_1 \leq 5\%$

Ví dụ 6.21: Tiếp theo những ví dụ trước, với $r_1(\%) = 26\%$; $r_2(\%) = 29\%$. Hãy tính tỷ suất doanh lợi nội bộ (IRR) của dự án trên.

Giải:

Dựa vào kết quả tính toán ở các ví dụ trước và căn cứ vào phương pháp tính toán IRR, chúng ta có thể tính được bảng 6.22 sau:

Bảng 6.22: Bảng tính IRR

ĐVT: Triệu đồng

$$\text{NPV1} = 81,213$$

$$\text{NPV2} = - 36,741$$

$$\text{IRR} = 0,28067 = 28,067\%$$

Tóm lại: Dự án khả thi về tài chính khi:

** $\text{IRR} > r_{mt}$ (r_{mt} là tỷ suất lợi nhuận mục tiêu mà dự án muốn đạt được, ví dụ có một dự án khi bỏ vốn đầu tư chủ đầu tư hy vọng có tỷ suất lợi nhuận 15% thì dự án khả thi khi có $\text{IRR} > 15\%$) hoặc*

** $\text{IRR} >$ Tỷ lệ lạm phát hoặc*

** $\text{IRR} > r$ của dự án (r là chi phí sử dụng vốn của dự án): khi dự án có cả vốn chủ sở hữu và vốn vay hoặc*

** $\text{IRR} >$ lãi suất tiền gửi ngân hàng: nếu dự án chỉ có vốn chủ sở hữu hoặc*

** $\text{IRR} >$ lãi suất tiền vay ngân hàng: nếu dự án chỉ có vốn vay ngân hàng hoặc*

** $\text{IRR} >$ Chi phí sử dụng vốn ngân sách: nếu dự án chỉ có vốn ngân sách.*

6.9. ĐÁNH GIÁ ĐỘ NHẠY CẢM CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ:

- Một cách để nghiên cứu ảnh hưởng của rủi ro đối với dự án là thực hiện phân tích độ nhạy cảm. Kỹ thuật này kiểm nghiệm xem tính khả thi của dự án sẽ như thế nào nếu kết quả xảy ra khác với những gì

đã dự đoán trong khi thực hiện dự án đầu tư. Công việc ở đây bao gồm việc xây dựng các tình huống khác nhau khi các biến số ảnh hưởng đến kết quả dự án.

Ví dụ: xem xét độ nhạy cảm về giá người ta giả định nhiều mức giá khác nhau trong tương lai và xem xét mức độ ảnh hưởng lên giá trị thuần hiện tại và lên tỷ suất lợi phí (BCR, NPV, IRR).

- Giả định chi phí của dự án tăng lên, điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với những dự án dài hạn. Chúng ta phải giả định một mức độ nào đó về mặt chi phí khi nó tăng lên thì dự án không còn mang tính khả thi nữa.

- Giả sử thời gian thi công trễ nên dự án đi vào hoạt động chậm trễ thì thời gian hoạt động của dự án sẽ ít hơn dự kiến vì vậy dòng thu tiền của dự án sẽ giảm và tính khả thi của dự án cũng sẽ giảm. Ví dụ dự án đã được duyệt với thời gian dự kiến 20 năm (bao gồm cả thời gian thi công). Như vậy nếu dự kiến thời gian thi công của dự án là 3 năm thì thời gian hoạt động (có doanh thu) là 17 năm. Nếu thi công trễ 2 năm, tức là thời gian thi công của dự án bây giờ là 5 năm, thì thời gian hoạt động (thời gian dự án có doanh thu) chỉ còn 15 năm.

Chúng ta có thể xem xét biểu mẫu tổng hợp khi phân tích độ nhạy cảm của dự án theo bảng 6.23 như sau:

Bảng 6.23: Bảng tổng hợp độ nhạy cảm

Những thay đổi	DH Vlt	TG HV Có CK	NP V	IR R	Nhậ n xét
I. Điều kiện ban đầu					
II. Điều kiện thay đổi					
1. Giá bán sản phẩm giảm					
1.1. VD giảm 3%					
1.2. Giá giảm 5%					
1.3. Giá giảm 7% (Mức không khả thi)					
2. Giá nguyên vật liệu trực tiếp tăng.					
2.1. Tăng 8%					
2.2. Tăng 12%					
2.3. Tăng 15% (Mức không khả thi).					
3. Giá bán của sản phẩm giảm và giá nguyên vật liệu TT tăng.					
3.1. Giảm 2% và tăng 5%.					

3.2. Giảm 5% và tăng 7%					
3.3. Giảm 4% và tăng 9%.					
4. Thời gian thi công chậm trễ.					
V.V...					

Tóm tắt chương 6

Chương 6 đã trang bị cho chúng ta về phương pháp tính toán lãi suất ngân hàng, tính giá trị tương lai, hiện giá dòng tiền các bảng tính toán phần tài chính của dự án: từ bảng hạch toán lãi lỗ, đến điểm hòa vốn, thời gian hoàn vốn, NPV, BCR và IRR, đây là những chỉ tiêu không thể thiếu khi thiết lập cũng như thẩm định dự án đầu tư. Chương này cũng cho chúng ta thấy được điều kiện khả thi về tài chính của dự án đầu tư thông qua các chỉ tiêu đã tính khi thẩm định các dự án đầu tư.

Ghi chú:

1. Các Anh (Chị) có thể xem thêm phần tính toán các chỉ tiêu tài chính của dự án bằng máy tính ở tài liệu: “Thẩm định dự án đầu tư” của tác giả Th.S. Nguyễn Tấn Bình trong chương trình đào tạo lớp kế toán trưởng của Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ kế toán, Đại học Mở Bán công TP.HCM.

2. Phân lập Báo cáo ngân lưu của dự án các Anh (Chị) có thể tham khảo thêm ở các giáo trình: Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư, Tác giả: ThS. Nguyễn Quốc Ân, TS. Phạm Thị Hà, ThS. Phan Thị Thu Hương, TS. Nguyễn Quang Thu, NXB Thống kê, 2005; Kế toán quản trị, Tác giả: ThS. Nguyễn Tấn Bình, NXB Đại học Quốc gia TP.HCM, 2003 và Quản trị tài chính, Tác giả: TS. Nguyễn Văn Thuận, NXB Thống kê, 2004.

PHẦN BÀI TẬP

1. Bài tập 1:

Có một dự án đầu tư đầu tư trong 1 năm sau, đó sẽ đi vào hoạt động, thời gian hoạt động 3 năm, năm thứ 4 dự án sẽ thanh lý, với các số liệu như sau:

Bảng 1: Nhu cầu vốn và nguồn vốn

ĐVT: Triệu đồng

STT	Khoản mục	Tiền	Ghi chú
I	Nhu cầu vốn	4800	Đầu tư năm 0
1	Đất đai	1200	
2	Nhà xưởng	1200	
3	Máy móc thiết bị	2400	
4	Tài sản cố định khác		
II	Nguồn vốn	4800	
1	Vốn chủ sở hữu	3360	70%
2	Vốn vay	1440	30%

Bảng 2: Sản lượng và giá bán

STT	Khoản mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3
1	Sản lượng (ĐVSP)	1600	1800	2000
2	Giá bán (Triệu đồng/ĐVSP)	3.20	3.20	3.20

Bảng 3: Các thông số của dự án

ĐVT: %

STT	Khoản mục	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Tỷ lệ khấu hao		
1.1	Nhà xưởng	20	
1.2	Máy móc thiết bị	15	
2	Lãi suất	12	
3	Số kỳ trả nợ gốc đều (năm)	3	
4	Tỷ lệ chi phí hoạt động	60	Doanh thu
5	Tỷ lệ chi phí mua hàng	60	Chi phí hoạt động
6	Tỷ lệ khoản phải thu	10	Doanh thu
7	Tỷ lệ khoản phải trả	10	Chi phí mua hàng
8	Tỷ lệ tồn quỹ tiền mặt	10	Chi phí mua hàng
9	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	28	

Yêu cầu: Hãy lập báo cáo ngân lưu của dự án theo quan điểm tổng vốn đầu tư

2. Bài tập 2: Có một dự án đầu tư đầu tư trong 2 năm sau đó sẽ đi vào hoạt động, thời gian hoạt động 10 năm và các số liệu như sau:

Bảng 1: Các chỉ tiêu chủ yếu

ĐVT: 100.0000 đồng

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4 -10
1	Sản lượng (ĐVSP)	770,00	1.210,00	1.650,00	2.200,00
2	Đơn giá (1Triệu Đ/ĐVSP)	1,86	1,85	1,84	1,82
3	Giá trị sản phẩm phụ	50,00	65,00	75,00	100,00
4	Các khoản giảm trừ	40,00	50,00	60,00	75,00
5	Tổng giá thành (GVHB)	1.100,00	1.600,00	2.100,00	2.750,00
6	Chi phí quản lý	145,00	190,00	260,00	340,00
7	Chi phí bán hàng	150,00	220,00	340,00	400,00
8	Chi phí hoạt động tài chính	60,00	75,00	100,00	130,00
9	Định phí	450,00	680,00	800,00	1.000,00
10	Khấu hao tài sản cố định	75,00	100,00	150,00	140,00

	Nợ gốc dài hạn phải trả hàng năm				
11		65,00	100,00	140,00	163,57

Ghi chú:

Đây là dự án mới thành lập nên 2 năm đầu được miễn thuế thu nhập và từ năm thứ 3 trở đi có mức thuế thu nhập là 28% trên lợi nhuận trước thuế.

Bảng 2: Một số chỉ tiêu khác

ĐVT: 1.000.000đồng

STT	CHỈ TIÊU	GIÁ TRỊ
1	GTCL của TSCĐ	145,00
2	Phân bổ vốn đầu tư	
	Năm 0	700,00
	Năm 1	750,00
3	Lãi suất chiết khấu (r) (%)	12,00
4	r1 và r2:	
	r1(%)=	19,00
	r2 (%) =	22,00

Yêu cầu:

1. Hãy lập bảng hạch toán lỗ lãi dự án trên.
2. Hãy tính các điểm hòa vốn của dự án.
3. Hãy tính thời gian hoàn vốn không chiết khấu
4. Hãy tính thời gian hoàn vốn có chiết khấu; NPV và BCR.
4. Hãy tính IRR của dự án trên.

Chương 6 là chương tính toán khó nhưng nó lại rất cần thiết cho dự án nên mong các Anh (Chị) nghiên cứu, có gì không rõ xin liên hệ với tác giả theo địa chỉ đã nêu ở phần giới thiệu.

Chúc các bạn cảm thấy hấp dẫn, hữu ích và thành công hơn trong công việc khi vận dụng kiến thức chương này vào thực tiễn công việc của mình.

o O o

Chương 7

PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH TẾ XÃ HỘI

GIỚI THIỆU

Chương này sẽ trang bị cho chúng ta có tầm nhìn mới của dự án về giác độ kinh tế - xã hội. Nó giúp ta phân biệt được sự khác nhau giữa quan điểm đánh giá dự án về phương diện tài chính và quan điểm đánh giá dự án về phương diện lợi ích kinh tế-xã hội.

Các Anh, Chị đã đọc tới chương này chứng tỏ các Anh, chị đã đầu tư nhiều thời gian cho môn học này và chắc chắn môn học cũng rất hữu ích cho công việc của mình. Chúc Anh, Chị thành đạt hơn nữa trên mọi lĩnh vực.

Mục tiêu

Chúng tôi hy vọng khi nghiên cứu xong chương này chúng ta đạt được các mục tiêu sau:

- Ý nghĩa và mục tiêu của phân tích kinh tế - xã hội của dự án.
- Phân biệt được sự khác nhau giữa phân tích tài chính và phân tích kinh tế - xã hội của dự án.
- Hiểu được các chỉ tiêu cơ bản trong phân tích kinh tế - xã hội của dự án.

NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN

7.1. Ý NGHĨA VÀ MỤC TIÊU PHÂN TÍCH LỢI ÍCH KINH TẾ

- XÃ HỘI:

7.1.1.1. Ý nghĩa:

Dự án đầu tư được thực hiện tại một vùng, một lãnh thổ nhằm khai thác, sử dụng tài nguyên và sử dụng lao động một cách có hiệu quả nhất; Do đó, bên cạnh việc đánh giá hiệu quả tài chính chúng ta cũng cần phải đánh giá về mặt kinh tế - xã hội.

7.1.1.2. Mục tiêu phân tích lợi ích kinh tế - xã hội:

Mục tiêu của việc phân tích lợi ích kinh tế - xã hội là xác định vị trí, vai trò của dự án đối với phát triển kinh tế, các dự án đầu tư phải phù hợp với chiến lược phát triển của vùng và chiến lược phát triển kinh tế của cả nước.

Ngoài ra mục tiêu của phân tích kinh tế - xã hội là xác định sự đóng góp của dự án vào lợi ích chung của toàn bộ xã hội, như: nộp ngân sách cho Nhà nước của dự án thông qua các khoản thuế (thuế doanh lợi, thuế xuất nhập khẩu...), khoản đóng góp ngoại tệ của dự án, khả năng giải quyết công ăn việc làm của dự án, mức độ nâng cao cơ sở hạ tầng do dự án mang lại (như giao thông, điện, nước, thông tin liên lạc...).

7.2. SỰ KHÁC NHAU GIỮA PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH VÀ PHÂN TÍCH KINH TẾ - XÃ HỘI:

7.2.1. Về mặt quan điểm:

Như ta đã biết khi đầu tư vào dự án nào đó đều phải nhằm vào lợi nhuận cho nhà đầu tư và lợi ích kinh tế - xã hội cho nước được đầu tư.

Nên khi xét về quan điểm thì giữa phân tích tài chính và phân tích kinh tế - xã hội có những khác nhau như sau:

- Phân tích tài chính chỉ mới xét ở tầm vi mô, còn phân tích kinh tế - xã hội thì xét ở tầm vĩ mô.
- Phân tích tài chính mới chỉ xét về phía nhà đầu tư, còn phân tích kinh tế-xã hội thì phải xuất phát từ lợi ích chung của toàn xã hội.
- Mục tiêu chính của nhà đầu tư là tối đa hoá lợi nhuận, thể hiện trong phân tích các chỉ tiêu phần tài chính, còn mục tiêu của dự án xét ở khía cạnh kinh tế - xã hội là tối đa hoá lợi ích xã hội, thể hiện trong các chỉ tiêu phân tích kinh tế - xã hội.

7.2.2. Về phương diện tính toán:

Giữa phân tích tài chính và phân tích kinh tế - xã hội có quan hệ với nhau nên khi phân tích không thể tách rời chúng. Phân tích tài chính phải tiến hành trước và làm cơ sở cho việc phân tích lợi ích kinh tế - xã hội. Về phương diện phân tích kinh tế - xã hội khi sử dụng số liệu tính toán của phần phân tích tài chính nên chú ý các vấn đề sau:

7.2.2.1. Thuế:

* Các khoản thuế của dự án mà các nhà đầu tư phải nộp cho Nhà nước:

- Đối với nhà đầu tư đây là phần chi phí
- Ngược lại đối với nền kinh tế thì đây là khoản thu ngân sách. Do đó việc miễn giảm thuế, áp dụng chính sách thuế ưu đãi nhằm khuyến khích đầu tư thì đây lại là một sự hy sinh của xã hội, một khoản chi phí mà xã hội phải gánh chịu.

* Mặt khác, ta đều biết rằng thuế chiếm một phần trong giá. Người tiêu dùng phải trả một phần các khoản thuế khi mua hàng hoá. Chính phủ là người thu phần thuế này để tái đầu tư hoặc chi dùng cho việc chung. Vì vậy, trên phạm vi toàn xã hội thì hai phần này triệt tiêu nhau.

Trong phần tài chính khi tính lãi ròng ta đã trừ đi các khoản thuế, như là các khoản chi ở đây, trong phân tích kinh tế - xã hội ta phải cộng các khoản thuế này vào để xác định giá trị gia tăng cho xã hội do dự án mang lại.

7.2.2.2. Lương:

Lương là tiền công trả cho người lao động (lẽ ra phải thất nghiệp) là một khoản chi của nhà đầu tư, nhưng lại là một khoản thu (lợi ích) cho xã hội do dự án mang lại. Như vậy trong phân tích tài chính, ta đã coi tiền lương như chi phí thì trong phân tích kinh tế - xã hội tiền lương được coi là thu nhập.

Ta cũng cần chú ý: Tiền lương tiền công trả cho người lao động chưa phải là thước đo chính xác giá trị sức lao động mà người lao động đã bỏ ra.

Ví dụ: tiền công thuê mướn lao động (giả sử là 30.000đ/ngày) đó là giá cả thị trường sức lao động trong khi giá cả thực tế sức lao động thì phải bằng giá thuê mướn lao động nhân với số lao động bình quân được thuê mướn trong năm chia cho số ngày bình quân người lao động có khả năng tham gia trong năm.

Tóm lại tiền lương, tiền công trong phân tích tài chính là khoản tiền chi thực, nhưng trong phân tích kinh tế - xã hội nó không phản ánh

được giá trị lao động đóng góp cho dự án. Vì vậy trong phân tích kinh tế - xã hội người ta thường dùng hệ số chuyên đổi để xác định tiền lương, thông thường người ta dùng phương pháp điều chỉnh đơn giản như sau:

- Đối với lao động có chuyên môn: bằng lương như trong phân tích tài chính

- Đối với lao động không có chuyên môn: chỉ bằng 50% lương trong phân tích tài chính.

7.2.2.3. Các khoản nợ:

Việc trả nợ vay (cả nợ gốc và lãi) là các hoạt động thuộc nghiệp vụ tín dụng, chỉ là sự chuyển giao quyền sử dụng vốn từ người này sang người khác mà không làm tăng hay giảm thu nhập quốc dân.

Trong phân tích tài chính ta đã trừ đi các khoản trả nợ, thì trong phân tích kinh tế - xã hội ta phải cộng vào khi tính các giá trị tăng.

7.2.2.4. Trợ giá, bù giá hay miễn giảm thuế:

Trợ giá, bù giá hay miễn giảm thuế là hoạt động hỗ trợ của Nhà nước đối với một số loại sản phẩm trọng yếu của nền kinh tế quốc dân. Đây là khoản chi phí mà nền kinh tế phải chịu. Nên trong phân tích kinh tế - xã hội ta phải trừ đi các khoản trợ giá, bù giá hay miễn giảm thuế (nếu có).

7.2.2.5. Giá cả:

Trong phân tích kinh tế, giá cả được lấy theo giá thị trường, ảnh hưởng đến các khoản thực thu, thực chi của xí nghiệp, của nhà đầu tư. Nhưng giá thị trường không trùng hợp với giá kinh tế của hàng hoá.

a. Giá tài chính:

- Định nghĩa: Giá tài chính là giá các đầu vào và đầu ra thuộc chi phí và lợi ích tài chính, được sử dụng trong phân tích tài chính.

- Nội dung: Giá tài chính = Giá thị trường (chấp nhận)

b. Giá kinh tế:

- Định nghĩa: Giá kinh tế = Giá tài chính x Hệ số điều chỉnh

- Công thức: $EP = FP \times Ha$

+ FP (Economic Price): Giá kinh tế

+ FP (Financial Price): Giá tài chính

+ Ha (Adjusted Factor): Hệ số điều chỉnh giá tài chính trong phân tích kinh tế.

c. Giá FOB (Free On Board) (Đối với Việt nam hiện nay đó là giá xuất khẩu): Giá FOB bao gồm:

- Giá bán sản phẩm tại xí nghiệp

- Phí vận chuyển, bốc dỡ sản phẩm vào kho cảng.

- Chi phí lưu kho.

- Phí bốc dỡ, vận chuyển từ kho lên tàu biển.

- Chi phí khác như xử lý tái chế...

- Thuế xuất khẩu (nếu có).

d. Giá CIF (Cost Insurance Freight) (Đối với Việt nam thường tính cho sản phẩm nhập khẩu):

Giá CIF = Giá FOB + Chi phí bảo hiểm + Chi phí chuyên chở

Trong đó chi phí chuyên chở bao gồm:

- Chi phí vận chuyển hàng bằng tàu biển.
- Chi phí bốc dỡ hàng từ tàu xuống cảng, kho.
- Chi phí từ cảng buôn đến cảng bán.

(Chú ý không có chi phí lưu kho)

7.3. DOANH LỢI XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN:

7.3.1. Khái niệm về doanh lợi xã hội (Social Profit):

- Doanh lợi xã hội là tổng lợi ích vật chất mà xã hội dự kiến thu được khi cho phép dự án đầu tư. Có thể doanh lợi xã hội của dự án lớn hơn hoặc nhỏ hơn doanh lợi của cá nhân nhà đầu tư. Để hiểu lợi ích giữa Nhà nước và các chủ đầu tư dự án, người ta sử dụng các công cụ sau:

- Thuế lợi tức, thuế xuất nhập khẩu, tiền trả thuê mặt đất, mặt nước mặt biển, thuế tài nguyên, thuế chuyển lợi nhuận về nước v.v... Ví dụ như dự án được sử dụng tài nguyên với giá rẻ, làm chi phí sản xuất thấp, lợi nhuận của dự án thu được sẽ cao, thì Nhà nước có thể thông qua thuế tiêu thụ hoặc thuế xuất nhập khẩu để điều tiết. Còn trong trường hợp xí nghiệp đầu tư vào vùng đất hoang hoá, vùng có điều kiện sản xuất khó khăn, đầu tư vào hạ tầng cơ sở là những lĩnh vực dự kiến chi phí sản xuất sẽ cao, vốn thu hồi chậm thì Nhà nước có

thể miễn giảm các loại thuế, và cho sử dụng các ưu đãi khác trong đầu tư.

7.3.2. Cách xác định doanh lợi xã hội của dự án đầu tư:

Trong thực tế, người ta thường dùng các chỉ tiêu sau đây để xác định mức đóng góp của dự án đối với kinh tế đất nước.

a) Hiệu quả kinh tế của dự án đầu tư: Thường được xác định thông qua các chỉ tiêu sau:

- Lợi nhuận gộp trên vốn cố định I_1 :

$$I_1 = \frac{\text{Lợi nhuận gộp}}{\text{Tổng vốn cố định}}$$

Chỉ tiêu này nói lên 1 đồng vốn cố định làm ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận gộp.

- Doanh thu hàng năm trên vốn đầu tư I_d :

$$I_d = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng vốn đầu tư}}$$

Chỉ tiêu này nói lên khả năng làm được bao nhiêu đồng doanh thu từ một đồng vốn đầu tư.

b) Các chỉ tiêu lợi nhuận bằng ngoại tệ:

Được xác định thông qua các chỉ tiêu sau đây:

- Số ngoại tệ thu được hoặc tổng số ngoại tệ tiết kiệm được do thay thế nguyên liệu ngoại nhập bằng nguyên liệu trong nước (Chỉ tiêu này có thể tính từng năm hoặc tính cho toàn bộ thời gian hoạt động của dự án).

- Kim ngạch xuất khẩu trên vốn đầu tư I_x.

$$I_x = \text{Tổng kim ngạch xuất khẩu của dự án} / \text{Tổng vốn đầu tư}$$

7.3.3. Chỉ tiêu mức độ thu hút lao động:

- Vốn đầu tư cho một người lao động I_v.

$$I_v = \frac{\text{Tổng số vốn đầu tư}}{\text{Số lao động của dự án}}$$

Chỉ tiêu này cho thấy dự án nào tạo được nhiều công việc cho người lao động với số vốn đầu tư ít sẽ mang lại lợi ích kinh tế - xã hội nhiều hơn. Nói cách khác, tỷ lệ vốn đầu tư trên một lao động càng nhỏ thì hiệu quả của sự đóng góp lợi ích kinh tế - xã hội của dự án càng lớn.

- Mức thu nhập bình quân trên một lao động trong dự án theo công thức sau:

$$I_{pr} = \frac{\text{Thu nhập quốc dân sơ duồng}}{\text{Số lao động trong dự án}}$$

7.3.4. Đóng góp vào ngân sách:

Nguồn đóng góp chính vào ngân sách quốc gia của dự án chủ yếu là thuế.

Để xem xét hiệu quả sử dụng của sự đóng góp vào ngân sách của dự án, người ta sử dụng chỉ tiêu tỷ lệ đóng góp vào ngân sách trên tổng vốn đầu tư.

$$I_f = \frac{\text{Mức đóng góp vào ngân sách}}{\text{Tổng số vốn đầu tư}}$$

Chỉ số này càng lớn thì lợi ích kinh tế - xã hội của dự án càng cao.

7.4. XÁC ĐỊNH LỢI ÍCH KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN:

1. Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương: như phát triển hệ thống giao thông công cộng, điện nước, giáo dục, y tế...

2. Ảnh hưởng môi trường thiên nhiên và văn hoá xã hội.

Tóm lược chương 7:

Chương này đề cập đến nghĩa, mục tiêu của dự án về phương diện kinh tế - xã hội. Chương 7 cũng cho ta thấy rõ vấn đề thuế, thù lao, giá tài chính, giá kinh tế, việc trợ giá, bù giá hay miễn giảm thuế của Nhà nước cho những dự án đặc thù.

Qua chương này chúng ta cũng tính được các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế của dự án, các chỉ tiêu lợi nhuận bằng ngoại tệ, chỉ tiêu thu hút lao động và đóng góp ngân sách của dự án....

Ghi Chú:

Các Anh (Chị) có thể xem thêm giáo trình: “Thẩm định dự án đầu tư, tác giả: PGS, TS. Vũ Công Tuấn, NXB Thống kê, 2002.

PHẦN CÂU HỎI

1. Quan điểm giữa phân tích tài chính và phân tích kinh tế thông qua các chỉ tiêu: Thuế, thù lao lao động và nộp ngân sách.
2. Các Anh, Chị cho ví dụ các chỉ tiêu cơ bản về lợi ích kinh tế - xã hội của một dự án mà Anh, Chị biết.

Chúc các bạn đã nghiên cứu xong tài liệu hướng dẫn. Đây chỉ là những kiến thức cơ bản về thiết lập và thẩm định dự án đầu tư, chắc chắn các bạn còn phải đọc nhiều tài liệu tham khảo và học hỏi nhiều kinh nghiệm trong công tác thực tiễn nữa để trở thành những chuyên gia giỏi trong lĩnh vực thiết lập và thẩm định dự án đầu tư.

Những người soạn thảo tài liệu này luôn mong muốn nó sẽ đem lại nhiều điều bổ ích cho các bạn.

Vì kiến thức và thời gian hạn chế nên tài liệu này không tránh khỏi những thiếu sót, rất mong các bạn lượng thứ cho chúng tôi. Chúng tôi cũng rất mong những góp chân tình của các bạn để chúng tôi chỉnh sửa nhằm có những sản phẩm chất lượng hoàn thiện và hữu ích hơn ở lần tái bản sau.

Một lần nữa chúng tôi chân thành cảm ơn các bạn và chúc các bạn thành công trên mọi lĩnh vực và hạnh phúc.

o O o

PHẦN GỢI Ý TRẢ LỜI CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

CHƯƠNG 1: TỔ CHỨC SOẠN THẢO

DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Phân tích chu kỳ dự án.

Gợi ý: Các nội dung của từng giai đoạn trong chu kỳ dự án chúng ta đã biết ở chương 1 của tài liệu tham khảo chính. Vấn đề cần xem xét ở đây là mối quan hệ giữa các giai đoạn của dự án.

Cụ thể như sau:

- Khi thẩm định nếu dự án được duyệt thì sẽ tiến hành bước tiếp theo là thực hiện, tức là đền bù giải tỏa, sang lấp mặt bằng, tiến hành thi công nhà xưởng...

- Khi thẩm định nếu dự án chưa được thông qua thì tùy theo kết luận của Hội đồng thẩm định mà dự án sẽ phải sát tính toán và viết lại phần đó có thể phải làm lại từ giai đoạn tiền xác định nhưng cũng có thể tính toán lại một số nội dung nào đó trong phần chuẩn bị....

Ở giai đoạn đánh giá cũng tương tự, có nghĩa là sẽ có dự án sau khi đánh giá phải thanh lý sớm, cũng có dự án phải thực hiện lại từ giai đoạn nào đó của chu kỳ dự án,

2. Có nên đánh giá dự án hàng năm khi dự án đi vào hoạt động hay để hết thời hạn hoạt động của dự án mới đánh giá (Ví dụ dự án có thời hạn hoạt động 40 năm ta có nên đánh giá theo từng năm khi dự án đi vào hoạt động hay đến năm thứ 40 mới đánh giá).

Chu kỳ dự án không nên hiểu là một quá trình khép kín từ tiền xác định tới thanh lý mà nó là quá trình lặp đi lặp lại. Sau mỗi năm hoạt động đều phải đánh giá, điều chỉnh dự án kịp thời.

3. Trong các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam cho đến nay hình thức đầu tư nào có số dự án nhiều nhất, hình thức nào có số vốn đăng ký nhiều nhất và hình thức nào có vốn thực hiện lớn nhất?

Từ năm 1988 – 2004: Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam thì hình thức 100% vốn nước ngoài có số dự án và vốn đăng ký nhiều nhất, nhưng hình thức liên doanh có số vốn thực hiện lớn nhất.

4. Hãy kể tên 10 nước có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam nhiều nhất cho đến nay.

1. Singapore, 2. Đài Loan, 3. Nhật Bản, 4. Hàn Quốc, 5. Hồng Kông (Trung Quốc), 6. British Virgin Islands (Anh), 7. Pháp, 8. Hà Lan, 9. Thái Lan, 10. Malaysia .

5. Hãy kể tên 10 địa phương thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhiều nhất cho đến nay.

1. TP Hồ Chí Minh, 2. Hà Nội, 3. Đồng Nai, 4. Bình Dương , 5. Bà Rịa-Vũng Tàu, 6. Hải Phòng, 7. Lâm Đồng, 8. Thanh Hóa, 9. Long An, 10. Hải Dương .

CHƯƠNG 2: TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Phân tích và cho ví dụ minh họa về ý nghĩa của thẩm định dự án đầu tư:

Gợi ý: Cho ví dụ một số dự án cụ thể nhờ công tác thẩm định mà dự án đã kịp thời bổ sung và gắn với thực tiễn hơn trên các mặt, như:

* Nhờ thẩm định mà dự án đã xác định chính xác tính pháp lý và khả năng tài chính của đối tác.

* Qua công tác thẩm định nhiều dự án đã xác định được nhu cầu thực tế.

* Qua công tác thẩm định dự án đã hoàn thiện xử lý môi trường nên không bị ảnh hưởng khi đi vào hoạt động.....

2. Đối với các dự án đầu tư nước ngoài thì những tổ chức được ra quyết định và tổ chức nào được quyền cấp giấy phép đầu tư?

* Ra quyết định: Tùy theo quy mô dự án và tùy theo sự phân cấp hay ủy quyền của Bộ Kế hoạch và Đầu tư mà các dự án có thể được các cấp sau đây ra quyết định:

- Thủ tướng

- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch & Đầu tư

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung Ương.

- Trưởng Ban quản lý các Khu công nghiệp và Khu chế xuất.

* Cấp giấy phép đầu tư: Các dự án Thủ tướng ra quyết định thì vẫn là Bộ Kế hoạch & Đầu tư cấp giấy phép, như vậy có các tổ chức sau đây được quyền cấp giấy phép đầu tư:

- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch & Đầu tư

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Trưởng Ban quản lý các Khu công nghiệp và Khu chế xuất.

CHƯƠNG 3: NGHIÊN CỨU THỊ TRƯỜNG

1. Câu hỏi: Anh (Chị) hãy lập một ma trận SWOT cho một dự án nào đó bất kỳ.

Anh (Chị) có thể lựa chọn bất cứ dự án thuộc lĩnh vực nào mà Anh (Chị) đã biết để lập ma trận SWOT. Dưới đây chỉ là một mẫu ma trận SWOT của dự án Thủy sản để Anh (Chị) tham khảo.

Ví dụ: Ma trận SWOT của dự án chế biến thủy hải sản xuất khẩu thuộc công ty chế biến xuất khẩu nông sản thực phẩm A.

Sơ đồ: Ma trận SWOT

	CƠ HỘI (O)	NGUY CƠ (T)
MA	1. Thâm nhập thị trường Mỹ, Trung Quốc, các nước ASEAN.	1. Các công ty trong nước cạnh tranh mua nguyên liệu.
TRẬN	2. Nguồn nguyên liệu dồi dào.	2. Khách hàng đòi hỏi chất lượng sản phẩm cao, an toàn, vệ sinh, phong phú
	3. Được hưởng thuế quan ưu đãi	
	4. Mặt hàng thủy sản	3. Nguồn nguyên

SWOT	<p>được ưa chuộng trên thế giới.</p> <p>5. Được khuyến khích xuất khẩu</p> <p>6. Nguồn nhân lực dồi dào.</p>	<p>liệu không ổn định.</p> <p>4. Các công ty trong tỉnh và ngoài Tỉnh cạnh tranh gay gắt.</p> <p>5. Sản phẩm TQ cạnh tranh.</p>
<p>ĐIỂM MẠNH (S)</p> <p>1. Sử dụng công nghệ hiện đại.</p> <p>2. Sản phẩm chất lượng ngày càng cao.</p> <p>3. Công nhân nhiệt tình, có thức kỷ luật cao.</p>	<p>KẾT HỢP (S/O)</p> <p>1. Chiến lược mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.</p> <p>(S2 + S3 + S4 + O1 + O3 + O5 + O6)</p> <p>2. Chiến lược phát triển sản phẩm.</p> <p>(S1 + S2 + S4 + O2 + O4)</p>	<p>KẾT HỢP (S/T)</p> <p>1. Chiến lược đẩy mạnh chất lượng sản phẩm để đáp ứng yêu cầu thị trường, tăng cạnh tranh (S1+S3+T2+T4+T5)</p> <p>2. Chiến lược cạnh tranh bằng chính sách giá (S2, S3, T1, T4, T5)</p>

ĐIỂM YẾU (W)	KẾT HỢP (W/O)	KẾT HỢP (W/T)
1. Thị trường xuất khẩu còn nhỏ lẻ	1. Chiến lược tăng trưởng bằng con đường hội nhập (W1, W2, W3, O1, O3, O5)	1. Chiến lược suy giảm chính đốn (W1, W2, W3, T2, T4, T5)
2. Qui mô, công suất còn nhỏ	2. Chiến lược tận dụng nguồn nhiên liệu dồi dào đa dạng hóa sản phẩm	
3. Cơ cấu sản phẩm đơn điệu	(W2, W3, O2, O4)	
4. Chưa có đối tác ổn định lâu dài.		

2. Đáp số bài tập 3.1:

Sau khi lập bảng tính ta có kết quả như sau:

*** Phương pháp Hồi quy tuyến tính:**

$$a = 19,71; b = 430,00$$

$$Y_d(2010) = 568 \text{ sản phẩm}$$

$$Y_d(2011) = 607 \text{ sản phẩm}$$

$$Y_d(2012) = 647 \text{ sản phẩm}$$

$$Y_d(2013) = 686 \text{ sản phẩm}$$

$$Y_d(2014) = 726 \text{ sản phẩm}$$

*** Phương pháp Parabol:**

$$a = 4,29; \quad b = 19,71; \quad c = 380,00$$

$$Y_d(2010) = 728 \text{ sản phẩm}$$

$$Y_d(2011) = 905 \text{ sản phẩm}$$

$$Y_d(2012) = 1115 \text{ sản phẩm}$$

$$Y_d(2013) = 1361 \text{ sản phẩm}$$

$$Y_d(2014) = 1640 \text{ sản phẩm}$$

3. Đáp số bài tập 3.2:

Sau khi lập bảng tính ta có kết quả như sau:

*** Phương pháp Hồi quy tuyến tính:**

$$a = 40,00; \quad b = 706,67$$

$$Y_d(2010) = 987 \text{ sản phẩm}$$

$$Y_d(2011) = 1067 \text{ sản phẩm}$$

$$Y_d(2012) = 1147 \text{ sản phẩm}$$

$$Y_d(2013) = 1227 \text{ sản phẩm}$$

$Y_d(2014) = 1307$ sản phẩm

*** Phương pháp Parabol:**

$a = 0,76; b = 40,00; c = 697,81$

$Y_d(2010) = 1015$ sản phẩm

$Y_d(2011) = 1119$ sản phẩm

$Y_d(2012) = 1230$ sản phẩm

$Y_d(2013) = 1346$ sản phẩm

$Y_d(2014) = 1469$ sản phẩm

CHƯƠNG 4: NGHIÊN CỨU VỀ KỸ THUẬT CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Phân tích các căn cứ để đặt địa điểm của dự án.

Gợi ý: Khi đặt địa điểm dự án cần chú ý một số vấn đề sau:

- Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của vùng dự án
- Thị trường nguyên liệu đầu vào và thị trường tiêu thụ sản phẩm.
- Cơ sở hạ tầng tại địa điểm xây dựng.
- Đất đai, mặt bằng bố trí dự án.

- Nguồn nhân lực.....

2. Ý nghĩa của sơ đồ GANTT trong dự án đầu tư.

Gợi ý: Sơ đồ GANTT giúp chúng ta thấy được từng công việc trong tiến độ thi công dự án. Từ đó giúp chúng ta chuẩn bị nhân lực, tài chính cho từng giai đoạn cụ thể.

CHƯƠNG 5: TỔ CHỨC QUẢN TRỊ VÀ NHÂN SỰ

1. Anh (Chị) hãy vẽ sơ đồ tổ chức của dự án bất kỳ nào mà Anh (Chị) biết.

Gợi ý:

- Các bạn có thể vẽ sơ đồ cụ thể của dự án và nêu những ưu, nhược điểm của sơ đồ này.

- Trong sơ đồ tổ chức chú ý các bộ phận chức năng cơ bản không thể thiếu được như: Bộ phận tổ chức, Hành chính, Kế toán - tài vụ, Quản trị thiết bị.....

2. Anh (Chị) có thể trình bày chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận trong sơ đồ trên.

Khi trình bày chức năng nhiệm vụ của các bộ phận của sơ đồ đã trình bày ở câu 1, các Anh (Chị) cần đề cập đến mối quan hệ giữa các bộ phận có liên quan.

CHƯƠNG 6: PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. **Đáp số bài tập 1:** Sau khi tính toán ta có kết quả ở bảng sau:

Bảng 6.1: Báo cáo ngân lưu theo quan điểm tổng vốn đầu tư

ĐVT: Triệu đồng

STT	KHOẢN MỤC	Năm				
		0	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
I	KHOẢN THU					
1	Doanh thu		5120	5760	6400	0
2	Chênh lệch khoản phải thu		-512	-64	-64	640
3	Thanh lý đất					1200
4	Thanh lý nhà xưởng và máy móc thiết bị					1800
5	Tổng ngân lưu vào (CF)		4608	5696	6336	3640
II	KHOẢN CHI					
1	Đầu tư vào đất	1200				
2	Đầu tư nhà xưởng	1200				
3	Đầu tư máy móc thiết bị	2400				
4	Chi phí hoạt động		3072.00	3456.00	3840.00	0.00
5	Chênh lệch khoản phải trả		-184.32	-23.04	-23.04	230.40
6	Chênh lệch tồn quỹ tiền mặt		184.32	23.04	23.04	-230.40
7	Thuế thu nhập doanh		357.06	444.86	532.67	0.00

	nghiệp					
8	Tổng ngân lưu ra (AEPV)	4800	3429.06	3900.86	4372.67	0.00
III	CF-TIP	-4800	1178.94	1795.14	1963.33	3640.00

2.Đáp số bài tập 2: Sau khi tính toán ta có kết quả ở bảng sau:

Bảng 6.2: Kết quả tổng hợp

ĐVT: 1.000.000 đồng

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4 -10
1	Doanh thu	1.482,20	2.303,50	3.111,00	4.104,00
2	Tổng chi phí	1.455,00	2.085,00	2.800,00	3.620,00
a	Định phí	450,00	680,00	800,00	1.000,00
b	Biến phí	1005,00	1405,00	2.000,00	2.620,00
3	Sản lượng (ĐVSP)	770,00	1.210,00	1.650,00	2.200,00
4	Thuế TNDN	0,00	0,00	70,28	114,52
5	Nợ gốc dài hạn	65,00	100,00	140,00	163,57
6	Lợi nhuận sau thuế	-12,80	168,50	180,72	294,48
7	Khấu hao tài sản cố định	75,00	100,00	150,00	140,00
8	Thu nhập ròng	62,20	268,50	330,72	434,48
9	Điểm hoàn vốn				
ĐHVI_t = D/(D-B)		0,94	0,76	0,72	0,67

$\text{ĐHV}_{tt} = (\text{Đ-KHCB})/(\text{Đ-B})$		0,79	0,65	0,59	0,58
$\text{ĐHV}_{tn} = (\text{Đ-KHCB} + \text{Ng} + \text{Ttn})/(\text{Đ-B})$		0,92	0,76	0,77	0,77
10	Thời gian hoàn vốn	4 năm 9 tháng 24 ngày 6 năm 7 tháng 14 ngày			
a	Không chiết khấu				
b	Có chiết khấu				
11	Hiện giá thuần (NPV)	593,387			
12	Tỷ suất lợi phí (BCR) (lần)	1,433			
13	NPV1	88,768			
14	NPV2	-64,163			
15	Tỷ suất doanh lợi nội bộ (IRR) (%)	20,74			

Với kết quả của các chỉ tiêu trên chứng tỏ dự án khả thi về tài chính

CHƯƠNG 7: PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH TẾ XÃ HỘI

1. Quan điểm giữa phân tích tài chính và phân tích kinh tế thông qua các chỉ tiêu: Thuế, thù lao lao động và nộp ngân sách.

Gợi ý:

- Đứng ở góc độ phân tích tài chính thì: Thuế, thù lao lao động và nộp ngân sách là các khoản chi nên càng chi ít thì lợi nhuận càng cao.

- Trái lại trên góc độ kinh tế - xã hội thì: Thuế, thù lao lao động và nộp ngân sách là các khoản thu hay lợi ích kinh tế - xã hội nên càng nhiều thì càng tốt.

2. Các Anh (Chị) cho ví dụ các chỉ tiêu cơ bản về lợi ích kinh tế - xã hội của một dự án mà Anh (Chị) biết.

Gợi ý:

Khi có số liệu của dự án cụ thể nào đó, chúng ta áp dụng công thức tính toán ở chương 7 để tính các chỉ tiêu lợi ích kinh tế - xã hội.

o O o

PHỤ LỤC

BẢNG HIỆN GIÁ

(PRESENT VALUE TABLE)

$$a_{ti} = \frac{1}{(1 + r)^i}$$

BẢNG HIỆN GIÁ (PRESENT VALUE TABLE)

HIỆN GIÁ CỦA 1,00\$

Số năm	1%	2%	3%	4%	5%	6%	7%	8%	9%	10%
1	0,990	0,980	0,971	0,962	0,952	0,943	0,935	0,926	0,917	0,909
2	0,980	0,961	0,943	0,925	0,907	0,890	0,873	0,857	0,842	0,826
3	0,971	0,942	0,915	0,889	0,864	0,840	0,816	0,794	0,772	0,751
4	0,961	0,924	0,888	0,855	0,823	0,792	0,763	0,735	0,708	0,683
5	0,951	0,906	0,863	0,822	0,784	0,747	0,713	0,681	0,650	0,621
6	0,942	0,888	0,837	0,790	0,746	0,705	0,666	0,630	0,596	0,564
7	0,933	0,871	0,813	0,760	0,711	0,665	0,623	0,583	0,547	0,513
8	0,923	0,853	0,789	0,731	0,677	0,627	0,582	0,540	0,502	0,467
9	0,914	0,837	0,766	0,703	0,645	0,592	0,544	0,500	0,460	0,424
10	0,905	0,820	0,744	0,676	0,614	0,558	0,508	0,463	0,422	0,386
11	0,896	0,804	0,722	0,650	0,585	0,527	0,475	0,429	0,388	0,350
12	0,887	0,788	0,701	0,625	0,557	0,497	0,444	0,397	0,356	0,319
13	0,879	0,773	0,681	0,601	0,530	0,469	0,415	0,368	0,326	0,290
14	0,870	0,758	0,661	0,577	0,505	0,442	0,388	0,340	0,299	0,263
15	0,861	0,743	0,642	0,555	0,481	0,417	0,362	0,315	0,275	0,239
16	0,853	0,728	0,623	0,534	0,458	0,394	0,339	0,292	0,252	0,218
17	0,844	0,714	0,605	0,513	0,436	0,371	0,317	0,270	0,231	0,198
18	0,836	0,700	0,587	0,494	0,416	0,350	0,296	0,250	0,212	0,180
19	0,828	0,686	0,570	0,475	0,396	0,331	0,277	0,232	0,194	0,164
20	0,820	0,673	0,554	0,456	0,377	0,312	0,258	0,215	0,178	0,149
21	0,811	0,660	0,538	0,439	0,359	0,294	0,242	0,199	0,164	0,135
22	0,803	0,647	0,522	0,422	0,342	0,278	0,226	0,184	0,150	0,123
23	0,795	0,634	0,507	0,406	0,326	0,262	0,211	0,170	0,138	0,112

24	0,788	0,622	0,492	0,390	0,310	0,247	0,197	0,158	0,126	0,102
25	0,780	0,610	0,478	0,375	0,295	0,233	0,184	0,146	0,116	0,092
26	0,772	0,598	0,464	0,361	0,281	0,220	0,172	0,135	0,106	0,084
27	0,764	0,586	0,450	0,347	0,268	0,207	0,161	0,125	0,098	0,076
28	0,757	0,574	0,437	0,333	0,255	0,196	0,150	0,116	0,090	0,069
29	0,749	0,563	0,424	0,321	0,243	0,185	0,141	0,107	0,082	0,063
30	0,742	0,552	0,412	0,308	0,231	0,174	0,131	0,099	0,075	0,057
40	0,672	0,453	0,307	0,208	0,142	0,097	0,067	0,046	0,032	0,022
50	0,608	0,372	0,228	0,141	0,087	0,054	0,034	0,021	0,013	0,009

BẢNG HIỆN GIÁ (TIẾP THEO)

HIỆN GIÁ CỦA 1,00\$

Số năm	11%	12%	13%	14%	15%	16%	17%	18%	19%	20%
1	0,901	0,893	0,885	0,877	0,870	0,862	0,855	0,847	0,840	0,833
2	0,812	0,797	0,783	0,769	0,756	0,743	0,731	0,718	0,706	0,694
3	0,731	0,712	0,693	0,675	0,658	0,641	0,624	0,609	0,593	0,579
4	0,659	0,636	0,613	0,592	0,572	0,552	0,534	0,516	0,499	0,482
5	0,593	0,567	0,543	0,519	0,497	0,476	0,456	0,437	0,419	0,402
6	0,535	0,507	0,480	0,456	0,432	0,410	0,390	0,370	0,352	0,335
7	0,482	0,452	0,425	0,400	0,376	0,354	0,333	0,314	0,296	0,279
8	0,434	0,404	0,376	0,351	0,327	0,305	0,285	0,266	0,249	0,233
9	0,391	0,361	0,333	0,308	0,284	0,263	0,243	0,225	0,209	0,194
10	0,352	0,322	0,295	0,270	0,247	0,227	0,208	0,191	0,176	0,162
11	0,317	0,287	0,261	0,237	0,215	0,195	0,178	0,162	0,148	0,135
12	0,286	0,257	0,231	0,208	0,187	0,168	0,152	0,137	0,124	0,112
13	0,258	0,229	0,204	0,182	0,163	0,145	0,130	0,116	0,104	0,093
14	0,232	0,205	0,181	0,160	0,141	0,125	0,111	0,099	0,088	0,078
15	0,209	0,183	0,160	0,140	0,123	0,108	0,095	0,084	0,074	0,065
16	0,188	0,163	0,141	0,123	0,107	0,093	0,081	0,071	0,062	0,054
17	0,170	0,146	0,125	0,108	0,093	0,080	0,069	0,060	0,052	0,045
18	0,153	0,130	0,111	0,095	0,081	0,069	0,059	0,051	0,044	0,038
19	0,138	0,116	0,098	0,083	0,070	0,060	0,051	0,043	0,037	0,031
20	0,124	0,104	0,087	0,073	0,061	0,051	0,043	0,037	0,031	0,026
21	0,112	0,093	0,077	0,064	0,053	0,044	0,037	0,031	0,026	0,022
22	0,101	0,083	0,068	0,056	0,046	0,038	0,032	0,026	0,022	0,018
23	0,091	0,074	0,060	0,049	0,040	0,033	0,027	0,022	0,018	0,015

24	0,082	0,066	0,053	0,043	0,035	0,028	0,023	0,019	0,015	0,013
25	0,074	0,059	0,047	0,038	0,030	0,024	0,020	0,016	0,013	0,010
26	0,066	0,053	0,042	0,033	0,026	0,021	0,017	0,014	0,011	0,009
27	0,060	0,047	0,037	0,029	0,023	0,018	0,014	0,011	0,009	0,007
28	0,054	0,042	0,033	0,026	0,020	0,016	0,012	0,010	0,008	0,006
29	0,048	0,037	0,029	0,022	0,017	0,014	0,011	0,008	0,006	0,005
30	0,044	0,033	0,026	0,020	0,015	0,012	0,009	0,007	0,005	0,004
40	0,015	0,011	0,008	0,005	0,004	0,003	0,002	0,001	0,001	0,001
50	0,005	0,003	0,002	0,001	0,001	0,001	0,000	0,000	0,000	0,000

BẢNG HIỆN GIÁ (TIẾP THEO)

HIỆN GIÁ CỦA 1,00\$

Số năm	21%	22%	23%	24%	25%	26%	27%	28%	29%	30%
1	0,826	0,820	0,813	0,806	0,800	0,794	0,787	0,781	0,775	0,769
2	0,683	0,672	0,661	0,650	0,640	0,630	0,620	0,610	0,601	0,592
3	0,564	0,551	0,537	0,524	0,512	0,500	0,488	0,477	0,466	0,455
4	0,467	0,451	0,437	0,423	0,410	0,397	0,384	0,373	0,361	0,350
5	0,386	0,370	0,355	0,341	0,328	0,315	0,303	0,291	0,280	0,269
6	0,319	0,303	0,289	0,275	0,262	0,250	0,238	0,227	0,217	0,207
7	0,263	0,249	0,235	0,222	0,210	0,198	0,188	0,178	0,168	0,159
8	0,218	0,204	0,191	0,179	0,168	0,157	0,148	0,139	0,130	0,123
9	0,180	0,167	0,155	0,144	0,134	0,125	0,116	0,108	0,101	0,094
10	0,149	0,137	0,126	0,116	0,107	0,099	0,092	0,085	0,078	0,073
11	0,123	0,112	0,103	0,094	0,086	0,079	0,072	0,066	0,061	0,056
12	0,102	0,092	0,083	0,076	0,069	0,062	0,057	0,052	0,047	0,043
13	0,084	0,075	0,068	0,061	0,055	0,050	0,045	0,040	0,037	0,033
14	0,069	0,062	0,055	0,049	0,044	0,039	0,035	0,032	0,028	0,025
15	0,057	0,051	0,045	0,040	0,035	0,031	0,028	0,025	0,022	0,020
16	0,047	0,042	0,036	0,032	0,028	0,025	0,022	0,019	0,017	0,015
17	0,039	0,034	0,030	0,026	0,023	0,020	0,017	0,015	0,013	0,012
18	0,032	0,028	0,024	0,021	0,018	0,016	0,014	0,012	0,010	0,009
19	0,027	0,023	0,020	0,017	0,014	0,012	0,011	0,009	0,008	0,007
20	0,022	0,019	0,016	0,014	0,012	0,010	0,008	0,007	0,006	0,005
21	0,018	0,015	0,013	0,011	0,009	0,008	0,007	0,006	0,005	0,004
22	0,015	0,013	0,011	0,009	0,007	0,006	0,005	0,004	0,004	0,003
23	0,012	0,010	0,009	0,007	0,006	0,005	0,004	0,003	0,003	0,002

24	0,010	0,008	0,007	0,006	0,005	0,004	0,003	0,003	0,002	0,002
25	0,009	0,007	0,006	0,005	0,004	0,003	0,003	0,002	0,002	0,001
26	0,007	0,006	0,005	0,004	0,003	0,002	0,002	0,002	0,001	0,001
27	0,006	0,005	0,004	0,003	0,002	0,002	0,002	0,001	0,001	0,001
28	0,005	0,004	0,003	0,002	0,002	0,002	0,001	0,001	0,001	0,001
29	0,004	0,003	0,002	0,002	0,002	0,001	0,001	0,001	0,001	0,000
30	0,003	0,003	0,002	0,002	0,001	0,001	0,001	0,001	0,000	
40	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000		
50										

BẢNG HIỆN GIÁ (TIẾP THEO)

HIỆN GIÁ CỦA 1,00\$

Số năm	31%	32%	33%	34%	35%	36%	37%	38%	39%	40%
1	0,763	0,758	0,752	0,746	0,741	0,735	0,730	0,725	0,719	0,714
2	0,583	0,574	0,565	0,557	0,549	0,541	0,533	0,525	0,518	0,510
3	0,445	0,435	0,425	0,416	0,406	0,398	0,389	0,381	0,372	0,364
4	0,340	0,329	0,320	0,310	0,301	0,292	0,284	0,276	0,268	0,260
5	0,259	0,250	0,240	0,231	0,223	0,215	0,207	0,200	0,193	0,186
6	0,198	0,189	0,181	0,173	0,165	0,158	0,151	0,145	0,139	0,133
7	0,151	0,143	0,136	0,129	0,122	0,116	0,110	0,105	0,100	0,095
8	0,115	0,108	0,102	0,096	0,091	0,085	0,081	0,076	0,072	0,068
9	0,088	0,082	0,077	0,072	0,067	0,063	0,059	0,055	0,052	0,048
10	0,067	0,062	0,058	0,054	0,050	0,046	0,043	0,040	0,037	0,035
11	0,051	0,047	0,043	0,040	0,037	0,034	0,031	0,029	0,027	0,025
12	0,039	0,036	0,033	0,030	0,027	0,025	0,023	0,021	0,019	0,018
13	0,030	0,027	0,025	0,022	0,020	0,018	0,017	0,015	0,014	0,013
14	0,023	0,021	0,018	0,017	0,015	0,014	0,012	0,011	0,010	0,009
15	0,017	0,016	0,014	0,012	0,011	0,010	0,009	0,008	0,007	0,006
16	0,013	0,012	0,010	0,009	0,008	0,007	0,006	0,006	0,005	0,005
17	0,010	0,009	0,008	0,007	0,006	0,005	0,005	0,004	0,004	0,003
18	0,008	0,007	0,006	0,005	0,005	0,004	0,003	0,003	0,003	0,002
19	0,006	0,005	0,004	0,004	0,003	0,003	0,003	0,002	0,002	0,002
20	0,005	0,004	0,003	0,003	0,002	0,002	0,002	0,002	0,001	0,001
21	0,003	0,003	0,003	0,002	0,002	0,002	0,001	0,001	0,001	0,001
22	0,003	0,002	0,002	0,002	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001
23	0,002	0,002	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	0,000

24	0,002	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	0,000		
25	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	0,000				
26	0,001	0,001	0,001	0,000	0,000						
27	0,001	0,001	0,000								
28	0,001	0,000									

BẢNG HIỆN GIÁ (TIẾP THEO)

HIỆN GIÁ CỦA 1,00\$

Số năm	41%	42%	43%	44%	45%	46%	47%	48%	49%	50%
1	0,709	0,704	0,699	0,694	0,690	0,685	0,680	0,676	0,671	0,667
2	0,503	0,496	0,489	0,482	0,476	0,469	0,463	0,457	0,450	0,444
3	0,357	0,349	0,342	0,335	0,328	0,321	0,315	0,308	0,302	0,296
4	0,253	0,246	0,239	0,233	0,226	0,220	0,214	0,208	0,203	0,198
5	0,179	0,173	0,167	0,162	0,156	0,151	0,146	0,141	0,136	0,132
6	0,127	0,122	0,117	0,112	0,108	0,103	0,099	0,095	0,091	0,088
7	0,090	0,086	0,082	0,078	0,074	0,071	0,067	0,064	0,061	0,059
8	0,064	0,060	0,057	0,054	0,051	0,048	0,046	0,043	0,041	0,039
9	0,045	0,043	0,040	0,038	0,035	0,033	0,031	0,029	0,028	0,026
10	0,032	0,030	0,028	0,026	0,024	0,023	0,021	0,020	0,019	0,017
11	0,023	0,021	0,020	0,018	0,017	0,016	0,014	0,013	0,012	0,012
12	0,016	0,015	0,014	0,013	0,012	0,011	0,010	0,009	0,008	0,008
13	0,011	0,010	0,010	0,009	0,008	0,007	0,007	0,006	0,006	0,005
14	0,008	0,007	0,007	0,006	0,006	0,005	0,005	0,004	0,004	0,003
15	0,006	0,005	0,005	0,004	0,004	0,003	0,003	0,003	0,003	0,002
16	0,004	0,004	0,003	0,003	0,003	0,002	0,002	0,002	0,002	0,002
17	0,003	0,003	0,002	0,002	0,002	0,002	0,001	0,001	0,001	0,001
18	0,002	0,002	0,002	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001
19	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	0,000
20	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	0,000	0,000		
21	0,001	0,001	0,001	0,000	0,000					
22	0,001	0,000								